

Thi Cử Ngày Xưa

Nguyễn Giụ Hùng

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG MỘT

PHẦN 1

TỔNG QUÁT

NGUYỄN GIỤ HÙNG

(Sưu tầm, chọn lọc, tổng hợp và trình bày)

Sách Khải Định chính yếu (ghi lại các sự kiện thời Khải Định) chép rằng tháng Giêng năm 1919, thể thức kỳ thi Hội với những thay đổi, vua Khải Định phê: “Lần này là khoa **thi Hội cuối cùng của triều đình**, nên trăm muốn gia ân cho sinh viên sĩ tử khoa mục trong cả nước, hễ ai thông thạo hai thứ chữ Nho và chữ Pháp thì trình diện Bộ Học để xin vào ứng thí”.

Ngày 16-5-1919 (nhằm 17-4 âm lịch), kỳ thi Đình cuối cùng diễn ra trong cung vua.

LỜI NGƯỜI VIẾT

Dựa theo tài liệu trên, THI CỬ theo Nho học đã kết thúc cách đây vừa tròn 100 năm. Một trăm năm ngắn ngủi so với chiều dài gần 9 thế kỷ (1075-1919), mà mọi triều đình nước ta kể từ đầu đời nhà Lý trở về sau, ngoài việc tiến cử đặc biệt, sự tuyển chọn nhân tài cho đất nước đều do qua **thi cử** cả. Ấy vậy, khi ngoảnh nhìn lại, chúng tôi tự thấy mình không biết gì mấy về việc làm quan trọng như thế của người xưa nên cố gắng lục lọi, tìm tòi một số tài liệu trong các sách tham khảo ít ỏi có sẵn trong tay, và cộng thêm những bài viết trên NET để tạm vẽ nên một *vài nét sơ lược về thi cử Nho học ngày xưa*. Đề tài thì mênh mông, tài liệu tham khảo thì giới hạn, đôi chỗ lại khác biệt hay mâu thuẫn lẫn nhau, khó hiểu nên mong có sự đóng góp của quý vị độc giả để giúp chúng tôi có sự hiểu biết rộng rãi thêm và chính xác hơn.

LOẠT BÀI NÀY CHỈ PHỔ BIẾN GIỚI HẠN TRONG NHÓM THÂN HỮU *nhằm kỷ niệm một trăm năm ngày chấm dứt thi cử Nho học tại Việt nam*



* * *

*Vũ trụ chức phận nội
Đáng trọng phu một túi kinh luân.
Thượng vị đức, hạ vị dân,
Sắp hai chữ quân, thân mà gánh vác,
Có trung hiếu nên đứng trong trời đất
Không công danh thà nát với cỏ cây.
Chí tang bồng hồ thi dạ nào khuây,
Phải hăm hở ra tài kinh tế
Người thế trả nợ đời là thế
Của đồng lần thiên hạ tiêu chung,
Hơn nhau hai chữ anh hùng.*

(Phận Sự Làm Trai – Nguyễn Công Trứ)

Cách thi cử được thay đổi tùy theo mỗi triều đại, có những triều đại thay đổi vài lần. Gần đây nhất, đan cử riêng triều **Nguyễn** trong việc tuyển chọn nhân tài cho triều đình Huế, nhìn chung có thể chia ra làm 5 giai đoạn chính:

- 1- *Khảo khóa* (cấp tỉnh): khuyến khích việc rèn luyện văn chương thi cử hàng năm.
- 2- *Tỉnh hạch* (cấp tỉnh): chuẩn bị cho kỳ thi Hương
- 3- *Thi Hương* (cấp miền, tỉnh hay liên tỉnh): kỳ thi lấy học vị *Cử nhân* và *Tú tài*
- 4- *Thi Hội* (cấp toàn quốc): chuẩn bị cho kỳ thi Tiến sĩ
- 5- *Thi Đình* (cấp toàn quốc): kỳ thi lấy học vị *Tiến sĩ*

Trong 5 kỳ chỉ có hai kỳ có học vị, đó là thi Hương và thi Đình. Học vị *Cử nhân*, *Tú tài* dành cho kỳ thi Hương và học vị *Tiến sĩ* dành cho kỳ thi Đình.

Khảo khóa

Kỳ Khảo khóa được tổ chức *hàng năm* như một kỳ thi thử ở *cấp tỉnh* dưới sự giám sát của quan *Tổng đốc* tức quan đầu tỉnh, và quan *Đốc học* tức quan đứng đầu về giáo dục trong tỉnh. Mục đích cuộc thi là *rèn luyện* và *khuyến khích* cho học trò trong những kỳ thi lớn sắp tới.

Các bài thi gần như tương tự những bài thi chính thức của kỳ thi Hương, gồm một bài *kinh nghĩa* bình luận vài đoạn trong Kinh Thư, Kinh Thi; một *bài thơ*, một *bài phú*; và một bài *văn sách* thuộc loại văn nghị luận. Bài thi được chấm bởi quan Đốc học với sự trợ giúp của các vị *giáo thụ* và *huấn đạo* của tỉnh.

Kỳ thi này không có học vị, học trò đỗ chỉ được hưởng miễn đi tạp dịch hàng năm, và đó cũng được coi như một vinh dự lớn cho đám học trò.

Tỉnh hạch

Kỳ thi Tỉnh hạch mở ra *trước kỳ thi Hương vài tháng* nhằm *chọn lựa học trò giỏi trong tỉnh*. Bài thi gồm những môn tương tự như kỳ thi khảo khóa nhưng đề bài ở trình độ cao hơn.

Những học trò thi đỗ kỳ thi này mới được dự cuộc thi Hương mà thôi. Tên những người đỗ được quan Đốc học của tỉnh lập danh sách gửi lên Bộ Lễ (sau này là Bộ Học). Đây là danh sách chính thức xác nhận tên tuổi của những thí sinh *được tỉnh đề cử* dự thi kỳ thi Hương sắp tới.

Những thí sinh có tên trong danh sách được đề cử của quan Đốc học tỉnh mình phải nộp theo thời hạn ấn định trước khi mở kỳ thi Hương, mỗi người 4 *quyển* (1) cho 4 kỳ thi, để quan Đốc học chuyển tiếp tới Trường thi.

Thí sinh dự thi còn phải nộp chứng nhận về *hạnh kiểm* và *lý lịch* (2) bởi quan chức địa phương nơi nguyên quán.

Thi Hương

Kỳ thi Hương được tổ chức *3 năm một kỳ*, vào những năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, được gọi là *chính khoa* do triều đình tổ chức. Gọi là chính khoa để phân biệt với những khoa đặc biệt được tổ chức trong những dịp có sự kiện đáng nhớ như năm vua lên ngôi, thượng thọ cha mẹ vua ... được gọi là *ân khoa*. Người đỗ thi Hương được trao học vị *Cử nhân* và *Tú tài*. Tuy nhiên chỉ có những người đỗ *Cử nhân* mới được coi là người được quyền dự kỳ thi Hội được tổ chức tại triều đình vào năm sau. Người đỗ đầu kỳ thi Hương gọi là *Giải nguyên*.

Thi Hội

Kỳ thi Hội chỉ dành cho những người đã đỗ *Cử nhân* kể cả những khóa trước trong toàn quốc không kể năm nào.

Trong kỳ thi Hội *không có học vị* nào được trao cho người thi đỗ. Tên các thí sinh đỗ được niêm yết trên hai danh sách. Hai danh sách này chỉ nhằm mục đích **đề cử** các thí sinh thích hợp với những học vị trong kỳ thi Đình.

- Danh sách thí sinh đỗ trong *bảng thứ nhất* (bảng chính) được đề cử học vị *Tiến sĩ*.
- Danh sách thí sinh trong *bảng thứ hai* (bảng phó) được đề cử nhận “giải khuyến khích” với học vị *Phó bảng* như cái tên của bảng niêm yết.

Người đỗ đầu kỳ thi Hội gọi là *Hội nguyên*.

Thi Đình

Kỳ thi Đình chỉ đề *phân cao thấp, thứ bậc* học vị Tiến sĩ và chỉ dành cho những người đã được “đề cử” trong *bảng thứ nhất* của kỳ thi Hội mà thôi chứ không phải là kỳ thi có người đỗ hay hỏng.

Kỳ thi này chỉ có một vòng thi duy nhất và bài thi cũng chỉ có một bài *ché sách* duy nhất do chính nhà vua chọn hoặc tự ra đề. Vua là người quyết định việc xếp hạng.

Sau quyết định của nhà vua, tên các *tân Tiến sĩ* được niêm yết trên một *bảng màu vàng*. Bảng thứ hai (phó bảng) vẫn là bảng “đề cử” *giải khuyến khích* của kỳ thi Hội nay chính thức hợp thức hóa mang học vị *Phó bảng*.

Các tân Tiến sĩ trên *bảng vàng* được chia thành 3 hạng, tức *tam giáp*:

1- *Đệ nhất giáp* chỉ gồm 3 người, theo thứ tự:

- Người đứng đầu được gọi là *Đệ nhất giáp đệ nhất danh tiến sĩ cấp đệ*, còn được gọi là *Đình nguyên* (tương đương học vị *trạng nguyên* có từ đời nhà Trần cho tới hết nhà Hậu Lê). Riêng nhà Nguyễn không dùng học vị *Trạng nguyên* mà thay bằng *Đình nguyên*.

- Người đứng thứ hai được gọi là *Đệ nhất giáp đệ nhị danh tiến sĩ cấp đệ*, còn được gọi là *Bảng nhãn*

- Người đứng hàng thứ ba được gọi là *Đệ nhất giáp đệ tam danh tiến sĩ cấp đệ*, còn được gọi là *Thám hoa*

Dân gian gọi tắt 3 vị này là *ông Trạng, ông Bảng* và *ông Thám*.

2- *Đệ nhị giáp*, tiếp theo đó gồm các *Tiến sĩ hạng nhì*, đều được gọi chung là *Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân*, gọi ngắn hơn là *Tiến sĩ xuất thân*, hay còn được gọi là *Hoàng giáp*.

3- *Đệ tam giáp*, cuối cùng gồm các *Tiến sĩ hạng ba*, đều được gọi chung là *Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân*, gọi ngắn hơn là *Đồng tiến sĩ xuất thân*, hay còn được gọi là ông *Nghè*.

Người đỗ đầu cả ba kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình được gọi là *Tam nguyên* (như cụ *Tam nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến*)

GHI CHÚ

(1) Quyển

Quyển là một xấp giấy “trắng” (chưa viết) đóng lại như một cuốn sách mỏng dùng để làm bài trong trường thi.

- *Cách thức đóng quyển*

Quyển phải do chính tay thí sinh tự đóng lấy.

Đóng quyển cũng phải theo luật lệ trường thi. Sai một tý là phạm trường quy, quyển bị loại không chấm.

Mỗi quyển dày khoảng 10 tờ giấy đôi còn trắng chưa viết, được gọi là “quyển trắng” và có kích thước nhất định. Nếu kích thước “quyển” tính theo đơn vị đo lường mới thì chiều dài khoảng 32 phân tây (centimetre), chiều rộng khoảng 18 phân tây, được phân chia:

- *Bề ngang*, chia làm 6 phần, chừa một phần làm gáy. Khi viết, 5 phần kia lại chia làm 6 “*dòng*” song song với gáy (viết dọc từ trên xuống dưới và từ phải sang trái).

- *Bề dọc* được chia làm: quăng đầu, quăng cuối và quăng giữa phải dài bằng hai quăng “*xâu lè*” của quyển.

*/ Trang đầu, tờ thứ nhất của quyển viết *họ tên, quán sở* (nguyên quán) và khai *tam đại*.

- Phần *họ tên*, viết chữ thường, nằm ở “*dòng*” thứ 5 song hàng với lè (kể từ gáy), không được cao lên quá hay sâu xuống quá. Phải ghi rõ: *tính* (họ), *danh* (tên tục) và *tự* (tên riêng)

- Phần *quán sở*, viết chữ nhỏ ngay dưới họ tên phải ghi *tên tỉnh, phủ, huyện, xã, thôn* và *niên tuế* (tuổi)

- Phần *cung khai tam đại*, viết sang “*dòng*” *mép giấy*, chữ to bằng ba chữ của họ tên. Phải khai rõ tam đại tức họ tên 3 đời trực tiếp và ghi ngay bên cạnh mỗi tên chữ *tử* (chết) hay *tồn* (còn sống).

*/ Từ tờ sau của quyển dùng để viết bài thi. Đầu mỗi trang phải để chừa 3 hàng để “đài”. Trong ba hàng ở đầu dòng, hàng trên cùng gọi là *du cách*, dưới hàng du cách gọi là *hàng thứ nhất*, dưới hàng thứ nhất gọi là *hàng thứ hai*, dưới hàng thứ hai gọi là *hàng thứ ba*. Bài viết của thí sinh phải bắt đầu từ hàng thứ ba đó trở xuống.

(Sự chia hàng như trên sẽ được diễn giải rõ thêm ở phần luật “đài” ở **Chương hai**)

- *Ống quyển*

Quyển được đựng trong *ống quyển*, ống quyển là một ống bằng gỗ có nắp, hai phần đầu và đít có móc khuyên đồng để luồn dây đeo vào cổ.

(2) Lý lịch:

Thí sinh không được dự thi nếu là người đang còn *tang chế*; làm nghề *xướng ca* hay con của người làm nghề *xướng ca*; *loạn đảng* hay là con của *loạn đảng*; có *phẩm hạnh không tốt* hay con của người có *phẩm hạnh không tốt*. Lý lịch này phải được chứng thực bởi quan chức tại nguyên quán của thí sinh.

Bên lề bài viết,

Mời đọc vài bài thơ:

- Bài thơ của cụ **Nguyễn Công Trứ**

Chí Nam Nhi

*Thông minh nhất nam tử
Yêu vi thiên hạ kỳ (*)
Trót sinh ra thì phải có chi chi,
Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu.
Đố kị sá chi con tạo,
Nợ tang bồng quyết trả cho xong.
Đã xông pha bút trận, thì gắng gỏi kiếm cung,
Cho rõ mặt tu mi nam tử.
Trong vũ trụ đã đành phận sự,
Phải có danh mà đối với núi sông.
Đi không, chẳng lẽ về không?*

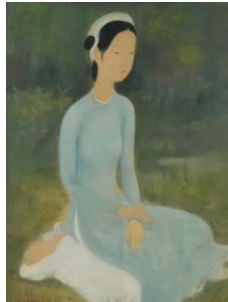
(*) Một người con trai thông minh, nên làm người khác thường trong thiên hạ.

- Bài thơ của cụ **Nguyễn Khuyến**

Thơ Khuyến Học

*Đen thì gàn mực, đỏ gàn son,
Học lấy cho hay, con hời con!
Cái bút, cái nghiên là của quý,
Câu kinh, câu sử, ấy mùi ngon!
Vàng mua chứa để, vàng hay hết,
Chữ bán dư ăn, chữ hãy còn.
Nhờ Phật một mai nên đáng cả,
Bỏ công cha mẹ mới là khôn.*

Mời nghe bài ca trù:



[Tây Hồ hoài cổ](#)

Lời ca: *Nguyễn Công Trứ* Ca Nương: *Nguyễn Kiều Anh*

(Giữ CTRL & bấm vào tên bài hát)

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG MỘT

PHẦN 2

NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM XƯA



I- HỆ THỐNG GIÁO DỤC CÔNG, TƯ

Ở Việt Nam thời xưa nền giáo dục được chia thành hai thành phần:

1- Giáo dục tư thực

Căn bản được thực hiện trong làng, xã hay trong một đơn vị hành chính nhỏ thuộc địa phương. Người dạy thường gọi là “ông Đồ” hay “thầy Đồ”. Ông Đồ có thể là người biết chữ nhưng chưa đỗ đạt, hoặc là người đỗ đạt làm quan đã về hưu hay những người đã đỗ đạt nhưng không chịu ra làm quan. Họ sống đạm bạc trên sự đóng góp tự nguyện của học trò dành cho thầy. Bên cạnh đó thầy được sự trọng vọng của học trò và làng xóm cũng như xã hội. Học trò coi thầy như cha ngay khi thầy còn sống hay đã chết. Học trò học dưới cùng một mái trường được gắn bó với nhau về tình cảm và thường được gọi là “đồng môn”.

2- Giáo dục công lập

- Ở địa phương. Giáo dục công được thiết lập từ cấp *huyện*, người đứng đầu là một quan *Huấn đạo* hay *quan Huấn*; ở cấp *phủ* có quan *Giáo thụ* hay *quan Giáo*; ở cấp *đạo* có có quan *Điện học*; ở cấp *tỉnh* có quan *Đốc học* hay *quan Đốc*, người trông nom giáo dục cho toàn tỉnh.

- Ở kinh thành Thăng Long xưa. Có một trường dành cho các Hoàng tử, con các quan trong triều gọi là *Quốc Tử Giám*. Người đứng đầu trường này là quan *Tư nghiệp*, một vị quan hạng *tứ phẩm* trong triều. Sau này trường được mở rộng ra đón nhận cho những học trò giỏi được tuyển chọn trong toàn quốc được gọi là *Giám sinh*. Những Giám sinh ở đây được trải qua một giai đoạn học tập để chuẩn bị cho những cuộc thi cử cấp cao với học vị cấp *Tiến sĩ* được bổ vào làm quan trong triều. Trường này có thể coi là trường *đại học đầu tiên* của Việt Nam.

- Trên cùng, cơ quan cao nhất của nền giáo dục là *Hàn lâm* hay *Tập hiền* gồm những người có phẩm chất đạo đức và phẩm tước cao.

II- SÁCH GIÁO KHOA

Sách giáo khoa được sử dụng trong giáo dục và thi cử: *Tam Tụng Kinh*, *Thiên Tụng Văn*, *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* và *Tam Truyện*.

1- Tam Tụng Kinh

Cuốn sách viết dưới dạng *thơ 3 chữ* dành cho trẻ con mới học. Nội dung là những lời khuyên hữu ích thể hiện qua những câu châm ngôn như “Nhân chi sơ, tính bản thiện; tính tương cận, tập tương viễn . . .” (Khi mới sinh ra, bản chất con người là tốt; bản chất con người là giống nhau, nhưng thói tục khiến họ khác nhau)

2- Thiên Tụng Văn

Đây là cuốn sách *gồm một nghìn chữ*. Sách được nổi tiếng nhờ sự *sắp đặt từ ngữ* một cách xác đáng chứ không phải do sự phong phú của ý tưởng hay sự trong sáng của văn chương. Sách này được ra đời bởi một câu chuyện khá lý thú:

Chu Hưng Tụng hay *Tư Toán* là một văn sĩ nổi tiếng bị ngời tù vì trọng tội. Vua Vũ Đế nhà Lương (502-550) ra một đặc ân là sẽ tha tội nếu *Tư Toán* có thể hoàn thành những vần thơ trong số *một nghìn chữ* do vua chọn mà không có chữ nào được lặp lại. Ông đã hoàn tất công việc này trong vòng một đêm. Tuy vậy, sáng ra tóc ông đã bạc phơ.

3- Tứ Thư hay Tứ Truyện

Bốn tác phẩm kinh điển: *Đại Học*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ* và *Mạnh Tử*.

*/ *Đại Học*

Do *Tăng Tử* viết. Nội dung sách nói về sự *tu dưỡng bản thân* và *ứng xử trong xã hội*. Gồm 7 điểm tuần tự:

- *Cách vật*, tức đào sâu kiến thức

- *Trí tri*, tức mở mang trí tuệ
- *Thành ý*, tức thực tâm mong muốn
- *Chính tâm và tu thân*, tức sửa mình
- *Tề kỳ gia*, tức chăm sóc gia đình
- *Trị quốc*, tức cai trị đất nước
- *Bình thiên hạ*, tức làm cho an dân, yên ổn

Có những câu như:

- Giàu có làm đẹp nhà cửa, đức độ làm đẹp tâm thân (*Phú nhuận ốc, đức nhuận thân*)
- Đức là cái gốc, của là cái ngọn (*Đức giả bản dã, tài giả mạt dã*)

***/ Trung dung**

Do *Tử Tư* viết. *Tử Tư* là con của *Bá Ngự* tức là cháu nội đích tôn của *Khổng Tử*. Ông dạy rằng *Đạo trung dung* là lẽ tự nhiên của của trời đất, con người phải theo lý tự nhiên ấy mà sống mà giữ mình theo cái trung dung trong mọi hoàn cảnh. Ông trình bày những nguyên tắc, nếu tuân thủ theo, sẽ tìm được sự thanh liêm vốn có của mình, sánh ngang với trời đất.

Có câu như:

- Thương yêu người thân là đức lớn (*Thân thân vi đại*)

***/ Luận Ngữ**

Cuốn sách này do *học trò của Khổng Tử* ghi lại những lời ngài giảng dạy, hay những cuộc đối thoại của ngài với học trò. Giọng văn trịnh trọng, lời văn sâu sắc đôi khi đến khó hiểu. Sách được viết sau khi ngài mất.

Có những câu như:

- Điều mình không muốn thì đừng làm cho người khác (*Thi chư kỷ nhị bất nguyên, diệc vật thi ư nhân*)
- Người quân tử hiểu rõ về nghĩa, kẻ tiểu nhân hiểu rõ về lợi (*Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi*)
- Năng lực người quân tử như gió, năng lực của kẻ tiểu nhân như cỏ; gió thổi trên cỏ ắt cỏ nép xuống (*Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo; thảo thượng chi phong, tất yển*)
- Điều nhỏ không nhận thì làm hỏng mưu lược lớn (*Tiểu bất nhận, tắc loạn đại mưu*)

***/ Mạnh Tử**

Sách do *Mạnh Tử* viết, trình bày dưới dạng đối thoại, bao gồm những lời răn dạy với những tư tưởng sâu sắc; văn phong luôn trong sáng, mượt mà.

Sách được chia làm bảy chương: ba chương đầu là *Mạnh Tử thượng* và bốn chương sau là *Mạnh Tử hạ*.

4- Ngũ Kinh

Gồm 5 cuốn kinh điển: *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Dịch*, *Kinh Lễ* và *Kinh Xuân Thu*.

***/ Kinh Thi**

Đây là tập *thi ca*, gồm 311 bài thơ, chia ra nhiều *thiên*, mỗi thiên gồm nhiều *chương* hay *thư*.

Lời văn cổ điển, vần thơ đẹp, nhiều cảm hứng, được lấy từ những *chuyện tình* ủy mị hay phóng túng. Tác phẩm gồm bốn phần: Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng.

-*Quốc phong* là một tập thơ gồm 160 bài ca dao dân gian kể về *phong tục* của 15 nước chư hầu ở Trung Hoa. Đây là phần hay nhất của toàn bộ tác phẩm, nhưng có nhiều chỗ miêu tả về tình yêu xác thịt rất lộ liễu.

-*Tiểu nhã* và *Đại nhã*, nội dung liên quan tới con người và sự việc trong vấn đề giải quyết công việc liên quan tới hành chính. Tiểu nhã gồm 80 bài thơ, Đại nhã gồm 31 bài thơ.

-*Tụng* hay *xướng*, chia làm ba phần: Chu tụng, Lỗ tụng, Thương tụng

-*Chu tụng*, gồm 31 bài tụng ca, được sáng tác để ca tụng những *tiên nhân* sáng lập nhà Chu.

-*Lỗ tụng*, gồm 14 bài thơ ca ngợi những *vị vua nước Lỗ*

-*Thương tụng*, gồm 4 bài tụng ca ngợi Thành Thang, *tổ tiên lập ra nhà Thương* và một số vị vua khác.

Kinh Thi được bắt đầu sáng tác vào khoảng thế kỷ thứ 14 trước Công nguyên (Tr.CN).

***/ Kinh Thư**

Kinh Thư do Khổng Tử **viết lại**, gồm 4 phần: Ngu thư, Hạ thư, Thương thư và Chu thư, chứa đựng nhiều *lời giáo huấn* hữu ích về đạo đức của các đấng quân vương.

Kinh Thư bị mất sau việc đốt sách của Tần Thủy Hoàng, nhưng vào năm 176 (Tr.CN), Hoàng đế Văn Đế đã phục hồi được kinh này nhờ một ông già còn thuộc toàn bộ, và đến đời vua sau đó người ta đã tìm thấy một bản gốc ở dưới ngôi nhà đổ nát của Khổng Tử.

***/ Kinh Dịch**

Nội dung cốt lõi của Kinh Dịch dựa trên *nguyên lý vũ trụ*. Mọi hoạt động, biến hóa vô cùng của mọi sinh linh, kể cả tinh thần, tư tưởng đến vật chất đều dựa trên hai nhân tố thiết yếu là *âm* và *dương*. Âm dương có thể diễn tả bởi sự kết hợp qua những thẻ *quái*, hay những *hình tượng* để giải thích sự bí ẩn của tự nhiên, những lời sấm truyền và giải quyết những khó khăn trong cuộc sống.

Kinh Dịch được viết, ít ra là những nét chính yếu, từ thế kỷ thứ 13 hay 12 (Tr.CN).

***/ Kinh Lễ hay Lễ Ký**

Ghi chép về các *lễ nghi*, cấu thành nền tảng phong tục tập quán của Trung Hoa và các nước chịu ảnh hưởng văn hóa ấy. Cuốn sách được chia làm nhiều phần: *Khúc lễ*, nói về chi tiết của các nghi lễ; *Tăng Tử vấn*, nói về những câu hỏi của Tăng Tử; *Nội tắc*, nói về quy tắc trong gia đình; *Tế nghĩa*, nói về ý nghĩa của các nghi lễ ...

Có những câu như:

-Đàn ông không nói chuyện trong nhà, đàn bà không nói chuyện ngoài đường (*Nam bất ngôn nội, nữ bất ngôn ngoại*)

***/ Xuân Thu**

Cuốn sách này còn gọi là *Biên niên* của Khổng Tử, **do chính Khổng Tử biên soạn**. Sách liệt kê những việc làm chính của *12 vị vua nước Lỗ* theo thời gian.

5- Tam Truyện

Nội dung những cuốn sách này là *biên luận* về kinh Xuân Thu, gồm:

- *Tả Truyện*, đặt theo tên tác giả là Tả Khuru Minh.
- *Công Dương Truyện*, đặt theo tên tác giả là Công Dương Cao.
- *Cốc Lương Truyện*, đặt theo tên tác giả Cốc Lương Xích.

6- Sách sử

Gồm sử Việt và sử Trung Hoa. Sử Trung Hoa được đọc nhiều hơn cả chẳng hạn như các cuốn: *Hạ Ký*, cuốn sử viết về triều đại nhà Hạ; *Đường Ký* viết về triều đại nhà Đường; *Hán Sử* viết về triều đại nhà Hán ... *Sử Ký* là một tác phẩm đồ sộ về lịch sử nhưng cũng được coi là một tác phẩm văn học bởi văn phong mạch lạc và nhẹ nhàng của nó.

7- Luật



Bên lề bài viết,

Mời đọc vài bài thơ:

- Bài thơ của cụ **Nguyễn Khuyến**

Gửi Ban Tu Thư

*Nhấn nhủ tu thư hỡi các ngài,
Đã tu tu kỹ, chớ tu lười!
Góp chung ba bốn năm môm lại,
Rồi để trăm nghìn vạn mắt coi.
Bút gác núi Nùng thêm vẻ rạng,
Mực mài sông Nhị ngát hương trôi.
Bê ba sẵn sách đem mà học,
Để tiếng khoa danh biết mấy đời.*

- Bài phú của cụ **Tú Xương**

Phú Thầy Đồ (tự trào)

Bài 1:

*Thầy đồ thầy đạc
Dạy học dạy hành
Vài quyển sách nát
Dăm thừng trẻ ranh
Văn có hay đã đỗ làm quan, vông điều vông tía
Võ có giỏi đã ra giúp nước, khó đỏ khó xanh
Ý hãnh thầy văn đốt vũ dất*

*Cho nên thầy lẩn quẩn loanh quanh
Trông thầy
Con người phong nhã
Ở chốn thị thành
Râu rậm như chổi
Đầu to tày giành
Cũng lắm phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo
Cũng nhiều lúc chơi liêu chơi lĩnh, tứ đóm tam khoanh
Nhà lính tính quan: ăn rất những thịt quay, lạp xường, mặc rất những quần
vân, áo xuyên*

*Đất lề quê thói: chỗ ngồi cũng án thư, bàn đọc, ngoài hiên cũng cánh xếp,
mành mành*

*Gần có một cụ, sinh được bốn anh:
Tên Ưông, tên Bái, tên Bột, tên Bàn
Mẹ muốn con hay, rắp một nổi biển cờ mũ áo
Chủ rước thầy học, tính đủ tiền chè rượu cơm canh
Chọn ngày lễ bái
Mở cửa tập tàng
Thầy ngồi chễm chện
Trò đứng chung quanh
Dạy câu Kiều lấy
Dạy khúc lý kinh
Dạy những khi xuống ngựa lên xe, đứng ngồi phải phép
Dạy những lúc cao lâu chiếu hát, ăn nói cho sành!*

Bài 2:

*Có một cô lái
Nuôi một thầy đồ
Quần áo rách rưới
Ăn uống xô bồ
Cơm hai bữa: khoai lang, lúa ngô
Sao dám khinh mình? Thầy đâu thầy vậy!
Chẳng biết trọng đạo, cô lốc cô lô...*



SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG HAI

THI HƯƠNG (Triều Nguyễn)



Vinh quy

NGUYỄN GIỤ HÙNG

(Sưu tầm, chọn lọc, tổng hợp và trình bày)

Sách Khải Định chính yếu (ghi lại các sự kiện thời Khải Định) chép rằng tháng Giêng năm 1919, thể thức kỳ thi Hội với những thay đổi, vua Khải Định phê: “Lần này là khoa **thi Hội cuối cùng của triều đình**, nên trẫm muốn gia ân cho sinh viên sĩ tử khoa mục trong cả nước, hễ ai thông thạo hai thứ chữ Nho và chữ Pháp thì trình diện Bộ Học để xin vào ứng thí”.

Ngày 16-5-1919 (nhằm 17-4 âm lịch), kỳ thi Đình cuối cùng diễn ra trong cung vua.

LỜI NGƯỜI VIẾT

Dựa theo tài liệu trên, THI CỬ theo Nho học đã kết thúc cách đây vừa tròn 100 năm. Một trăm năm ngắn ngủi so với chiều dài gần 9 thế kỷ (1075-1919), mà mọi triều đình ta kể từ đầu nhà Lý trở về sau, ngoài việc tiến cử đặc biệt, sự tuyển chọn nhân tài cho đất nước đều do qua **thi cử** cả. Ấy vậy, khi ngoảnh nhìn lại, chúng tôi tự thấy mình không biết gì mấy về việc làm quan trọng như thế của người xưa nên cố gắng lục lọi, tìm tòi một số tài liệu trong các sách tham khảo ít ỏi có sẵn trong tay, và cộng thêm những bài viết trên NET để tạm vẽ nên một *vài nét sơ lược* về **thi cử Nho học ngày xưa**. Đề tài thì mênh mông, tài liệu tham khảo thì giới hạn, đôi chỗ lại khác biệt hay mâu thuẫn lẫn nhau, khó hiểu nên mong có sự đóng góp của quý vị độc giả để giúp chúng tôi có sự hiểu biết rộng rãi thêm và chính xác hơn.

LOẠT BÀI NÀY CHỈ PHỔ BIẾN GIỚI HẠN TRONG NHÓM THÂN HỮU *nhằm kỷ niệm một trăm năm* ngày *chấm dứt thi cử Nho học tại Việt nam*

* * *

I- ĐẠI CƯƠNG

Thi Hương được tổ chức cứ *ba năm một kỳ*, vào những năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu. Những khoa này được gọi là *chính khoa* (khác với Ân khoa) do triều đình tổ chức để chọn nhân tài theo *định kỳ nhất định*. Khoa thi Hương có hai học vị *Cử nhân* và *Tú tài*, nhưng chỉ những ai đạt học vị **Cử nhân** mới chính thức kể là người đã **đỗ** để tiếp tục vào kỳ thi Hội được tổ chức ở kinh đô.

1- Địa điểm tổ chức thi Hương

**/ Vào đời Minh Mạng và Thiệu Trị có cả thảy 7 trường thi chia theo miền:*
Miền Bắc gồm hai trường Hà Nội, Nam Định
Miền Trung gồm bốn trường Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Bình Định
Miền Nam gồm một trường Gia Định.

Những tỉnh thuộc *địa bàn* của các trường thi:

- Trường thi *Hà Nội-Nam Định* gồm các tỉnh miền Bắc.
- Trường thi *Thanh Hóa* gồm các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình
- Trường thi *Nghệ An* gồm các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh
- Trường thi *Thừa Thiên* gồm các tỉnh Thừa Thiên và Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi)
- Trường thi *Bình Định* gồm các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa
- Trường thi *Gia Định* gồm các tỉnh miền Nam

*/ Vào đời vua Tự Đức (1884) trường Hà Nội phải dời và thi chung với trường Nam Định được gọi là trường *Hà Nam*

*/ Vào những năm cuối cùng của thi cử Nho học, khi có sự hiện diện của người Pháp, số trường thi thu lại chỉ còn:

Miền Bắc: Trường thi Hà Nam (thi ở Nam Định)

Miền Trung: Các trường thi Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Bình Định

Miền Nam: Trường thi Gia Định bị bãi bỏ.

2- Thời gian tổ chức

Tùy thuộc mỗi Trường thi nhưng phải được tổ chức trong cùng một năm. Thí dụ như *tháng Tư* âm lịch đối với Thừa Thiên, *tháng Sáu* âm lịch đối với Nghệ An, *tháng Bảy* âm lịch đối với Thanh Hóa và *tháng Mười* âm lịch đối với Nam Định. . .

3- Vòng thi bốn trường và các môn thi

Thi Hương gồm 4 kỳ gọi là *tứ trường*: *Nhất trường*, *Nhị trường*, *Tam trường* và *Tứ trường* hay *Phúc hạch*; cách nôm na gọi là *Trường nhất*, *Trường nhì*, *Trường ba* và *Trường bốn*; hay *Kỳ nhất*, *Kỳ nhì*, *Kỳ ba* và *Kỳ bốn*; hay *Vòng nhất*, *Vòng nhì*, *Vòng ba*, *Vòng bốn*. Gọi sao cũng đều được hiểu như nhau là có bốn đợt thi trong thi Hương.

- Kỳ Nhất trường: thi *kinh nghĩa*

- Kỳ Nhị trường: thi *thơ phú*

- Kỳ Tam trường: thi *chiếu, chế, biểu*

- Kỳ Tứ trường hay Phúc hạch: thi *văn sách*

Thứ tự các môn thi vừa kể trên có thể thay đổi theo mỗi khóa thi, nhưng căn bản thường áp dụng theo lịch trình như thế.

Thời gian làm bài của *mỗi trường* (hay mỗi kỳ, mỗi vòng) kéo dài trong vòng *một ngày* từ sáng tới tối.

4- Lịch trình cho bốn kỳ thi

Những khóa thi về sau, lịch trình ngày thi của bốn trường không quy định rõ, nhưng thông thường được áp dụng trong tháng có khoa thi như sau:

- Ngày mùng 8 thi *Nhất trường*.

- Ngày 18 thi *Nhị trường*.

- Ngày 25 thi *Tam trường*.

- Ngày 01 tháng sau thi *Tứ trường* (hay trước kia còn gọi là kỳ *Phúc hạch*).

- Thông thường, sau một hay hai tuần tính từ ngày thi Tứ trường, tên người thi đỗ được *yết bảng* sau khi được triều đình chuẩn thuận danh sách tân khoa.

Quy định: Người thi đỗ *Nhất trường* mới được vào thi *Nhị trường*, và cứ như thế áp dụng cho *Tam trường* và *Tứ trường*.

5- Mô tả trường thi (Nam Định)

**Để hiểu thêm những phần viết trong những tiết mục dưới,
xin đọc và xem sơ đồ Trường thi ở**

PHỤ BẢN “A”

II- TIẾN TRÌNH CHUẨN BỊ và ĐIỀU HÀNH VIỆC THI CỬ

A- TIẾN TRÌNH CHUẨN BỊ

1- Triều đình chọn ban khảo thí và ban giám sát

Văn ban đình thần Bộ Lễ (năm 1908 đổi thành Bộ Học) trong triều hội họp lại đề cử *ban khảo thí*. Trừ hai quan *Đề tuyển* là những người thuộc võ quan, còn các quan khác đều nằm trong hạng khoa mục cả.

Kén chọn xong, đình thần làm sớ tâu lên vua để được chuẩn thuận.

Vua phê lời chỉ dụ, đồng thời cử hai *quan Ngự sử* sung vào *ban giám sát*.

Trước khi lên đường, các quan được đề cử đi phải vào bái mạng vua rồi ra Bộ Lễ lĩnh cờ và bài, trên cờ có chữ “*Chi*” to và chữ “*Phụng*” nhỏ, ý nói vua truyền và các quan phải tuân theo.

- *Ban khảo thí*

Số lượng gồm:

Một quan *Chánh Chủ khảo*, một *Phó Chủ khảo*

Hai quan *Phân khảo*

Hai quan *Giám khảo*

Hai quan *Đề tuyển* còn gọi là quan *Đề điều* (riêng hai viên này là quan võ, không biết văn chương)

Từ 4, 8 đến 10 quan *Phúc khảo*, (tùy theo trung tâm thi lớn, nhỏ)

Từ 8, 16 đến 20 quan *Sơ khảo*, (tùy theo trung tâm thi lớn, nhỏ), số quan *Sơ khảo* nhiều gấp đôi quan *Phúc khảo*.

- Ban giám sát

Số lượng gồm:

Hai quan *Ngự sử giám sát*.

Tám đội *thể sát* gồm 4 đội coi việc thi và 4 đội coi giữ trật tự.

Kể từ năm Bính Tuất (1885), niên hiệu Đồng Khánh, triều thần chỉ cử các quan *Phân khảo*, *Đề tuyển* trở lên mà thôi, còn các quan *Phúc khảo*, *Sơ khảo* sẽ do các quan *Kinh lược* tỉnh địa phương chỉ định.

2- Trước ngày thi một tuần

Các quan *khảo thí* và quan *giám sát* phải lên đường đến trường thi. Khi đến nơi tỉnh có trường thi tọa lạc, các quan vào yết kiến quan *Tổng đốc* địa phương rồi tức khắc *tiến trường* và ở luôn trong trường cho đến khi thi xong.

- Các quan địa phương phải cử 40 người *lại phòng* sung vào việc biên chép trong trường thi, và cử *lính* đặt dưới quyền quan *Ngự sử*, lại phải cung cấp đủ lương thực cho các quan trường dùng trong suốt thời gian thi. Đến ngày thi phải cử một viên *Lãnh binh* đem quân *hộ thành* điếu quanh trường để tăng phần nghiêm ngặt.

- Các quan vào trường rồi, phải ở nhà dành riêng cho mình, không được đi lại với nhau trong suốt kỳ thi.

3- Lễ tiến trường (đơn cử Trường thi Hà Nội)

Hôm đó, có biết bao nhiêu người tụ tập trước cửa phủ của quan *Tổng đốc* và dọc hai bên đường đến Văn Miếu để xem *Lễ tiến trường* của các quan trong dịp triều đình mở khoa thi ở Hà Nội.

a/ Phần tiến trường của các quan khảo thí do triều đình đề cử

Nào chiêng trống, trống con trống cái, nào phường bát âm thi nhau khua inh ỏi từ nhà phủ quan *Tổng đốc* tiến ra.

- Hai lọng đỏ che cho *cờ* và *bài* của nhà vua

Theo sau đó, theo thứ tự trước sau, là các quan uy nghi trong sắc phục theo thứ bậc cao thấp của triều đình:

- *Quan Chánh chủ khảo* (quan Đại thần Bộ Lễ, sau đổi thành Bộ Học), ngồi võng thứ nhất được che bởi bốn lọng xanh.

- *Quan Phó chủ khảo*, ngồi võng thứ nhì được che bởi ba lọng xanh.

- Hai quan Giám sát Ngự sử, ngồi võng thứ ba và thứ tư được che bởi hai lọng xanh.

- Hai quan Giám khảo, ngồi võng thứ năm, thứ sáu với hai lọng xanh.

- Hai quan Đề tuyển, ngồi võng thứ bảy, thứ tám với một lọng xanh.

- Hai quan Phân khảo, ngồi võng thứ chín, thứ mười với một lọng xanh

- Bốn quan Phúc khảo, mỗi người một võng và một lọng màu lam.

- Tám quan Sơ khảo, đi bộ, mỗi vị một lọng màu lam đi theo.

b/ Phần tiến trường của quan, lính, nhân viên phụ trợ tại địa phương

- Lại một võng điều có bốn lọng che, quan Tổng đốc mặc sắc phục đại triều tiến đưa các quan trường.

- Theo sau quan Tổng đốc là một án thư lớn do lính khiêng, trên để lễ tam sinh gồm một con dê, một con lợn và một con gà, có hai cái lọng đi kèm. Và một án thư thứ hai, trên có hoa quả, mâm xôi, một con lợn chín, cũng có hai lọng đi theo.

- Kế đến là 40 lại phòng (thư ký) quần áo chỉnh tề, xếp hàng đôi đi trước, theo sau là tám viên đội thể sát với một toán lính vác gươm, cầm giáo rất oai nghi. Toán này do quan tinh cử vào sẽ ở lại trường để phục vụ trường thi.

- Một toán lính tập hậu đi sau cùng để dẹp đường.

Đám rước đi rất oai phong và chậm chạp tiến về phía Văn Miếu. Đến khu Văn Miếu các quan xuống võng, đem lễ chín vào bái yết đức thánh Khổng Tử. Lễ xong các vị trở ra và tiến thẳng đến trường thi.

Tiến tới đây, quan Tổng đốc trở lại dinh.

Các quan trường được tiếp tục rước đến trường thi. **(Xem sơ đồ Trường thi – Phụ Bản “A”)**

- Đến cổng trường, phu cò tản ra hai bên, nhường cho phường trống tiến vào Tiền môn (cổng chính). Qua nhà Thập đạo, thẳng lối vào Thí viện. Tất cả tụ tập nơi đây.

- Lễ tam sinh bày ở Thí viện, các quan chia nhau vào làm lễ bách linh và tứ phương thân chủ.

- Lễ hoàn tất, các phu lọng đi ra, khu trường thi sẽ bị biệt lập khoảng một tháng, nội bắt xuất, ngoại bắt nhập chỉ trừ có mấy viên đội thể sát do quan Ngự sử cho ra ngoài để vận chuyển lương thực.

4- Trước ngày thi một ngày

a/ Công việc chuẩn bị các “quyển”

“Quyển” được các quan Đề tuyển làm việc một cách rất hết sức cẩn thận và trật tự. *Thí dụ* trường Hà Nội, năm đó có tới vạn hai (12000) thí sinh ứng thí, số *quyển* thi phải tới bốn vạn tám (48000) quyển, bởi mỗi thí sinh phải nộp bốn quyển cho đủ *bốn kỳ thi*. Bốn quyển đó do chính tay học trò đóng và đề tên họ với quê quán của mình nộp lên quan Đốc học tỉnh nơi nguyên quán.

(Nhắc lại, sắp đến ngày thi, quan Đốc học các tỉnh phải chuyển toàn bộ quyển của các thí sinh tỉnh mình giao cho quan trường).

b/ Công việc của quan “ngoại trường” Đề tuyển

(Danh từ “nội trường”, “ngoại trường” có ý chỉ vị trí được phân bố trong Trường thi - xem Phụ Lục “A”)

Sau khi Ngoại trường nhận đủ quyển của các tỉnh, quan “ngoại trường” Đề tuyển đóng dấu (thí dụ) “Hà Nội thí trường” vào trang đầu mỗi quyển rồi mới chuyển vào Nội trường cho quan “nội trường” Đề tuyển.

c/ Công việc của quan “nội trường” Đề tuyển và lại phòng (thư ký)

Lúc này rất phức tạp.

- Trước hết phải mở các quyển và đóng vào *khe giữa* của *trang hai* và *trang ba* một dấu nữa. Dấu này có chữ “*Văn hành công khí*”, người ta còn gọi là dấu “*giáp phùng*”. Dấu này để tránh cho kẻ gian tháo những tờ từ *trang thứ hai* trở xuống mà thay những tờ khác vào thay thế.

- Rồi chọn tên thí sinh mỗi người một quyển, tổng cộng một vạn hai (12000) quyển, cho vào một đồng, trộn cho lung tung và chia làm bốn phần. Phải trộn đều lên là cốt khi phân chia, những quyển cùng tỉnh không ở cùng một phần với nhau. Chia ra làm bốn phần vì sẽ chia ra *bốn vi*, mỗi vi một phần.

- Sau khi chia ra làm bốn phần, các *lại phòng* lần lượt ghi tên các “quyển” vào sổ. Bốn phần phải làm tám cuốn sổ, mỗi phần hai cuốn, biên giống như nhau.

- Lính *thể sát* (còn gọi là *mật sát*) đóng bốn phần vào bốn hòm riêng rẽ, mỗi phần một hòm đưa ra *Ngoại trường* để đến ngày thi phát cho thí sinh. Kèm theo đó phải gửi ra bốn cuốn sổ ghi tên thí sinh để ngoài này làm bảng *yết danh* treo ở ngoài cửa các vi. Còn bốn cuốn sổ ghi tên còn lại được giữ trong *Nội trường* để sau này tra xem ai bị “hông” và ai “được vào” kỳ thi tới.

B- ĐIỀU HÀNH VIỆC THI CỬ

1- Tổng quát về bốn trường thi

- Nhắc lại: Thi Hương gồm “bốn trường”, đó là *Nhất trường*, *Nhị trường*, *Tam trường* và *Tứ trường* xưa gọi là kỳ *Phúc Hạch*. Nôm na, dân gian còn gọi “bốn trường” là Trường nhất, Trường nhì, Trường Ba, Trường bốn; hay “bốn kỳ” gồm Kỳ nhất, Kỳ nhì, Kỳ ba và Kỳ bốn; hay “bốn vòng” là Vòng nhất, Vòng nhì, Vòng ba, Vòng bốn.

- Người thi đỗ *Nhất trường* mới được vào thi *Nhị trường*, và cứ như thế áp dụng cho *Tam trường* và *Tứ trường*.

- Trong bốn trường kể trên, mỗi trường *kéo dài một ngày*.

- Kết quả mỗi trường thường được công bố sau đó mấy ngày, (theo lịch trình đã nói ở trên), đó là thời gian dành cho *ban giám sát* Đề tuyển làm việc, và *ban khảo thí* chấm bài.

- Bảng thí sinh đỗ trong mỗi trường sẽ được niêm yết tại *cổng trường thi* hoặc *cổng mỗi vi* trước một ngày để thí sinh biết mà chuẩn bị vào trường kế tiếp.

2- Các môn thi dành cho bốn trường

Thông thường:

Kỳ Nhất trường thi *kinh nghĩa*

Kỳ Nhị trường thi *thơ, phú*

Kỳ Tam trường thi *chiếu, chế, biểu* hay *chế, biểu, luận*

Kỳ Tứ trường thi *văn sách*

3- Cách ra đề thi

- *Nhất trường*: Đề bài gồm có cả thảy 7 đề gồm *hai bài truyện* rút ra từ *Tứ Thư* hay còn gọi là *Tứ Truyện* và *năm bài kinh* rút ra từ *Ngũ Kinh*. Những bài văn này gọi chung là ***kinh nghĩa***. Thí sinh bắt buộc phải làm ít nhất 3 bài trong bảy đề bài trên. Tuy nhiên thí sinh cũng có thể làm đủ cả 7 bài để tỏ rõ tài học của mình.

- *Nhị trường*: Đề bài, gồm một *bài thơ* và một *bài phú*. Thí sinh phải làm đủ cả 2 bài.

- *Tam trường*: Đề bài gồm ***chế, chiếu, biểu***, mỗi loại một bài. *Chế*, thường gọi là “*chế văn*”, tức lời vua ban khen khi phong thưởng cho công thần. *Chiếu* là soạn một “*chỉ thị*” của triều đình hay lời, lệnh vua ban xuống cho thần dân. *Biểu* là một “*văn bản*” (sớ) của quan đại thần viết dâng lên triều đình hay vua. Thí sinh phải làm đủ cả ba bài.

- *Tứ trường* (hay *Phúc hạch*): Đề bài gồm một bài ***văn sách***. Bài này đòi hỏi thí sinh phải có kiến thức sâu rộng về kinh điển Nho gia, trình bày những mưu lược, kế sách của mình trước những vấn đề kim cổ hay thời cuộc hiện tại phù hợp với đề bài.

Lưu ý: Ý nghĩa của tên gọi kỳ *Phúc hạch* là để *sát hạch* lại các kỳ thi trước. Vì vậy các khóa thi trước đây, đề bài *sát hạch* phải hội đủ các loại văn của ba kỳ thi kia để các quan khảo thí có thể dựa vào đó mà xét *khiếu văn* và *trình độ* của mỗi thí sinh có phù hợp với những bài văn đã làm trong các kỳ trước hay không hầu để tránh trường hợp gian lận, thi dùm. Bài thi gồm một bài *kinh nghĩa* hay bình về *Kinh Thư* và một bài *thơ* hay một *bài phú*. Có khóa thi chỉ cần làm một *bài thơ* để nhận mặt chữ là đủ. Những khóa thi về sau này, phép thi đổi lại, kỳ *Phúc hạch* được coi là một *kỳ thi thật sự* giống như ba kỳ kia nên được gọi là *Tứ trường*. Bài thi lúc này chỉ có một bài *văn sách*. (Sẽ có giải thích thêm ở những đoạn sau).

Kỳ thi Nhất trường

(Dùng làm tiêu biểu cho cả 4 kỳ thi)

- Độ hai giờ sáng hôm thi *Nhất trường*, sĩ tử tập trung trước 4 *cửa vi*. Người đông nghẹt như kiến. Những ngọn đuốc (đình liệu) cháy rực ở các *cửa vi* và nhà *Thập đạo*. Trong nhà *Thập đạo*, trống cùng kiềng đồng theo nhau gióng đủ 3 hồi 9 tiếng, bấy giờ các quan chuẩn bị xuống các *vi*.

-Hai quan *Ngự sử* và mấy người trong *đội thể sát* oai nghiêm lên chòi canh giám sát.

-Hai quan *Phân khảo* ra hai *vi* TẢ, HỮU

-Quan *Phó chủ khảo* theo biển “*Phụng chỉ*” đến *cửa vi* ÁT

-Quan Chánh chủ khảo theo là cờ “*Khâm sai*” ra *cửa vi* GIÁP

Đôi lọng vàng che cho hai chữ “*Khâm sai*”, đôi lọng xanh nghiêm chỉnh che cho vị *Chủ khảo* vận phẩm phục oai nghiêm tiến ra *cửa vi* trèo lên ghế, bệ vệ trên “*ghế treo*”.

Ngoài công trường thi bỗng như xé làn không khí, tiếng loa “*chiếu lệ*” thét trên chòi canh.

“*Báo oán giả tiên nhập. Báo ân giả thứ nhập! Sĩ tử thứ thứ nhập*”

Mỗi *cửa vi*, những người lính đứng cạnh vị *khảo quan* với chông quyền, theo miệng người *lại phòng* cầm danh sách vừa múa loa lên gọi tên thí sinh. Mỗi khi nghe tên, thí sinh “*dạ*” to rồi tiến vào *cửa* cho lính khám xét.

1- Khám xét và nhận quyền

Lính khám rất nghiêm ngặt:

-Soát từ cái chân chõng, mông chõng nếu có dáng bị nghi ngờ

- Ghé mắt vào ống quyển, lấy que khuấy trong bầu nước uống
- Lần giải lung, thọc tay vào túi, vuốt các gấu áo gấu quần
- Gỡ tung cả bộ lều nếu bị nghi
- Sau cùng là khám cái tráp son dùng đựng thỏi mực, cái bút, dùi vờ, giấy trắng để “cánh quyển” (giải thích ở dưới).

-Thực phẩm đem theo

Sau cuộc khám sét, các thí sinh nhận quyển của mình (đã được trường thi đóng sẵn dấu “*giáp phùng*”). Thí sinh vào trường nơi bãi thi thuộc vì của mình dựng lều. Các lều được dựng ngổn ngang trông như lều chợ, không theo thứ tự hàng lối. Trừ khi tới *Tứ trường*, thí sinh còn ít nên lều được dựng ngăn ngăn theo hàng lối.

Các quan hợp ở nhà *Thập đạo* ra đầu bài, còn hai quan *Ngự sử* ở trên chòi kiểm soát sự gian lận.

2- Tiến trình việc thi cử của thí sinh

a/ *Trống báo ra đề bài thi*

Bài thi: thi *kinh nghĩa* gồm

2 *truyện* lấy từ bộ sách *Tứ thư* (Luận ngữ, Trung dung, Đại học, Mạnh Tử).

5 *bài Kinh thi* lấy từ bộ sách *Ngũ kinh* (Dịch, Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu).

Nhưng thí sinh chỉ cần làm 3 bài bắt buộc, hoặc làm hết cả 7 bài tùy ý.

b/ *Trống báo lấy dấu “nhật trung”*

Vào khoảng trưa, có hồi trống báo lấy dấu *nhật trung*. Bài viết dở dang, nhưng ít nhất viết được 3 *dòng rươi*, thí sinh phải đem quyển đi lấy dấu *nhật trung* ở nhà *Thập đạo*. Dấu *nhật trung* của quan trường chứng tỏ bài thi đã được viết ở trong trường chứ không phải bài đem từ ngoài vào.

Theo quy định trường thi, dấu *giáp phùng* thì phải viết đề lên, nhưng dấu *nhật trung* thì không được viết đề lên, Chung quanh hai dấu này không được *đồ* (xóa), *di* (sốt), *câu* (móc), *cải* (sửa) chữ nào cả vì quan trường sợ thí sinh làm dấu bài.

c/ *Cánh quyển*

Trong khi làm bài, nếu thấy bài mình bị phạm *lỗi trường quy* hay viết bài sai thí sinh phải đóng quyển mới, gọi là *cánh quyển*. Quyển mới cũng phải ghi tên họ, nguyên quán, khai tam đại trên tờ đầu rồi đem lên nhà *Thập đạo* xin dấu *giáp phùng*. Khi viết được quá 3 *dòng rươi* thí sinh cũng phải đem quyển lên nhà *Thập đạo* xin dấu *nhật trung* rồi mới làm bài tiếp.

d/ Cộng quyền nội

- Trước khi nộp quyền thí sinh phải cộng tất cả những chỗ *đồ, di, câu, cải* để ghi vào dưới chữ “*cộng quyền nội*”. Những chỗ sai sửa này không được quá 10 chữ.

- Sau khi “cộng quyền nội” thí sinh có quyền nộp quyền (nộp bài thi) tại nhà Thập đạo. Rồi quay trở lại rõ lều chõng, theo đường *chính đạo* ra cổng về.

e/ Trông thu quyền (1)

Đến chiều tối, một hồi trông báo thời hạn chót *thu quyền*. Khi đã có trông thu quyền, quan “ngoại trường” *Đề tuyển* phải ra tận nhà Thập đạo trông coi nhân viên *lại phòng* thu quyền. Quyền nào nộp đúng thời hạn gọi là quyền *nội hàm*, được cho vào hòm không và niêm phong. Quyền nào nộp ngoài thời hạn phải đóng dấu *ngoại hàm* và để ở ngoài hòm, quyền không được chấm.

3- Tiến trình chấm bài

a/ Rọc phách

Hòm quyền và những quyền *ngoại hàm* được giao về cho quan “nội trường” *Đề tuyển* trong Nội trường để *rọc phách*.

Trong Nội trường, quan “nội trường” *Đề tuyển* để riêng những quyền *ngoại hàm* ra một bên, còn bao nhiêu quyền *nội hàm* thì đưa cho *lại phòng* đóng dấu và *rọc phách*.

Lúc này công việc gấp lắm, bao nhiêu *lại phòng* đều xúm vào làm việc. Mỗi quyền phải “*khuyên*” một cái vòng tròn ở giữa trang đầu và viết hai bên *khuyên* hai dòng chữ giống nhau. Thí dụ bên này viết hàng chữ “Giáp nhất hiệu” bên kia cũng “Giáp nhất hiệu” hay bên này viết “Khảm lục hiệu” thì bên kia cũng viết “Khảm lục hiệu”. Rồi gấp một vệt ở giữa *khuyên*, rọc lấy một mảnh phần có ghi tên họ, quê quán của thí sinh giữ lại. Mảnh giấy ấy gọi là *phách*. Sau khi rọc *phách*, không ai còn biết quyền bài thi ấy là của ai trừ các quan *Đề tuyển*.

(**Nên nhớ** trong suốt khoa thi chỉ có hai quan “ngoại trường”, “nội trường” *Đề tuyển* là người duy nhất biết quyền nào là của ai. Toàn ban *chấm bài*, kể từ quan Chánh chủ khảo đến quan Sơ khảo đều không biết vì quyền đã bị *rọc phách* lấy tên ra và thay vào đó bằng một *ám số* riêng cho từng quyền. *Chỉ các quan Đề tuyển mới được quyền rọc phách và rập phách*. Như đã biết, các quan *Đề tuyển* là quan võ, không biết văn chương nên không thể gian lận sửa bài dùm cho thí sinh được)

b/ Cách phê điểm

Việc cho điểm có hai loại: “đánh giá chung” và “đánh giá chi tiết” tức tiểu chú.

- *Đánh giá chung* có bốn mức *ưu, bình, thứ* và *liệt* tức *rất tốt, tốt, khá* và *kém*.
- *Lời phê tiểu chú* gồm những nhận xét ngắn gọn. Những lời phê thường gặp như *vị lưu* tức không trôi chảy, *sinh cường* tức cứng nhắc, *khiếm nghĩa* tức thiếu nghĩa, *thơ tú* tức thơ tuyệt hay, *nghĩa tinh từ túc* tức nghĩa tinh tế và câu đầy đủ, *bút ý tinh thâm* tức ý hay và sâu sắc ... Những bút phê này được ghi ở mặt sau của trang thứ hai, nằm phía dưới từ phải qua trái. Trước tiên là bút phê của quan *Sơ khảo* sau đến *Phúc khảo*, *Giám khảo* cuối cùng là bút phê của quan *Chủ khảo* nằm ở trên các vị kia và nằm ở chính giữa trang, chứng tỏ sự quan trọng của nó.

Mỗi vị dùng một màu mực khác nhau được quy định để phân biệt. Quan *Sơ khảo* dùng màu đỏ nhạt, *Phúc khảo* dùng màu xanh lơ, *Giám khảo* dùng mực tím, *Chủ khảo* dùng màu đỏ son.

Người chấm quyền nào phải ghi rõ *chức vụ, họ tên* và *điểm phê*.

c/ Quan “Nội trường” chấm

Hòm quyền sau khi *rọc phách* được đưa vào ***Giám viện*** trong Nội trường, ở đây các quan *Sơ khảo* chia nhau chấm lần đầu rồi chuyển sang cho các quan *Phúc khảo* và *Giám khảo* chấm lần thứ hai và lần thứ ba. Mỗi quyền phải đủ ba vị chấm. Nội trường chấm xong, những quyền ấy lại được giao trả cho quan “nội trường” *Đề tuyển* để chuyển sang cho Ngoại trường chấm.

d/ Quan “Ngoại trường” chấm

Lúc này, những quyền đã được chấm bên Nội trường, lại được chia làm hai hạng:

- Những quyền nào mà nội trong ba điểm chấm, có một điểm dấu phê *ưu, bình* hay *thứ* đều được đưa ra ***Thí viện*** để các quan *Chánh, Phó khảo* ở bên Ngoại trường chấm lại và phê điểm lên trên điểm của ba vị kia trong Nội trường.

- Những quyền bị đủ cả ba điểm dấu phê *liệt* thì phải để các quan *Phân khảo* chấm lại lần cuối cùng. Nếu quan *Phân khảo* thấy quyền nào khá mà các quan chấm trước phê *liệt* sẽ được chọn trình lên cho quan *Chủ khảo* định đoạt.

e/ Khi có ý kiến bất đồng giữa các quan khảo thí

Lập một *hội đồng* ở *Thí viện* để bàn định.

f/ Cách định những quyền “được vào” hay bị “đánh hỏng”

- Những quyền đã bị Ngoại trường phê *liệt*, bất kỳ Nội trường phê gì dù *ưu* hay *bình* mặc lòng cũng vẫn bị “đánh hỏng”. Ngược lại, những quyền nào được Ngoại trường phê *thứ* hay *bình* hoặc *ưu*, dẫu cho Nội trường phê *liệt* cũng vẫn “được vào” thi kỳ kế tiếp. Số phận các quyền “ngoại hàm” phải để riêng một nơi không chắm tức đánh hỏng.

- Theo lệ, những quan trường chắm văn vẫn được mỗi người một ý, nhưng các dấu phê phải *na ná giống nhau*, không được chênh nhau quá.

Thí dụ:

- Ông Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo phê *liệt*, ông Chủ khảo phê *thứ* hay *bình* thì chấp nhận được, không sao. Nếu tới ông Chủ khảo phê *ưu* mà những ba ông phê trước đều *liệt* cả thì những ông phê *liệt* trước đều bị *phù xuất* tức bị đuổi ra khỏi trường vì điểm *liệt* và *ưu* cách nhau quá xa

- Hay các quan Nội trường phê *ưu*, rồi ông Chủ khảo phê *bình* hoặc *thứ* thì không sao. Nếu ông Chủ khảo phê *liệt* thì những ông phê *ưu* trước phải *phù xuất* vì điểm *ưu* và *liệt* cách nhau quá xa.

g/ Cách giải quyết mâu thuẫn về điểm chắm giữa các quan khảo thí

Giả sử có quyền dờ quá, mấy người chắm trước phê *liệt* là đúng, mà ông Chủ khảo phê *ưu*; trái lại những quyền thực hay, những ông chắm trước phê *ưu* tới ông Chủ khảo lại phê *liệt* thì sao?

Trong trường hợp này có quan *Ngự sử* can thiệp. Nếu thấy mấy ông Chủ khảo, Phân khảo thiên vị thì quan *Ngự sử* có quyền bắt bẻ và lập tức làm số *đàn hạch* (luyện tội) gửi về triều đình.

Ngoại trường chắm xong lại đưa trả về cho Nội trường để *ráp phách*.

h/ Ráp phách

Trong Nội trường, bây giờ *lại phòng* lại xúm vào làm việc. Mở hòm phách để lấy *phách* ráp vào quyền. Khi thấy bên phách, bên quyền có hai dòng chữ số đúng nhau, hai nửa cái khuyên ăn khớp nhau, tức phách đúng với quyền. Phách của quyền nào được “*tạm ráp*” vào quyền nấy, rồi kiểm *dấu phê* (điểm phê) bên trong quyền của các quan khảo thí Nội trường và Ngoại trường.

- Dựa vào điểm phê, những quyền “được vào” kỳ thi tới sẽ để riêng và những quyền bị “đánh hỏng” để riêng.

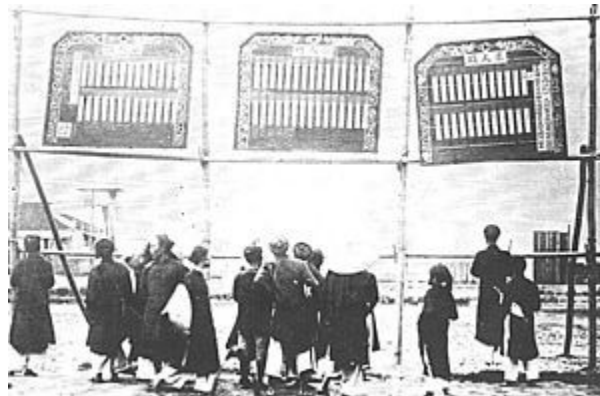
- *Phách* của những quyển “được vào”, vừa được *tạm ráp* vào quyển lúc trước, nay phải lấy ra. Những phách này được *trộn đều* rồi chia ra làm *bốn phần* cho *bốn vi* như lần trước.

- Lúc này *lại phòng* được chia làm hai nhóm. Một nhóm lập *sổ phách mới* cho *bốn vi*. Nhóm thứ hai chọn những *quyển trắng*, nằm trong số một vạn hai (12000) quyển trắng do thi sinh nộp lúc ban đầu, *so sánh* và chỉ giữ lại những *quyển* có tên họ và quê quán phù hợp với những *phách* (được vào) vừa được chia ra bốn vi.

- Những quyển trắng này được đóng dấu *giáp phòng* và sau đó đóng vào bốn hòm đưa ra Ngoại trường để làm *bảng yết danh* và sẽ được phát cho thí sinh “được vào” thi kỳ thứ hai tức *Nhị trường*. Phách được giữ lại.

i/ Yết bảng

Quan “ngoại trường” *Đề tuyển* ở Ngoại trường làm bảng yết tên những người đỗ *Nhất trường* được vào thi *Nhị trường*. Ngoài “*bảng chính*” yết tên những người “đỗ” kỳ nhất, bên cạnh đó lại có một bảng gọi là “*bảng con*” liệt kê tên những người bị đánh hỏng vì phạm tội như *phạm húy*, *khiếm tị*, *khiếm đài*, *bất túc* (bất túc là không viết đủ bài thi). Còn các tội khác, ngoài bốn tội trên, chỉ bị đánh hỏng mà thôi chứ không phải nêu lên “bảng con”. Riêng tội phạm *trọng húy*, *khinh húy* quyển phải được gửi về triều đình để định tội nặng nhẹ, nặng thì phải tù tội, nhẹ thì bị đánh hỏng, hoặc có khi bị cấm thi một khóa, hai khóa hay cả đời.



*Dân chúng xem bảng yết danh
những người thi đỗ kỳ thi Hương năm 1897*

Kỳ thi *Nhị trường*

Bài thi: Thi thơ, phú.

Công việc điều hành thi cử: cũng lập lại tương tự như kỳ Nhất trường

Kỳ thi Tam trường.

Bài thi: Thi chế, chiếu, biểu.

Công việc điều hành thi cử: cũng lập lại tương tự như kỳ Nhất trường và Nhị trường. Số thí sinh nay chỉ còn phân nửa so với Nhất trường nên công việc điều hành cũng như chấm thi có phần nhẹ hơn.

Những điều nên lưu ý về cách chọn người lấy đỗ ở Tam trường để “được vào” kỳ thi Tứ trường mà trước kia gọi là kỳ Phúc hạch.

- Trước kia, số người được lấy vào kỳ Phúc hạch chỉ hơn số Cử nhân được triều đình *giải ngạch* (2) mấy người thôi. Thí dụ triều đình giải ngạch cho trường thi Hà Nội năm đó lấy 25 Cử nhân, lấy số dư ra vài người để phòng khi triều đình muốn gia ân lấy thêm vài Cử nhân nữa thì có sẵn mà điền vào. Cứ một Cử nhân thì lấy ba Tú tài (nhất Cử tam Tú) tức lấy 25 Cử nhân thì có 75 Tú tài, tổng cộng là 100 người. Như thế, dựa vào đấy mà tính ra số người “được vào” kỳ Phúc hạch. Vì vậy khi vào tới Phúc hạch thì coi như là đỗ, không Cử nhân thì cũng Tú tài.

- Ngày nay, theo phép thi mới sau này, trong ba kỳ thi đầu, ai có một “bình ngoại” (3) trở lên đều được dự kỳ thi Tứ trường, bất kỳ giải ngạch là bao nhiêu. Thí dụ tính cả ba kỳ thi, có vài trăm người đều có ít nhất một “bình ngoại” thì đều được vào kỳ Tứ trường. Rồi sau kỳ thi này mới lấy số Cử nhân theo giải ngạch. Như vậy, bây giờ dù thí sinh có “được vào” kỳ Tứ trường cũng chưa hẳn là đã được đỗ. Chính vì điểm này, kỳ Phúc hạch xưa kia, nay được coi như một kỳ thi riêng biệt được gọi là **Tứ trường**.

Kỳ thi Tứ trường

Bài thi: Một bài Văn sách

Khi có kết quả của cả ba kỳ gồm Nhất trường, Nhị trường, Tam trường được chấm xong rồi, quan “nội trường” Đề tuyển **tạm ráp phách**, đóng cả ba quyển của từng mỗi thí sinh trong 3 kỳ, nếu một trong 3 quyển ấy có ít nhất một quyển có bình ngoại trở lên, rồi sau đó lại lấy phách ra. Cả 3 quyển sau khi lấy phách, được đưa sang Ngoại trường cho quan Chánh, Phó chủ khảo.

Công việc điều hành thi cử: cũng giống như ba kỳ thi trước.

C- GIAI ĐOẠN CUỐI CÙNG

1- Chọn người đỗ cho toàn khoa thi

Chấm xong kỳ Tứ trường, hai quan Chủ, Phó khảo xét lại tất cả quyển thi gồm cả *bốn quyển* của bốn trường để định *hông, đỗ* và *định thứ tự*. Sau đó, các quyển được đưa sang cho quan “nội trường” Đề tuyển *ráp phách* rồi từ Nội trường lại chuyển sang cho quan “ngoại trường” Đề tuyển làm bảng *yết danh* sau này.

- Trong kỳ Tứ trường, ngoài những người *được chọn đỗ Cử nhân*, số kém quá thì đánh *hông*, còn những người khác được lấy làm *Tú tài*. Nếu số người đỗ Tú tài không đủ túc số gấp ba lần số Cử nhân ở kỳ Tứ trường thì lấy thêm xuống người được vào thi kỳ Tam trường có số điểm đều đạt điểm *thứ* cả (những người có điểm *bình* đã “được vào” Tứ trường rồi). Tuy thi Hương lấy hai học vị *Cử nhân* và *Tú tài* nhưng chỉ người *đạt học vị Cử nhân mới được gọi là đỗ để vào thi Hội mà thôi*.

- Quan *chủ khảo* sẽ là người làm công việc cuối cùng là định thứ tự *xếp hạng* cho những người đạt học vị Cử nhân và Tú tài trong toàn kỳ thi Hương. Ông dựa trên sự “đánh giá chung” được ghi trên mỗi quyển, ông ghi trên quyển thi có số điểm cao nhất cho hạng **Cử nhân** “*Cử nhân hạng, đệ nhất danh*”; trên quyển có số điểm cao hạng thứ hai “*Cử nhân hạng, đệ nhị danh*”, và cứ như thế cho đến hết hạng Cử nhân được cấp. Cũng tương tự như thế áp dụng cho hạng **Tú tài**, trên quyển có số điểm cao nhất, vị Chủ khảo viết “*Tú tài hạng, đệ nhất danh*”, trên quyển đứng hạng thứ hai “*Tú tài hạng, đệ nhị danh*” và cứ như thế cho đến hết hạng Tú tài.

- Cuối cùng, các quan *làm danh sách các vị tân khoa* (Cử nhân) và làm sớ tường thuật mọi việc tấu về triều đình. Nếu trong suốt kỳ thi có vị nào trong *ban khảo thí* hay *ban giám sát* thiên vị, gian lận, thiếu bổn phận hay chệnh mạng trong công việc, hai quan *Ngự sử* sẽ làm sớ tấu về triều đình để hạch tội, tùy theo tội nặng nhẹ mà bị giáng chức, cất chức hay tù tội.

- Đồng thời các quan trường phải làm *bản tấu riêng* về những người có văn bài phạm *trọng húy* và *khinh húy* để triều đình phê phán. Phạm *trọng húy*, nếu nặng có thể bị tù tội, phạm *khinh húy* nhẹ hơn có thể bị cấm thi trong một thời hạn dài hay ngắn tùy trường hợp.

- Sau khi được sự chuẩn thuận của triều đình về danh sách tân khoa được *giải ngạch*, trường sẽ cử hành *lễ xướng danh*.

2- Lễ xướng danh



*Lễ xướng danh trường thi Nam Định năm Mậu Tý (1888)
cho các thí sinh trúng tuyển làm cử nhân*

Lễ xướng danh được tổ chức rất trọng thể.

Đến hôm làm lễ, tất cả các quan trường đều có mặt ở *Tiền môn*

Đông đủ mọi sĩ tử và người xem đều tụ tập ở trước cửa trường.

Các quan trường đều trong y phục triều đình chỉnh tề, uy nghiêm, ngồi ngay trên một “cái bục” dựng cao ngay trước cổng trường.

Lọng, nhạc, cộng với đoàn quân danh dự đứng nghiêm chỉnh làm tăng thêm vẻ long trọng của buổi *lễ xướng danh*. Ở chỗ cao nhất trên bục một vị quan *Tuyên cáo* cầm trong tay danh sách những thí sinh đã đỗ. Trong khi đó hai viên *Đội trưởng*, mỗi người cầm một loa, cưỡi voi đi qua đi lại. Ba hồi trống vang, viên quan *Tuyên cáo* đọc trong danh sách tên họ, quê quán từng người đỗ một. Hai chiếc loa của hai viên *Đội trưởng* lập lại, mỗi người quay về một phía. Người thi đỗ, từng người một, sau khi nghe đến tên mình liền hô to “có mặt!” rồi tách khỏi đám đông, tiến tới đứng chờ ở dưới bục. Khuôn mặt họ thật hớn hờ khi đón nhận kết quả vừa đạt được, và kết quả đó sẽ mang sự vẻ vang hãnh diện cho bản thân, họ hàng, làng nước và cũng là khởi đầu trên đường công danh của mình.

Khi lễ xướng danh kết thúc, các ông *tân Cử nhân* vào trong trường thi, trong một nghi lễ, mỗi người được phát một bộ *mũ áo bằng lụa* được nhà vua ban tặng. Sau đó các ông cử tân khoa được *dự một bữa tiệc nhỏ* tổ chức ngay trong trường thi. Sau cùng các quan khảo thí cùng các vị tân khoa dự một buổi lễ Thánh (Khổng Tử) ở Văn miếu.

- Quan Tổng đốc tỉnh cũng tới trường thi tham dự lễ xướng danh để chúc mừng các các tân khoa và mời các vị *quan trường* và các *tân khoa* về phủ dự buổi *yến tiệc* do quan Tổng đốc khoản đãi.

- Bảng niêm yết các tân khoa được yết tại cổng trường, sau đó là ở Văn miếu, gồm hai bảng: Tên các *Cử nhân* được ghi trên một bảng gỗ *son đỏ*, tên của các *Tú tài* được ghi trên một bảng bằng tre đan *quét vôi trắng*.

-**Lưu ý:** Có một điều khác hẳn với các lối thi cử ngày nay, những người thi đỗ không nhận được một *văn bằng* nào dù rằng chỉ là một *chứng chỉ* chứng nhận đã thi đỗ. Người thi đỗ khi nhận được giấy bổ nhiệm vào chức vụ nào hay công việc gì trong công quyền bằng *giấy tống đạt của triều đình*, văn bản này sẽ có một bản được lưu giữ tại *thư khố triều đình*. Chỉ có vậy thôi.



Các vị khảo quan trong lễ xướng danh khoa Đinh Dậu,
ngày 27/12/1897



*Các thí sinh thi đậu ở trường thi Nam Định
sau khi được cấp mũ áo*

III- BỔ TÚC THÊM VÀI ĐIỀU LIÊN QUAN TỚI THI CỬ

1- Phạm húy

Tổng cộng những chữ ‘húy’ có khoảng từ 40 đến 50 chữ được niêm yết trước công trường thi.

a/ Trọng húy là tên của vua và các tiên đế. Theo phép, những chữ trọng húy đều bị cấm ngắt, cấm đọc, cấm viết, phải coi như không có những chữ ấy. Nếu muốn dùng những chữ ấy, phải dùng chữ khác thay vào với nghĩa tương tự. Nếu đã viết chữ húy ra rồi lại xóa cũng có tội, không được xóa dù xóa mù tịt đi, vì luật trường thi những chữ đập xóa chỉ được chấm 3 cái vào mặt chữ để quan trường có thể nhận rõ nguyên hình của nó. Nếu xóa mù tịt đi tức là phạm “đồ bất thành tự” (viết không thành chữ).

Ngay bảng treo liệt kê những *chữ húy* của trường thi, nếu viết thẳng những chữ ấy ra thì quan trường cũng đã bị phạm húy rồi. Do đó trên bảng này họ phải tách chữ húy đó ra thành từng mảnh. Coi đến chỗ đó thí sinh phải hiểu ngầm.

Chữ húy không phải chỉ áp dụng trong trường thi, mà đó là lệnh của vua triều đình, cấm viết, cấm đọc những chữ, những tiếng ấy, và ai cũng phải theo, từ quan chí dân đều phải kiêng hết. Trừ ra những người làm giặc.

Để hiểu thêm về những cấm kỵ này, ta biết một vị vua ít ra cũng có 5 tên gồm

Niên hiệu: danh hiệu khi lên ngôi

Danh tự: tên trước khi lên ngôi

Ngự danh hay *cống danh*: tên riêng khi lên ngôi

Miếu hiệu: tên cho miếu tổ tông hay thời đại

Tên thụy: tên truy tôn

Thí dụ:

- Niên hiệu Gia Long, danh tự Nguyễn Phúc *Ánh*, ngự danh *Chúng*, miếu hiệu Thế Tổ, tên thụy Cao hoàng đế

- Niên hiệu Minh Mệnh, danh tự Nguyễn Phúc *Dong*, ngự danh *Đảm*, miếu hiệu Thánh Tổ, tên thụy Nhân hoàng đế

- Niên hiệu Thiệu Trị, danh tự Nguyễn Phúc *Cảo*, ngự danh *Thực*, miếu hiệu Hiến Tổ, tên thụy Chương hoàng đế

Trong năm tên trên của vua chỉ có tên thuộc nhóm “danh tự” là những chữ *Ánh, Dong, Cảo* và nhóm “ngự danh” như *Chúng, Đảm, Thực* được kể là **húy** mà thôi.

b/ *Khinh húy* là những chữ đệm trong tên vua đương triều, tên các vợ vua, mẹ vua hay tổ tiên lâu đời của vua. Nếu có dùng những chữ ấy phải bỏ bớt một nét đi.

c/ *Khiếm trang* dùng những chữ thô tục, khiếm nhã gần sát với chữ liên quan về bản thân vua và công việc của vua. Thí dụ những chữ có nghĩa không hay như *bạo* là *tợn*, *hôn* là *tối*, *cách* là *đám*, *sát* là *giết* . . . không được đặt trên kê các chữ có nghĩa là vua như chữ *hoàng*, chữ *đế*, chữ *quân*, chữ *vuông*, chữ *chủ* . . . Tội khiếm trang nhẹ hơn *trọng húy*, chỉ bị đánh hỏng chứ không bị nêu tên ra “*bảng con*”, bảng này dành cho những thí sinh bị loại về bốn tội danh *phạm húy, khiếm tị, khiếm đài, bất túc* (không viết đủ bài thi) như đã nói.

d/ *Khiếm tị* là những chữ mang tên các cung điện, lăng tẩm trong cung. Thí dụ như ở Hoàng cung có điện Cần Chánh thì chữ “cần chánh” cũng không được dùng làm văn. Ngay cả những chữ húy này nằm ở hai câu khác nhau nhưng lại đứng gần nhau. Như câu “Tam bách niên xã tắc chi *trường, ninh* phi lại ư thử tai” (4) (Xã Tắc nhà Đường lâu dài đến ba trăm năm, chẳng phải nhờ đến điều đó hay sao). Chữ “trường” và chữ “ninh” tuy ở hai câu khác nhau, nhưng đọc ghép lại là “trường ninh” trùng với tên của cung Hoàng thái hậu ở Hoàng kinh. Khiếm tị chỉ kiêng ở những bài hay đoạn *cổ văn* mà thôi.

e/ *Khiếm đài* là chữ đáng đài mà không đài, hay chữ không đáng đài, hoặc đài không đúng cách. Riêng trường hợp đáng đài mà không đài thì không những bị đánh hỏng mà còn bị tội nữa.

Phép đài: Đầu mỗi trang trong “quyển” phải để chừa 3 hàng để “đài”.

Trong ba hàng ở đầu dòng, hàng trên cùng gọi là *du cách*, dưới hàng *du cách* gọi là *hàng thứ nhất*, dưới hàng thứ nhất gọi là *hàng thứ hai*, dưới hàng thứ hai gọi là *hàng thứ ba*. Bài viết của thí sinh phải bắt đầu từ hàng ba đó trở xuống. (Đọc lại phần đóng quyển thuộc **Chương một**).

Thí dụ:

- Trong *kim văn*, gặp chữ chỉ về “*Trời*” như thiên địa, giao miếu . . . phải viết lên hàng *du cách* trên cùng; gặp những chữ chỉ về “*vua*” như chữ hoàng thượng, thánh thượng, long nhan, quốc gia, triều đình . . . thì phải đài (viết) lên hàng thứ nhất; gặp những chữ chỉ về “*đức tính của vua*” thì phải đài lên hàng thứ hai. Ngoài ra trong bài văn bắt đầu có chữ “*Đối, sĩ văn*” (Thưa, tôi nghe), chữ “*sĩ*” chỉ vào mình phải viết nhỏ ra một bên. Hay như trong bảng “*Phụng chỉ*” trong bảng của quan Chủ khảo mang theo niêm ở chỗ quan Chủ khảo ngồi, chữ “*Chỉ*” phải to vì là lệnh của vua và chữ “*phụng*” chỉ về quan Chủ khảo thuộc bày tôi phải viết nhỏ lại và viết sang một bên.

- Trong *cổ văn* phải kể đến cả những chữ húy của các triều đình đời cổ trong *sử nước ta* và *sử nước Tàu* (Bắc sử). Thực ra còn phải kiêng nhiều chữ nữa như tên mẹ, tên bà của các ông vua ấy nữa.

Quyền bị phạm lỗi như *phạm húy* không những nguy hiểm đối với thí sinh mà cũng còn nguy hiểm cho các quan trường chấm thi nữa. Chẳng hạn một quyền phải có bốn người chấm gồm các quan *Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo, Chủ khảo* nên nếu quyền có lỗi, những người chấm trước không thấy thì người chấm sau cũng phải thấy. Theo phép thi nhà Nguyễn, trách nhiệm quan trường rất nghiêm ngặt. Nếu ông *Sơ khảo* không thấy lỗi mà để ông *Phúc khảo* tìm thấy thì ông *Sơ khảo* sẽ phải bị *phù xuất* tức đuổi ra liền. Nếu cả ba ông *Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo* không thấy mà ông *Chủ khảo* tìm thấy lỗi thì cả ba ông kia phải *phù xuất*. Nếu ông *Chủ khảo* cũng không thấy và quyền ấy được chấm đỗ được gửi về triều đình, quan triều đình tìm ra lỗi thì tất cả các ông từ quan *Chủ khảo* trở xuống đều có tội cả. Bởi vậy khi chấm bài các quan phải rất cẩn thận, tìm tòi cho ra những chữ phạm tội.

f/ Câu chuyện “thánh Quát” liên quan đến luật phạm húy tại trường thi

Trường quy thời xưa rất nghiêm ngặt, hà khắc với những quy định như *trọng húy, khinh húy*. . .

Khi công tác ở Bộ Lễ, Cao Bá Quát được cử làm *sơ khảo* trường thi Thừa Thiên. Nhận thấy nhiều bài thi khá nhưng lại phạm quy vì các lỗi lặt vặt, sơ suất nhỏ, không muốn người có tài bị đánh rớt, ông bàn với người bạn là Phan Nhạ lấy son hòa với muội đèn chữa lại. Chẳng may thiện ý này bị phát giác, Cao Bá Quát bị tống vào ngục. Vua Thiệu Trị giảm tội ông từ “*trảm quyết*” (xử tử) xuống “*giáo giam hậu*” (giam trong ngục chờ). Trong thời gian bị tù ngục, Cao Bá Quát bị nhục hình, tra tấn dữ dội. Sau gần ba năm bị giam cầm, Cao Bá Quát được triều đình tạm tha, nhưng bị chuyển vào Đà Nẵng, cho đi “*đương trình hiệu lực*” - tức lúc phái đoàn triều đình công cán nước ngoài, phạm nhân được đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội.



2- Tránh gian lận trong thi cử

Nói chung, thi cử ở nước ta qua nhiều thời đại từ Lý, Trần, Hồ, Lê Sơ, Mạc, Lê Trung hưng rồi tới nhà Nguyễn đều được cải tiến dần dần để đi đến chỗ *ổn định vào thời Lê Sơ và hoàn chỉnh vào đời nhà Nguyễn*. Trong bất cứ triều đại nào, việc ngăn chặn gian lận trong thi cử đều được quan tâm vì thi cử là công việc duy nhất để triều đình chọn đúng nhân tài, những nguyên khí quốc gia để điều hành đất nước. Riêng có thời kỳ cuối của Lê Trung hưng, việc thi cử bị tai tiếng nhiều vì các triều vua ấy trên đường suy tàn nên ít quan tâm đến việc đào tạo và xử dụng nhân tài để xảy ra nhiều việc mua bán bằng cấp, kể cả việc gian lận trong trường thi được phổ biến rộng rãi. Tuy nhiên sang tới nhà Nguyễn, việc gian lận trong thi cử đã được chấn chỉnh lại và nghiêm cấm. Nói vậy, dù có ngăn chặn cách mấy, việc gian lận vẫn có thể xảy ra nhưng ở số rất ít.

**/ Hỏi: Sự thông đồng giữa thí sinh với các quan Chủ khảo?*

Sự lựa chọn quan trường gồm:

-Các quan thuộc ban khảo thí (khảo quan): Chánh, Phó chủ khảo, Phân khảo, Giám khảo

-Hai quan thuộc ban giám sát trường thi: “nội trường” Đề tuyền và “ngoại trường” Đề tuyền

- Hai quan giám sát tổng quát: “nội trường” Ngự sử và “ngoại trường” Ngự sử

Sự lựa chọn này đều do ý kiến của triều đình: các quan *khảo thí* coi việc văn chương; quan *Đề tuyền* coi việc canh phòng trong trường thi; quan *Ngự sử* coi việc giám sát tổng quát và tuy không trực tiếp tới việc chấm thi nhưng *trực tiếp báo cáo về triều đình* mọi việc xảy ra trong trường thi.

- Bao giờ cũng vậy, *độ mười ngày trở lại* trước ngày thi, triều đình mới kiểm khảo quan. Sau khi cắt cử đầu đầy, quan Chánh chủ khảo được ban lá cờ *Khâm sai*, ông Phó chủ khảo được ban biển *Phụng chỉ*. Lập tức hai đội thị vệ rước luôn cờ biển và dẫn ông nào về nhà nấy. Máy ông Ngự sử cũng theo chân ra liền. Thế rồi, các lính thị vệ ở luôn ngoài cổng nhà canh giữ không cho ai ra vào.

- Mỗi ông Ngự sử cũng phải đi kèm luôn bên cạnh một quan Chủ khảo. Quan chủ khảo chỉ còn biết sắp sửa quần áo rồi lên đường không dặn vợ con nửa câu. Từ đấy cho tới khi xong hết việc trường, các quan Ngự sử không rời quan Chủ khảo bước nào. Các ông Phân khảo cũng bị canh chừng như thế.

Như thế còn dặn dò nhau vào lúc nào mà bảo thí sinh có thể thông đồng với quan trường.

**/ Hỏi: Giả sử quan Ngự sử thông đồng với quan Chủ khảo thì sao?*

Không có đời nào như thế. Các quan Ngự sử đều là những người cương trực, không kiêng nể ai. Chỉ những người không kiêng nể ai mới được cử làm chức Ngự sử. Quan Ngự sử tuy không có quyền trong trường thi nhưng triều đình vẫn kính trọng, lắng nghe hơn cả.

**/ Hỏi: Thế người ta có thể thông đồng với các quan Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo?*

Cũng không thể được. Các quan ấy được lấy từ những ông Huấn đạo, Giáo thụ do các quan đầu tỉnh xung vào kia mà. Cách đề cử cũng tinh tế lắm, như hai trường Nam Định và Hà Nội, người chấm trường Hà Nội phải là Huấn đạo của tỉnh Nam Định, người chấm tại trường Nam Định phải là Huấn đạo của tỉnh Hà Nội.

Ông quan chấm thi nào có con em hay học trò mình dự thi ở trường mình chấm thì phải làm giấy *hồi tị* xin rút lui. Như vậy các ông Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo biết thí sinh là ai với ai mà thông đồng.

Dù cho họ có thông đồng được với nhau cũng vô ích vì quyền *lấy đồ lại nằm trong tay quan Chánh chủ khảo* chứ không phải các quan Sơ khảo hay Phúc khảo, Giám khảo. Hơn nữa, các quan Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo sau khi tiến trường đều phải ở trong nhà riêng của khu Nội trường có rào che kín, có quan “nội trường” Ngự sử giám thị và quan “nội trường” Đề tuyển với lính thể sát canh phòng. Trừ ngày ra bảng *giải ngạch*, máy ông đó không bao giờ được giáp mặt với quan Chủ khảo, nghĩa là không nói lớt được cho người nào. Những quyền của thí

sinh, tên phải *roç phách*, việc chấm cứ chấm, các quan trường từ Chánh chủ khảo xuống tới tận quan Sơ khảo không thể biết “quyển” mình chấm là của ai.

3- Bổng lộc các quan trường tại trường thi

Lương các quan ấy không được tính tháng mà phải tính trọn một kỳ thi, bắt đầu từ lúc tiến trường đến khi xong các công việc.

Lương bổng *quan khảo thí* được tính như sau:

- Chánh chủ khảo được 50 quan tiền và 10 phương gạo.
- Phó chủ khảo được 45 quan tiền và 10 phương gạo.
- Mỗi ông Giám khảo được 35 quan tiền và 8 phương gạo.
- Mỗi ông Phân khảo được 30 quan tiền và 6 phương gạo.
- Mỗi ông Phúc khảo được 25 quan tiền và 5 phương gạo.
- Mỗi ông Sơ khảo được 20 quan tiền và 4 phương gạo.

Tuy bổng lộc được định như vậy nhưng khi ở trường các quan có được lãnh đồng nào đâu. Sau khi tiến trường, các ông *Sơ khảo*, *Phúc khảo*, *Giám khảo*, cho mỗi ông một gian nhà bằng tre, bằng nửa, trong đó có trang bị tiện nghi tối thiểu cho hai người, một thầy một trò, sống tạm thời. Những gian nhà này không thể thông qua nhau và chúng bị vây vào một khu cách biệt, khóa trái cửa, giao chìa khóa cho quan *Đề tuyển*. Khi nào khoa thi xong, quan *Đề tuyển* mới mở khóa cho các ông ấy cùng ra ngoài. Chỉ trừ khi nhà được hé mở cho phu khuôn nước đổ nước vào vại. Ngay cả phân ăn cũng phải tuôn qua một cửa nhỏ bằng “lỗ chó chui” ở hàng rào phen nửa và sẽ do tên theo hầu các quan ra lấy vào.

Ăn uống hàng ngày thì do quan Tổng đốc cung đốn. Những quan trên thì không biết, nhưng các quan *Sơ khảo*, *Phúc khảo* thì mỗi ngày chỉ được hai lạng thịt lợn hay là hai con tôm he, có thịt thì không tôm. Ba ngày mới được lọ nước mắm và ít muối trắng. Một thầy một trò ngày hai bữa, chỉ có thể chia nhau.

Trong những ngày của kỳ thi *Trường nhất*, *Trường nhì* còn đông thí sinh nên các quan còn bận rộn. Nhưng tới kỳ thi *Trường ba* hay đến kỳ thi *Trường bốn* số thí sinh chỉ còn rất ít nên các quan có dư nhiều thì giờ không biết làm gì. Có quan phải bày trò chơi đánh đáo với tên đầy tớ theo hầu.

GHI CHÚ

(1) *Thời gian cho một ngữ trống.*

Quy định thời gian cho mỗi ngữ trống được tính như sau:

-Người lính “cầm canh” cầm trên tay 17 đồng tiền Gia Long. Sau khi đánh *tiếng trống thứ nhất*, người lính đặt từng đồng tiền xuống sàn một cách đều đặn cho đủ hết 17 đồng tiền trên tay. Rồi lại đều đặn nhặt đồng tiền lên tay, từng đồng một, cho đến khi nhặt hết đủ 17 đồng vừa trải ra trước đó. Lúc này người lính cầm canh đánh *tiếng trống thứ hai*.

-Người lính lại lập lại công việc lúc trước, nghĩa là giải đồng tiền xuống sàn rồi lại nhặt những đồng tiền ấy lên tay, nhưng số đồng tiền lần này bớt đi một, nay chỉ còn 16 đồng. Nhặt lên đủ 16 đồng lên tay, người lính đánh một *tiếng trống thứ ba*. Và cứ như thế, mỗi một lần đánh tiếng trống lại thì bớt đi một đồng tiền, thí dụ còn 15, 14, 13. . . cho đến hết 17 đồng tiền ban đầu thì được kể là một hồi trống.

(2) *Giải ngạch* tức số ấn định số người lấy đỗ của triều đình.

(3) “*Bình ngoại*” là điểm “bình” của quan chấm thi thuộc Ngoại trường.

Theo phép nhà Nguyễn, các quan chấm thi được chia ra hai phần:

-Các quan *Sơ khảo, Phúc Khảo, Giám khảo* thuộc Nội trường

-Các quan *Chánh, Phó chủ khảo và Phân khảo* thuộc Ngoại trường.

Chữ “nội” và chữ “ngoại” ý nói chỉ chỗ ở của các quan ấy trong trường thi. Bởi vì đóng ở trong trường các ông Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo ở *phần trong* (nội) của trường thi, mấy ông Chánh, Phó chủ khảo và Phân khảo ở *phần ngoài* (ngoại) của trường thi.

(4) Thí dụ này lấy trong tác phẩm *Lều Chõng* của Ngô Tất Tô

Bên lề bài viết,

Mời đọc vài bài thơ của cụ *Tú Xương*

Đi Thi

*Táp tênh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chõng cũng đi thi.
Tiễn chân, cô mất hai đồng chẵn,
Sờ bụng, thầy không một chữ gì!
Lộc nước còn mong thêm giải ngạch,
Phúc nhà nay được sạch trường quy.*

Ba kỳ trọn vẹn, thêm kỳ nữa,
Ứ ớ u ơ ngọn bút chì!

Đi Thi Nói Ngông

Ông trông lên bảng thấy tên ông,
Ông nốc rượu vào, ông nói ngông.
Trên bảng, năm hai thầy cử đội,
Bốn kỳ, mười bảy cái ưu thông.
Xướng danh tên gọi trên mình tượng,
Ăn yến xem ra có thịt công.
Cụ xừ có cô con gái đẹp,
Lăm le xui bố cưới làm chồng!

Hồng Thi Khoa Quý Mão – 1903

Trách mình phận hẩm lại duyên ôi!
Đỗ suốt hai trường hồng một tôi!
“Té” đôi làm “Cao” mà chó thê!
“Kiện” trông ra “Tiệp” hồi trời ôi!
Mong gì nhà nước còn thi nữa,
Biết rõ anh em chẳng chắc rồi.
Mũ áo biển cờ, làng có đất,
Ô hay! Hương vận mãi chưa hồi!

Hễ Mai Tớ Hồng

Hễ mai tớ hồng, tớ đi ngay!
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày!
Học đã sôi cơm nhưng chữa chín
Thi không ăn ớt thê mà cay!
Sách đèn phó mặc đèn con trẻ
Thưng đầu nhờ trông một mẹ mày.
“Cổng hỉ”, “mét xì” thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu cũng téch sang Tây...

Buồn Thi Hồng

*Bụng buồn còn muốn nói năng chi?
Đệ nhất buồn là cái hồng thi.
Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thể có ra gì!
Được gần trường ốc vùng Nam Định,
Thua mãi anh em cánh Bắc Kỳ.
Rõ thực nôm hay mà chữ tốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy.*

Mời nghe bài ca trù:



Bông Sen: Tranh của Đặng Can

[HỒNG HỒNG TUYẾT TUYẾT](#) - Kim Luyến

(Giữ phím CTRL & bấm vào tên bài hát)

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG HAI

THI HƯƠNG

(Triều Nguyễn)

PHỤ LỤC “A”

MÔ TẢ TRƯỜNG THI NAM ĐỊNH

Ghi chú: Thoạt đầu, tôi chỉ có *sơ đồ* Trường thi Nam Định xưa được tìm thấy trên Internet, sau đó tôi đã gom góp, phối hợp thêm từ tài liệu tham khảo để viết lời dẫn giải cho sơ đồ này. Xin độc giả chỉ dùng nó như sự **gợi ý** về những địa điểm chính yếu trong “*trường thi ngày xưa*” mà Trường thi Nam Định dưới đây được mượn làm mô hình tiêu biểu.

-Vào đời **Minh Mạng** và Thiệu Trị có cả thảy 7 trường thi

Miền Bắc: Hà Nội, Nam Định,

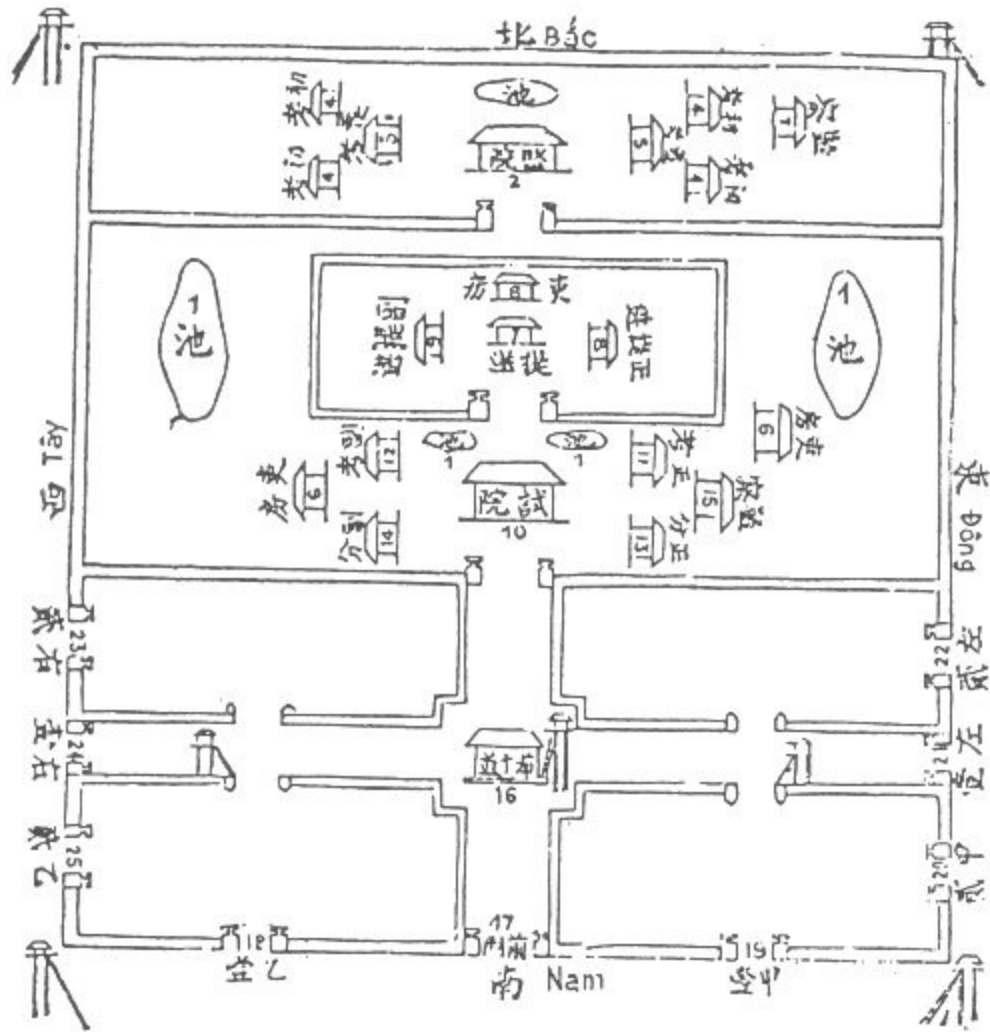
Miền Trung: Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Bình Định

Miền Nam: Gia Định.

-Vào đời vua **Tự Đức** (1884) trường Hà Nội phải dời và thi chung với trường Nam Định được gọi là trường Hà Nam. Dù thi tại một trường nhưng thí sinh và tổ chức trường thi vẫn được phân thành *hai bộ phận riêng biệt*, kể cả khuôn dẫu lẫn các học quan. Hai hội đồng chấm thi riêng và không được giao tiếp với nhau.

Mô tả Trường thi Nam Định (Theo sơ đồ đính kèm)

TRƯỜNG THI NAM-DỊNH



1. Ao ; 2. Giám-viện ; 3. Giám-sát ; 4. Sơ-khảo ; 5. Phúc-khảo ;
6. Lại-phòng ; 7. Đề-tuyển ; 8. Chánh Đề-tuyển ; 9. Phó Đề-tuyển ;
10. Thí-viện ; 11. Chánh-khảo ; 12. Phó-khảo ; 13. Chánh-phân ;
14. Phó-phân ; 15. Giám-sát ; 16. Nhà Thập-đạo ; 17. Cửa trước ;
18. Ất nhất ; 19. Giáp-nhất ; 20. Giáp-nhị ; 21. Tả-nhất ; 22. Tả-nhị ;
23. Hữu-nhị ; 24. Hữu-nhất ; 25. Ất-nhị.

Trần Văn Giáp, Khai Trí Tiến Đức

Trường thi được xây dựng trên một thửa đất rộng vuông vắn.

Nhìn tổng quát, trường thi được chia ra làm hai phần:

- *Phần ngoài* dành làm nơi cho các *thí sinh* thi

- *Phần trong* dành làm nơi cho các quan *khảo thí* (quan chấm thi), các quan *giám sát* cùng nhân viên phục vụ trường thi làm việc và ở.

1- *Phần ngoài* ngắn hơn *phần trong* một tý, được chia làm *bốn vi* Ất, Giáp, Tả, Hữu đều nhau bởi hai con đường chạy theo chiều ngang dọc gọi là *đường Thập đạo*. Nơi giữa ngã tư đường Thập đạo là nhà *Thập đạo* [16].

Mỗi vi có hai cửa vào và một cửa lên nhà Thập đạo.

Hai cửa vi Ất: Ất nhất và Ất nhị [18][25];

Hai cửa vi Giáp: Giáp nhất và Giáp nhị [19] [20];

Hai cửa vi Tả: Tả nhất và Tả nhị [21][22];

Hai cửa vi Hữu: Hữu nhất và Hữu nhị [23][24].

Thẳng lối nhà Thập đạo đi ra ngoài là cổng *Tiền môn* (cổng trước) [17], lối duy nhất dành cho thí sinh ra về sau khi nộp quyển (nộp bài thi).

2- *Phần trong* lại chia ra làm hai, *Nội trường* và *Ngoại trường*.

a/ **Ngoại trường**

Ngoại trường rộng gấp rưỡi *Nội trường*, chia ra hai khu: *khu ngoài* và *khu trong*.

- *Khu ngoài*. Ở giữa khu ngoài có một nhà rộng gọi là *Thí viện* [10] để các quan *Chánh*, *Phó chủ khảo* và *Chánh*, *Phó phân khảo* làm công việc chấm thi, xem lại các bài thi.

Hai bên nhà *Thí viện* có bốn cái nhà riêng biệt là nơi ở của các vị quan ấy, mỗi ông một nhà:

Chánh chủ khảo [11] Phó chủ khảo [12];

Chánh phân khảo [13] Phó phân khảo [14];

Gồm cả nhà quan *Giám sát* [15] và *Lại phòng* (Thư ký) [6].

- *Khu trong*, chủ yếu dành cho các quan *Giám sát Đề tuyển* (hay *Đề điệu*), được vây kín, chỉ có một cổng ăn thông với *Thí viện*, lưng giáp với *Nội trường*. Có hai ao lớn [1] ở hai đầu.

Ở giữa khu là *nhà Đề tuyển* [7], nơi các quan *Đề Tuyển* làm việc.

Hai đầu khu là nhà của các quan *Chánh*, *Phó Đề tuyển* [8] [9].

Sau nhà *Đề tuyển* là dãy nhà *Lại phòng* [6].

b/ **Nội trường**

Nội trường nằm ở trong cùng của toàn Trường thi được vây kín bốn bề bằng tường phên tre, chỉ trừ một cổng duy nhất ăn thông sang Ngoại trường luôn có *lính thể sát* canh giữ sự ra vào giữa Nội trường và Ngoại trường.

Ở giữa là nhà *Giám viện* [2], một căn nhà lớn tương đương như nhà Thí viện, là chỗ các quan đến đó chấm bài.

Hai bên Giám viện là hai nhà của các quan *Phúc khảo* [5].

Đằng sau hai nhà Phúc khảo là hai dãy nhà gồm bốn căn quay mặt vào nhau, nơi ở của các quan *Sơ khảo* [4] ở riêng biệt mỗi người một căn.

Sau nhà quan Phúc khảo, đầu phía bên có một tòa nhà của quan *giám sát* Nội trường [3].

Trong cùng gần hàng rào là cái ao.

GHI CHÚ:

- Sơ đồ của Trần văn Giáp (ở trên): Không thấy ghi địa điểm chỗ ở của quan *Giám khảo* trong Nội trường???

- Sơ đồ của Robert De La Susse (ở dưới): có nơi ở của quan *Giám khảo* trong Nội trường.

Ngoài ra, trường thi còn có tất cả có bảy *chòi canh*,

Hai cái ở góc trong Nội trường,

Hai cái ở ngoài cùng bãi thi,

Một cái ở lối vi Giáp thông sang vi Tả,

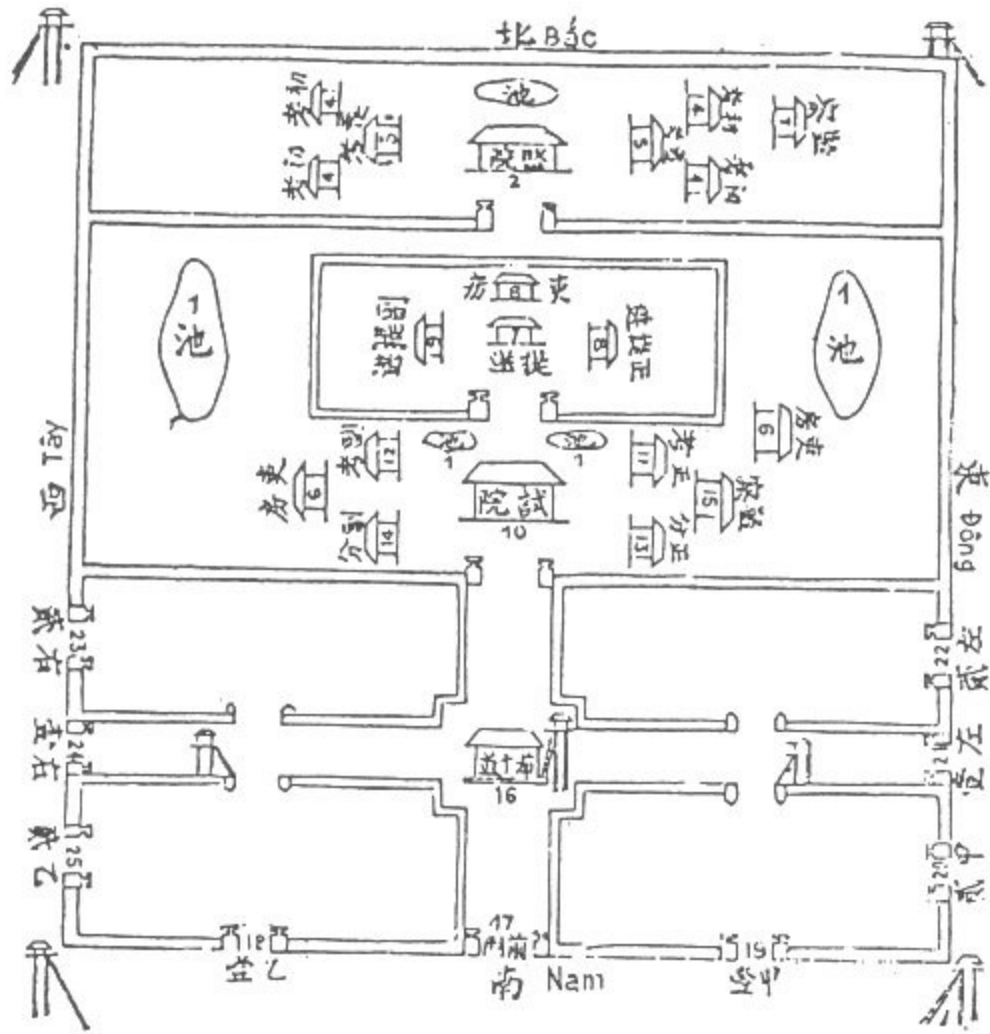
Một cái lối vi Ất thông sang vi Hữu,

Một cái ở nhà Thập đạo.

Trong những ngày thi, các *quan Ngự sử* giám sát và mấy viên đội *Thể sát* lên ngồi trên chòi để kiểm soát hành động của mọi người.

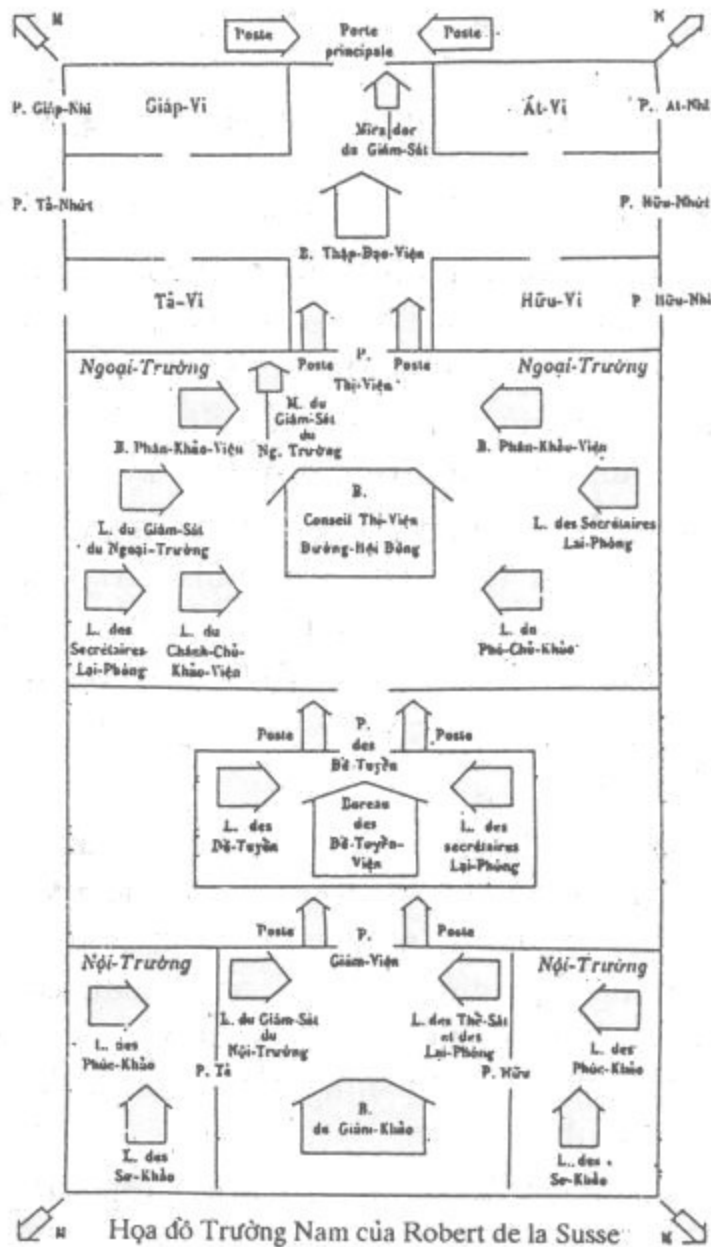
Ở cổng Nội trường ra Ngoại trường và cổng từ Ngoại trường ra bãi thi, ngày đêm đều có lính canh nghiêm ngặt, các bên không được thông đồng qua nhau.

TRƯỜNG THI NAM-DỊNH



1. Ao ; 2. Giám-viện ; 3. Giám-sát ; 4. Sơ-khảo ; 5. Phúc-khảo ;
6. Lại-phòng ; 7. Đề-tuyển ; 8. Chánh Đề-tuyển ; 9. Phó Đề-tuyển ;
10. Thí-viện ; 11. Chánh-khảo ; 12. Phó-khảo ; 13. Chánh-phân ;
14. Phó-phân ; 15. Giám-sát ; 16. Nhà Thập-đạo ; 17. Cửa trước ;
18. Ất nhất ; 19. Giáp-nhất ; 20. Giáp-nhị ; 21. Tả-nhất ; 22. Tả-nhị ;
23. Hữu-nhị ; 24. Hữu-nhất ; 25. Ất-nhị.

Trần Văn Giáp, Khai Trí Tiến Đức

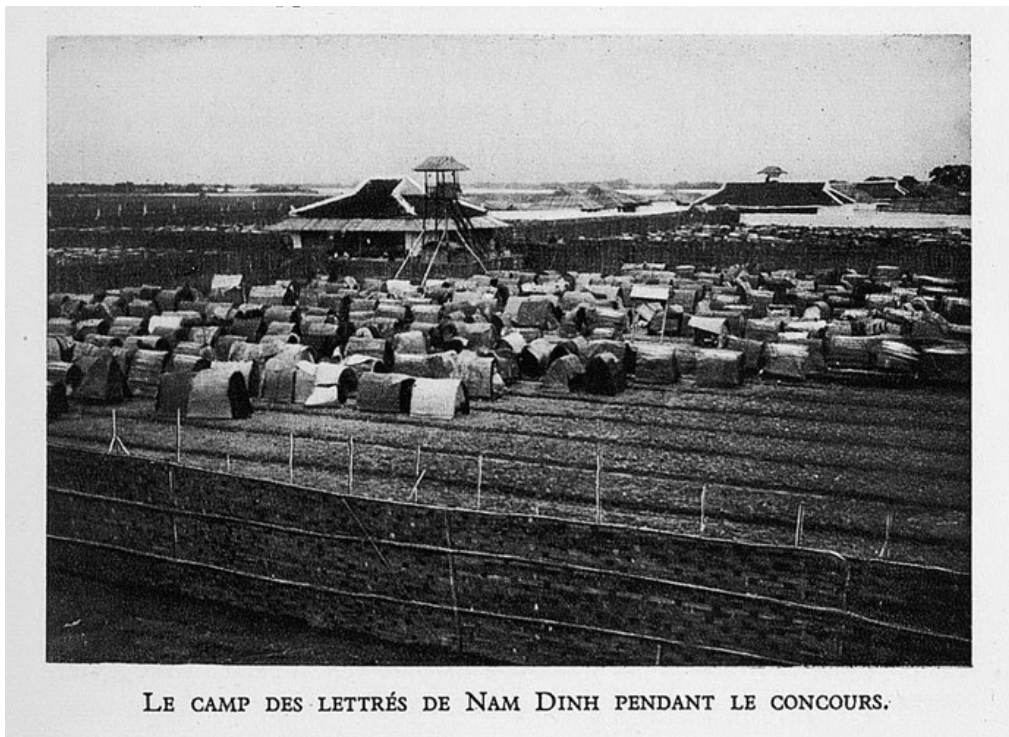


- Porte = cổng
- Bâtiment = viện (nghĩa ở đây)
- Logement = nhà ở
- Mirador = chòi canh

Robert de la Sousse vẽ ngược : cổng Tiên-môn, tức cổng chính, bao giờ cũng hướng về Nam, ở đây lại vẽ hướng Bắc.



*Đây là nơi diễn ra các kỳ thi Hương cuối thời nhà Nguyễn,
nay là khu vực phường Trường Thi, TP Nam Định.*



LE CAMP DES LETTRÉS DE NAM DINH PENDANT LE CONCOURS.

Khung cảnh trong trường thi Nam Định



Chòi canb

Tường Nam-định, khoa Đinh-Dậu (1897)
lần đầu Tứ Xương đội danh ông Tú đi thi.

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG BA

VĂN CHƯƠNG THI CỬ (thời Nguyễn)

PHẦN 1

VĂN

NGUYỄN GIỰ HÙNG

(Sưu tầm, chọn lọc, tổng hợp và trình bày)

Sách Khải Định chính yếu (ghi lại các sự kiện thời Khải Định) chép rằng tháng Giêng năm 1919, thể thức kỳ thi Hội với những thay đổi, vua Khải Định phê: “Lần này là khoa **thi Hội cuối cùng của triều đình**, nên trăm muốn gia ân cho sinh viên sĩ tử khoa mục trong cả nước, hễ ai thông thạo hai thứ chữ Nho và chữ Pháp thì trình diện Bộ Học để xin vào ứng thí”.

Ngày 16-5-1919 (nhằm 17-4 âm lịch), kỳ thi Đình cuối cùng diễn ra trong cung vua.

LỜI NGƯỜI VIẾT

Dựa theo tài liệu trên, THI CỬ theo Nho học đã kết thúc cách đây vừa tròn 100 năm. Một trăm năm ngắn ngủi so với chiều dài gần 9 thế kỷ (1075-1919), mà mọi triều đình nước ta kể từ đầu đời nhà Lý trở về sau, ngoài việc tiến cử đặc biệt, sự tuyển chọn nhân tài cho đất nước đều do qua **thi cử** cả. Ấy vậy, khi ngoảnh nhìn lại, chúng tôi tự thấy mình không biết gì mấy về việc làm quan trọng như thế của người xưa nên cố gắng lục lọi, tìm tòi một số tài liệu trong các sách tham khảo ít ỏi có sẵn trong tay, và cộng thêm những bài viết trên NET để tạm vẽ nên một *vài nét sơ lược về thi cử Nho học ngày xưa*. Đề tài thì mênh mông, tài liệu tham khảo thì giới hạn, đôi chỗ lại khác biệt hay mâu thuẫn lẫn nhau, khó hiểu nên mong có sự đóng góp của quý vị độc giả để giúp chúng tôi có sự hiểu biết rộng rãi thêm và chính xác hơn.

LOẠT BÀI NÀY CHỈ PHỔ BIẾN GIỚI HẠN TRONG NHÓM THÂN HỮU *nhằm kỷ niệm một trăm năm* ngày chấm dứt thi cử Nho học tại Việt nam



* * *

Ngày xưa, văn chương của ta nói chung, được viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm và bị ảnh hưởng rất lớn bởi văn chương Trung Hoa, ngay cả trong **văn chương thi cử** (văn cử tử) là những lối *văn, thơ, phú* đều theo quy cách cố định và bắt buộc trong trường thi.

Văn chương thành văn dùng trong **thi cử** nước ta bao gồm hai thể loại **văn** và **thơ phú**.

I- TỔNG QUÁT VỀ VĂN

- Văn gồm hai thể: *cổ thể* và *biền văn*

1/ **Cổ thể** là loại văn xuôi, *không vần, không đối* gần giống như văn xuôi ngày nay.

2/ **Biền văn** (*biền*: sóng đôi) cũng là loại văn xuôi, không nhất thiết có vần, nhưng *bắt buộc phải có đối*. Biền văn có hai thể là *đối ngẫu* và *biền ngẫu*.

a/ **Đối ngẫu**, gồm hai vế hoặc hai đoạn *đối* nhau cả ý lẫn chữ

- *Đối ý*: Tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng đôi nhau

- *Đối chữ*: Đối cả *thanh* và *loại* chữ (*loại* trong quốc ngữ là *tự loại*)

-*Thanh*: bằng đối với trắc, trắc đối với bằng (có khi một vài chữ trong câu hay cả câu phải đối nhau tùy theo thể văn) (*)

(*) (Sẽ nói rõ về thanh **bằng, trắc** ở phần “*thanh hay âm*” trong **phần 2** viết về “**thơ phú**”)

-*Loại*: Ngày xưa chia ra chữ *thực tự* (chữ nặng) và *hư tự* (chữ nhẹ), thực đối với thực, hư đối với hư. Ngày nay theo quốc ngữ là *tự loại*, động từ đối với động từ, danh từ đối với danh từ, tính từ đối với tính từ ...

{*Ghi chú*: Nói riêng về **câu đối**, số chữ trong câu đối không nhất định, dài ngắn bao nhiêu cũng được. Tùy theo số chữ và cách đặt câu, câu đối có thể chia ra các thể sau: *Câu tiểu đối* (bốn chữ trở xuống), *câu đối thơ* (theo thể thơ ngũ ngôn hay thất ngôn), *Câu đối phú* (theo lối đặt câu

của phú), *câu song quan* (6 chữ trở lên, 9 chữ trở xuống), *câu cách cú* (mỗi vế chia làm hai đoạn, một đoạn ngắn một đoạn dài, đoạn nào đặt trên cũng được), *câu gói hạc* hay *hạc tất* (mỗi vế có từ 3 đoạn trở lên)

Thí dụ câu đối hạc:

*Gia hiếu tử, quốc trung thân, công liệt chiến đân thanh, ninh chỉ lưỡng hồi an xã tắc;
Văn kinh thiên, vũ bát loạn, anh linh tham khí hóa, thượng lưu trung cổ điện sơn hà.*
(Câu đối ở đền thờ đức thánh Trần Hưng Đạo)

Dịch nghĩa:

Làm con hiếu, làm tôi trung, công lớn chói sử xanh, không chỉ hai lần yên đất nước;
Nào văn hay, nào võ giỏi, anh linh trùm cõi tục, vẫn còn muôn thuở giúp non sông }

b/ Biền ngẫu, những câu văn *đối nhau* song song từng đôi một. Câu có thể dài hay ngắn. Tùy theo tính chất của bài văn, thể *biền ngẫu* được dùng trong hịch, cáo, chế, chiếu, biểu, kinh nghĩa, văn sách.

Biền ngẫu lại có hai thể: *biền ngẫu cổ thể* và *biền ngẫu cận thể*.

*/ *Biền ngẫu cổ thể*: *cổ thể* là *thể xưa*, ý nói từ thời Đường trở về trước, chỉ yêu cầu hai vế *đối nhau*, dài ngắn bao nhiêu chữ cũng được, thậm chí hai vế đối nhau dài ngắn có thể chênh nhau vài chữ.

*/ *Biền ngẫu cận thể* hay “*tứ lục*”: *cận thể* là *gần đây*, ý nói có từ thời Đường trở về sau, theo khuôn khổ quy định chặt chẽ, vừa phải tuân theo *luật đối* vừa tuân theo *số chữ* trong mỗi vế,

- **Cách đặt câu cận thể hay “tứ lục”:**

Cứ *hai câu* đối nhau gọi là *hai vế*. Mỗi vế chia làm *hai đoạn* (hay *nhịp*), hoặc đoạn trên 4 chữ, đoạn dưới 6 chữ nên được gọi là thể “*tứ lục*” 4/6, hoặc đoạn trên 6 chữ, đoạn dưới 4 chữ tức 6/4. Và để câu có thể uyển chuyển hơn, *vế* không nhất thiết phải là 10 chữ mà có thể là 8 chữ, 12 chữ, 11 chữ nên có thể chia thành những đoạn 4/4, 6/6, 7/5, 4/7 gọi là “*tứ lục biến cách*”.

Thí dụ:

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn ban đầu; (4/6)

Công việc thi hành, trăm mối tính lo cất nhắc. (4/6)

(chiếu của vua Minh Mạng khuyên thần dân lúc đầu năm)

Đủ điều bại hoại nghĩa nhân, chẳng còn trời đất, (6/4)

Thẳng cánh vén bòn thuế má, nhẵn sạch núi đằm. (6/4)

(Bình Ngô Đại Cáo- Nguyễn Trãi)

- **Niêm trong “tứ lục”**, *niêm* nghĩa đen là *dính*, là sự liên lạc về *âm luật* bằng, trắc của hai đoạn văn. Trong lối *tứ lục* hai đoạn được gọi là *niêm* với nhau

khi nào *chữ cuối mỗi đoạn* cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng *bằng-bằng*, hoặc cùng *trắc-trắc* (thành ra *bằng* niêm với *bằng* và *trắc* niêm với *trắc*) theo thứ tự sau:

Chữ cuối đoạn thứ nhất là *bằng*
Chữ cuối đoạn thứ hai là *trắc*
Chữ cuối đoạn thứ ba là *trắc*
Chữ cuối đoạn thứ tư là *bằng*
Chữ cuối đoạn thứ năm là *bằng*
Vân vân ...

Đoạn thứ hai và thứ ba niêm với nhau vì *cùng trắc*; đoạn thứ tư niêm với đoạn thứ năm vì *cùng bằng*, ...

Hay:

Chữ cuối đoạn thứ nhất là *trắc*
Chữ cuối đoạn thứ hai là *bằng*
Chữ cuối đoạn thứ ba là *bằng*
Chữ cuối đoạn thứ tư là *trắc*
Chữ cuối đoạn thứ năm là *trắc*
Vân vân ...

Đoạn thứ hai và thứ ba niêm với nhau vì *cùng bằng*; đoạn thứ tư niêm với đoạn thứ năm vì *cùng trắc*, ...

Thí dụ 1: Trích đoạn bài “Bình Ngô Đại cáo” (bản Hán văn) của Nguyễn Trãi

“ ... Khi thiên võng **dân (B)**, quỷ kế cái thiên vạn **trạng (T)**, (4,6)
Liên binh kết **hân (T)**, nãm ác thù nhị thập **niên (B)**. (4/6)
Bại nghĩa không **nhân (B)**, kiên khôn cơ hồ dục **tức (T)**, (4/6)
Trọng tuế hậu **liễm (T)**, sơn tặc võng hữu hoặc **di (B)**. (4,6)
Khai kim trường tắc mạo lam **chương (T)**, nhi phủ sơn đào **sa (B)**, (7/5)
Thí minh châu tắc xúc giao **long (B)**, nhi tham giang thốn **hải (T) ...**” (7/5)

Dịch nghĩa:

(... Dối trời lừa **người (B)**, kế gian đủ muôn nghìn **khóe (T)**,
Đông binh gây **hân (T)**, ác chứa gần hai chục **năm (B)**.
Đủ điều bại hoại nghĩa **nhân (B)**, chẳng còn trời **đất (T)**,
Thẳng cánh vén bòn thuế **má (T)**, nhẵn sạch núi **đâm (B)**.
Xông pha lam chương để khai mở **vàng (B)**, đào núi đãi **cát (T)**,
Chọi với giao long để mò ngọc châu, lặn biển dò sông ...)

Thí dụ 2:

Sớm chiều lo *sợ* (T), một lòng kính cẩn ban *đầu* (B); (4/6)

Công việc thi *hành* (B), trăm mối tính lo *cất nhắc*(T). (4/6)

(Chiếu của vua Minh Mạng khuyên thần dân lúc đầu năm)

Đủ điều bại hoại nghĩa *nhân* (B), chẳng còn trời *đất* (T), (6/4)

Thẳng cánh vén bòn thuế *má* (T), nhẵn sách núi *đầm* (B). (6/4)

(Bình Ngô Đại Cáo - Nguyễn Trãi)

Thể *biên ngẫu* được chia thành các *thể nhỏ* dùng trong:

- Hịch, cáo (có tính cách chính trị) (*hịch*: kể tội quân thù để khích lòng dân; *cáo*: tuyên bố cho dân biết)

- Chế, chiếu, biểu (Có tính cách hành chính)

- Kinh nghĩa, văn sách (có tính chất khảo thí, thi cử)

II- VĂN THI CỬ

Có thể chia làm ba thể loại: *văn chương*, *văn sách* và *văn luận*.

- *Văn chương* mang tính cách khoa trương như loại văn dùng trong *kinh nghĩa*, *phú*.

- *Văn sách* (hay *sách vấn*) và *văn luận* (hay *luận*), cả hai thuộc loại văn nghị luận dựa trên những vấn đề lịch sử, văn hóa, chính trị, phép trị nước, kể cả Tứ thư hay Ngũ kinh. *Văn sách* phải trả lời từng câu một cho một loạt câu hỏi của đề bài; *văn luận* thì triển khai một vấn đề duy nhất.

1/ Kinh nghĩa

Kinh nghĩa là một bài văn giải thích ý nghĩa của một hay nhiều câu trích trong bộ kinh *Tứ Thư* hoặc *Ngũ Kinh* của Nho gia, bởi thế cũng gọi lối ấy là “*trình nghĩa*”, (*trình* là làm rõ ra). Làm *kinh nghĩa* là dựa vào chính văn trong *kinh truyện*, dựa vào lời cổ nhân trong sách cổ mà *diễn giải*, *giải thích rộng ra* thành một bài chứ không phải tự làm mới.

(*kinh nghĩa* nếu diễn giải *Tứ Thư* hay *Ngũ Kinh*; *bài truyện* nếu chỉ diễn giải *Tứ Thư*)

Phép làm bài kinh nghĩa:

Loại văn này phải làm theo thể *biên văn* tức *văn xuôi*, *câu sóng đôi* và *có đối*. Thể *kinh nghĩa* phải theo khuôn phép riêng, có 7 đoạn mạch theo thứ tự: *Phá đề*, *thừa đề*, *khởi giảng*, *khai giảng*, *trung cổ*, *hậu cổ* và *kết cổ*.

- *Phá đề*, giải qua nghĩa đầu bài, tức trình bày ngắn về chủ đề

- *Thừa đề*, bắt đầu vào lời người xưa nói, tức khai triển ngắn gọn của *phá đề*

- *Khởi giảng*, khai mào mở rộng đầu bài, tức dẫn vào phần thân bài

- *Khai giảng*, vào bài có hai vế đối nhau, cuối đoạn có một câu “hoàn đề” lấy lại câu đầu bài.

- *Trung cổ*, hai vế đối nhau giải thích thực nghĩa đầu bài

- *Hậu cổ*, hai vế đối nhau và bàn tán rộng ý trong bài

- *Kết cổ*, cũng có hai vế đối nhau tóm tắt các ý trong bài lại. Cuối cùng có một câu “*thúc đề*” thắt chặt bài là hết.

Có 15 lối làm bài *kinh nghĩa* tùy theo câu hỏi của đề bài. Thí sinh đọc từng câu hỏi, phải hiểu rõ ý nghĩa câu hỏi là một chuyện, sau đó phải biết phân định sẽ phải trả lời câu hỏi đó theo *lối nào* cho đúng theo quy tắc thông thường, và đó cũng là một trong những mấu chốt cần biết khi làm bài văn *kinh nghĩa*. Trong 15 lối làm bài *kinh nghĩa* gồm:

đơn cú, điệp cú, tiết thượng, tiết hạ, hư mạo, lưỡng phiên, tam phiên, thập tiết, ký sự, tị hứng, lưỡng tiết, khô quân, cổn tác, đoạn lạc, tràng đề.

(*Nên nhớ*, trong các lối văn dùng trong khoa cử thì *kinh nghĩa* cốt xem học trò có thuộc và hiểu nghĩa của các kinh không? Nhưng phải làm theo thể thức riêng, *thay lời người đời xưa giải thích sao cho đúng ý của cổ nhân chứ không được bày tỏ ý kiến riêng và lời phê bình của mình*)

Thí dụ:

Một trích đoạn bài *kinh nghĩa* làm mẫu theo thể *biền ngẫu*.

(Trong “Việt Nam văn Học Sử Yếu” - Dương Quảng hàm)

Bài văn nôm của **Lê Quý Đôn** viết theo thể *kinh nghĩa* với đề tài “*Mẹ ơi con muốn lấy chồng*”. Sau đây là trích đoạn con gái tâm sự với mẹ:

...

Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn sao muốn quá thế vậy...

Tuổi bằng này mà không vẫn hoàn không, lỡ bước quá long đong sao, hả mẹ?...

Ôi buồng hương lạnh lẽo, tuy đã có áo đơn lồng áo kép, sao bằng da nọ áp da kia, phỏng con mà già kén kén hom, quá mù ra mưa, lờ đờ trông bóng trăng chi quạ.

Mà duyên phận vuông tròn, thì sum vầy cảnh trúc tựa cảnh mai, riu rít tiếng cầm pha tiếng sắt, phỏng con chẳng có tình rình bụi, lỡ ra tha bước, lênh đênh trôi mặt nước chi bèo.

Nghĩ nguồn con phàn nàn cái số, nông nổi này mẹ đã thấu cho chưa?

...

2/ **Chế, chiếu, biểu**

Chế, chiếu, biểu là những thể văn hành chính trong triều đình. Thời trước nhà Đường, văn loại này viết theo văn xuôi “*cổ thể*”, nhưng sau nhà Đường trở đi lại chuộng thể văn “*tứ lục*” tức “*biền ngẫu cận thể*”. Trong thi Hương và thi Hội đều có một kỳ dành cho loại văn này.

a/ Chế, là lời vua ban khen khi phong thưởng cho công thần, thường gọi là “*ché văn*” hay “*ché sắc*” (trong đó *ché* là lời vua ban, *sắc* là lời vua phong thưởng cho các quan và bách thần).

b/ Chiếu, là lời vua ban hiệu lệnh cho thần dân về một việc gì thuộc triều đình hay quốc gia. Vậy khi làm văn chiếu là thay lời nhà vua, lối văn phải nghiêm trang, đĩnh đạc và có điển tích.

c/ Biểu, là lời thần dân dâng lên vua, để chúc mừng gọi là “*biểu hạ*”, để tạ ơn được phong thưởng gọi là “*biểu tạ*”, hay để bày tỏ nguyện vọng, cầu xin, bày tỏ lòng trung thành, lòng biết ơn.

Phép làm văn biểu. Lối văn biểu phải nhất mực cung kính, khiêm tốn. Làm biểu dâng lên vua phải theo khuôn phép.

3/ Văn sách

Sách nghĩa là mưu lược. *Văn sách* là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài, thí sinh phải tận dụng kiến thức về kinh điển Nho gia và mưu lược, kế sách của mình.

Văn sách thường viết theo lối *cổ thể*, văn xuôi không vần không đối; hay viết theo thể *biền văn*, văn xuôi không vần nhưng có đối.

Tùy theo cách ra đầu bài, văn sách có hai tiêu thể: *ché sách* và *thí sách*.

a/ Ché sách hay còn gọi là **văn sách đạo**, đầu bài ra ngắn. Đề thi thường đem nguồn gốc trị loạn cổ kim, và những điều hay dở đang thi hành về vấn đề thời sự để hỏi. Thí sinh phải vận dụng kiến thức của mình mà bày tỏ, đối đáp nên gọi là *đối sách*. Đề thi thường hỏi một cách bao quát, rộng rãi và nếu không phải người học rộng thông suốt sách vở kim cổ thì không thể làm bài nổi.

Đề thi *ché sách* ở thi Hương và thi Hội do quan văn được vua ủy quyền soạn gọi là *ngự đề*. Đề thi *ché sách* ở thi Đình do vua tự ra gọi là *Hoàng thượng ché sách*. Bài văn sách của thí sinh thi Đình làm gọi là *bài văn Đình đối*.

b/ Thí sách còn gọi là **văn sách mục**, đầu bài ra thật dài, đem một hoặc nhiều vấn đề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ đầu bao quát cả ý nghĩa đề bài gọi là *đề án*, rồi ở dưới dẫn các lời trong *kinh truyện* và các việc trong *lich sử* có liên

lạc đến đề mục mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về *thời sự* cũng thuộc về đề tài ấy.

Trong một đề *thí sách* có đến vài mươi *mục*, mỗi *mục* có đến ba bốn *đoạn sách* nên gọi là *văn mục sách*. Mục đích là để cho những người “học tử” chỉ chuyên về một kinh hay một thư nào đó thì không thể suy diễn được; và cũng để tránh những người học rộng, thông suốt kinh thư sẽ không bị kiến thức rộng mà trả lời phù phiếm.

Loại văn này có thực dụng, nhưng cũng phải là người có kiến thức nhiều, học thức rộng mới làm được những bài văn có giá trị.

Cách làm bài thí sách, hoặc thí sinh chỉ nhớ được những điều đã được truyền thụ, không đẻo gọt mà viết ra gọi là *xạ sách*; hoặc thí sinh lấy kiến thức của mình mà bày tỏ đối đáp gọi là *đối sách*. Lắm khi trong đầu bài, câu nọ hỏi chằng qua câu kia, lúc làm bài, hoặc theo thứ tự các câu hỏi mà trả lời, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lẩn sao cho lời đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý. Trong thi Đình, để phân hạng tiến sĩ, thí sinh phải làm cả hai bài “*xạ sách* và “*đối sách*”

Phép làm văn sách nói chung, cần phải cãi lại đầu bài, đầu bài hỏi ra giọng chê thì mình phải khen; đầu bài hỏi ra giọng khen thì mình phải chê. Ấy là nói về tiểu tiết. Còn về đại thể, thì với *cổ nhân* bao giờ cũng khen, và với *hậu nhân*, bao giờ cũng chê. Vì vậy các cụ có câu rằng:

Đường, Ngu, Tam đại thì khen,

Hán, Đường trở xuống thì nèn cho đau.

Nếu đề bài hỏi về Bắc sử (Trung Hoa) thì từ Hán Văn Đế và Đường Thái Tông trở xuống tức trở lại đây đều là hậu nhân, tất nhiên phải lèn cho đau. Nếu không tức là trái mọ.

Thẻ *ché sách* (đề bài ngắn) thường thấy ở thời Lê Sơ và Lê-Mạc. Đến thời Lê Trung hưng, từ đời Lê Thế Tông (1578-1599) trở về sau lại thiên dùng thẻ *thí sách* (đề bài dài)

Bên lề bài viết,

Mời đọc vài bài thơ:

Gửi Ban Tu Thư

Nhấn nhủ tu thư hồi các ngài,
Đã tu tu kỹ, chớ tu lười!
Góp chung ba bốn năm môm lại,
Ròi để trăm nghìn vạn mắt coi.
Bút gác núi Nùng thêm vẻ rạng,
Mực mài sông Nhị ngát hương trôi.
Bê ba sẵn sách đem mà học,
Để tiếng khoa danh biết mấy đời.

(Nguyễn Khuyến)

Kẻ Sĩ

Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt,
Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên. (1)
Có giang sơn thì sĩ đã có tên,
Từ Chu Hán, vốn sĩ này là quý.

Miền hương đảng đã khen rằng hiếu nghị,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường.
Khí hạo nhiên chí đại, chí cương,
So chính khí đã đầy trong trời đất.

Lúc vị ngô hồi tàng nơi bông tấu, (2)
Hiêu hiêu nhiên điệu Vị, canh Sần. (3)
Xe bò luân (4) dầu chưa gặp Thang, Văn,
Phù thế giáo một vài câu thanh nghị.

Cầm chính đạo để tịch tà, cự bí,
Hồi cuồng lan nhi chương bách xuyên. (5)
Rồng mây khi gặp hội ưa duyên
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng.

Trong lang miếu, ra tài lương đóng,
Ngoài biên thùỵ rạch mũi can tương.
Làm sao cho bách thế lưu phương,
Trước là sĩ sau là khanh tướng.

*Kinh luân khởi tâm thượng,
Binh giáp tàng hung trung.
Vũ trụ chi gian giai phận sự,
Nam nhi đảo thử thị hào hùng. (6)*

*Nhà nước yên mà sĩ được thung dung,
Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng Thạch. (7)*

*Năm ba chú tiểu đồng lách thếch,
Tiêu dao nơi hàn cốc, thanh sơn,
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi tới,
Gắm việc đời mà ngắm kẻ trọc thanh,
Này này sĩ mới hoàn danh.
(Nguyễn Công Trứ)*

- (1) Tước có năm bậc thì sĩ cũng dự vào; dân có bốn nghề thì sĩ đứng đầu tiên.
- (2) bông tât: tên hai loại cỏ; cả câu chỉ chốn thảo dã kẻ sĩ ẩn thân lúc chưa gặp thời.
- (3) Điều Vị: tích Lã Vọng xưa ngồi câu bên sông Vị; canh Sắn: tích Y Doãn xưa làm ruộng ở đất Sắn.
- (4) bồ luân: xe nhà vua thường dùng để đi rước người hiền về giúp nước.
- (5) Ngăn sóng dữ để giữ trăm dòng sông.
- (6) Việc chính trị đã định sẵn trong lòng; Việc giáp binh đã sắp sẵn trong bụng; Việc đời đều coi là phận sự của mình; Làm trai như thế mới đáng mặt hào hùng.
- (7) Hoàng Thạch: tức Hoàng Thạch Công. Cuối đời nhà Tần, Trương Lương đi chơi ở đất Hạ Bì, đến Dĩ Kiều gặp ông già trao cho quyển Binh Thư Tam Lược mà dặn: "Đọc kỹ sách này sau có thể bình thiên hạ. Sau 13 năm nhà người đến núi Cốc Thành, nếu thấy hòn đá vàng thì biết là ta đây!" (Vì thế sau này người đời tôn ông lão là Hoàng Thạch Công). Đúng như lời dặn của ông, Trương Lương sau này có công lớn trong việc giúp Lưu Bang lập nên nhà Hán

Mời nghe bài ca trù:



Hát Đò Đưa

Ca nương: *Nguyễn Kiều Anh*

(Giữ CTRL & bấm vào tên bài hát)

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG BA

VĂN CHƯƠNG THI CỬ (thời Nguyễn)

PHẦN 2

THƠ - PHÚ



THƠ

Cuối đời Đông Châu, Khuất Nguyên ở bên Trung Hoa có bày ra **điệu Ly Tao**, ở giữa hay cuối câu ta thường gặp chữ “hè”. Nó mở đầu cho một thể thơ của Trung Hoa thời cổ xưa.

Rồi lần lượt mãi sau, mới có một lối thơ, hình thức thuần thực hơn, hạn định hơn, người ta gọi là **cổ thi**, **cổ thể** hay là **cổ phong**.

Rồi mãi tới đầu Đường có thi sĩ Lý Bạch đặt ra nhiều bài thơ có âm điệu hay, nhà vua mới cho một nhóm quan văn **lựa điệu**, **chọn âm** theo thơ Lý Bạch, đặt ra luật nhất định gọi là **Đường luật**. Thơ Đường luật phát xuất ra từ đây.

Tóm lại thơ Trung Hoa du nhập vào nước ta gồm **hai thể thơ** chính **dùng trong thi cử**:

- **Thể thơ Đường luật**, hay **cận thể** (gần đây), theo **vần**, **đối**, **luật** và **niêm** của Đường luật.

- **Thể cổ phong**, hay **cổ thể** (từ xưa) có trước thời nhà Đường, **không theo niêm**, **luật**.

Mỗi thể có hai loại:

- Mỗi câu có 5 chữ gọi là thơ ngũ ngôn
- Mỗi câu có 7 chữ gọi là thơ thất ngôn
- Mỗi bài có 4 câu gọi là thơ tứ tuyệt
- Mỗi bài có 8 câu gọi là thơ bát cú

Riêng thể cổ phong số câu có thể thay đổi hoặc 8 hoặc 6 hoặc 12 câu và những bài thất ngôn nào dài quá 8 câu, ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là “trường thiên” hoặc “hành”.

I- THƠ ĐƯỜNG LUẬT

Thể thơ Đường luật đã trở thành thể thơ thi cử của nước ta từ cuối đời Trần. Năm 1396, vua Trần Thuận Tông quy định thể lệ thi Hội “tứ trường”, trong đó có kỳ đệ nhị (kỳ 2) thí sinh phải làm một bài thơ Đường luật và một bài phú. Các khoa thi Tiến sĩ ở thời Lê Sơ, Mạc, Lê Trung hưng đều lấy thơ Đường luật để thi.

Thơ Đường luật gồm nhiều dạng, nhưng có bốn dạng chính:

- Ngũ ngôn bát cú tức 5 chữ 8 câu
- Ngũ ngôn tuyệt cú tức 5 chữ 4 câu
- Thất ngôn bát cú tức 7 chữ 8 câu
- Thất ngôn tuyệt cú tức 7 chữ 4 câu

Trong thơ Đường, dạng thức **thất ngôn bát cú** là dạng thức thông dụng.

Trong lời thơ Đường luật, dù ở dạng thức nào đều có 5 điều phải lưu tâm: **vần, đối, luật, niêm** và cách **bố cục**.

1- Vần

Trước khi nói về vần ta cũng nên biết về thanh hay âm

a/ Thanh hay âm

Tiếng Việt là tiếng đơn âm, dựa theo chữ quốc ngữ bây giờ, có tiếng chỉ có 6 thanh, có tiếng có tới 8 thanh.

- Tiếng có 6 thanh, tùy thuộc vào 6 dấu như: không dấu, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng. Những thanh này gồm những tiếng (chữ) có một, hai hay ba nguyên âm ở sau cùng.

Thí dụ:

- ma, mà, mã, mả, má, mạ
- đôi, đòi, đỗi, đỏi, đỏi, đội,

-muôi, muôi, muôi, muôi, muôi, muôi.

- Tiếng có 8 *thanh* là những tiếng có một hoặc hai *phụ âm ở đằng sau*, cộng thêm 2 *thanh của dấu sắc và dấu nặng* và có những phụ âm *c, ch, p, t* sau cùng.

Thí dụ:

- Tiếng “*thiên*” có 8 thanh âm gồm: thiên, thiên, thiên, thiên, thiên, thiên, *thiết, thiết* (cuối là t)

- Hay tiếng “*tinh*” có 8 thanh âm gồm: tinh, tình, tĩn, tĩn, tĩn, tĩn, *tích, tích* (cuối là ch).

b/ Thanh bằng và thanh trắc

Tám thanh chia ra làm hai loại: *bằng* và *trắc*.

- *Bằng*, chữ Nho là *bình*, có hai thanh, là những thanh mà âm phát ra bằng phẳng đều đều gồm những tiếng viết thành chữ quốc ngữ có *dấu huyền* và *không dấu*.

- *Trắc*, có 6 thanh còn lại của 8 thanh sau khi *bỏ đi hai thanh bằng*. Đó là những thanh khi âm phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp. Gồm những chữ quốc ngữ có *dấu ngã, hỏi, sắc, nặng*, và hai thanh theo quy định *dấu sắc và dấu nặng* có những phụ cuối cùng là những chữ *c, ch, p, t*.

c/ Vận

*/ *Vận*, chữ Nho là *vận*, là những tiếng *thanh âm* đặt một cách hòa hợp vào hai hoặc nhiều câu thơ để hưởng ứng nhau.

*/ *Cách gieo vận*

-Thơ Đường luật dùng *vận bằng*, ít khi lắm mới dùng *vận trắc*. Có ý kiến, thật ra thơ Đường luật chỉ dùng *vận bằng* chứ không dùng *vận trắc*. Những bài thơ người ta gọi là *thơ Đường luật vận trắc* chỉ là *lối thơ cổ phong* được làm bằng cách dùng thơ Đường luật đổi ra *vận trắc* chứ không phải thơ Đường.

-Suốt bài thơ Đường luật chỉ theo *một vận*, gọi là *độc vận*, và vì gieo vận vào *chữ cuối câu 1, 2, 4, 6, 8* nên gọi là *cước vận*.

Thí dụ:

Chơi Núi An Lão

1. *Khắc khoải sầu đưa giọng lữ* *lơ*, (v)
2. *Đây hòn Thục Đế thác bao* *giờ*. (v)
3. *Năm canh máu chảy đêm hè* *vắng*,
4. *Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt* *mờ*. (v)

5. Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
6. Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ. (v)
7. Ban đêm rờn rã kêu ai đó,
8. Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngờ. (v)

(Nguyễn Khuyến)

- Để xét vần gì, chỉ cần xét chữ cuối ở trong câu gọi là *cuộc vận* hay *túc vận*.
- Nếu vần đó là chữ thuộc thanh âm *bằng* thì gọi là *bình vận*.
- Nếu vần đó là chữ thuộc thanh âm *trắc* thì gọi là *trắc vận*.

Các nhà thơ sử dụng thường là vần bằng, rất ít khi dùng vần trắc. Năm thanh trắc này phải tránh *trùng vận*, nếu trùng âm thì phải khác nghĩa.

- Nếu vần được gieo giữa 2 câu liền kề nhau thì gọi là *liên vận*.

Thí dụ:

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ (câu số 1)

Đây hồn Thục Đế thác bao giờ (câu số 2)

- Nếu vần gieo giữa câu này và câu kia phải bị cách một câu chèn giữa như các câu số chẵn 2-4, 4-6, và 6-8 bởi những câu lẻ 3,5,7 thì gọi là *cách vận*.

Thí dụ:

Đây hồn Thục Đế thác bao giờ (câu số 2)

... (câu số 3)

Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ (câu số 4)

- Nếu gieo sai vần thì gọi là *lạc vận*.

Thí dụ:

1. *Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao*

2. *Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu*

...

(Thu Vịnh-Nguyễn Khuyến)

- Nếu gieo vần không sát gọi là *cuồng vận* (ép vần).

2- Đối (Đối ngẫu)

Đối là đặt hai câu đi song đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải *đối ý*, vừa phải *đối chữ*. Đối chữ thì phải để ý tới đối cả về *thanh lẫn thể loại*. Với chữ quốc ngữ ngày nay phải kể đến *tự loại* như phải đồng là tĩnh từ, danh từ, động từ . . . đối với nhau.

Thí dụ:

*Lắt lẻo cành thông cơn gió giật
Đầm ùa lá liễu hạt sương gieo*
(Hồ Xuân Hương)

Nhà chửi rất nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai công, tắt tưới chân nam chân xiêu, vì tờ đỡ dần trong mọi việc.

Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất vợ vất vường, búi tóc củ hành, buông quần lá tọa, gặt gù tay đũa tay chén, cùng ai kể kể chuyện trăm năm.

(Khóc vợ - Nguyễn Khuyến)

a/ Các phép đối (được phân loại theo nhà thơ Quách Tấn). Gồm 6 loại: (*)

***/ Phép chỉnh đối:** Đây là phép đối thông dụng nhất, các chữ của câu trên và câu dưới theo thứ tự đối nhau *từng chữ* một hay *từng cặp chữ* kếp một.

*Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.*
(dưới núi đối với bên sông)

(Bà Huyện Thanh Quan)

***/ Phép tá tự đối:** Đây là phép đối tiếng (chữ)

*Hai mái trống tung đàn chim dột
Tám giờ chuông điểm phải năm co*
(trống đối với chuông)

(Trần Tế Xương)

***/ Phép bất đối chi đối:** Không đối tự loại mà đối ý.

*Bóng chiều đã ngã đâu quê cũ
Xưa nay chinh chiến mấy ai về*
(Tông trản Nguyễn Văn Thành)

***/ Phép đối lưu thủy:** Ý câu dưới tiếp ý câu trên vì một mình câu trên không đủ nghĩa.

*Thôi về bãi biển cho êm ái
Để mặc bên sông nó gặt gù*
(Nguyễn Khuyến)

*Tổng đốc vì thương người bạc mạng
Tiền Đường chưa chắc mộ hồng nhan*
(Tân Đà)

**/ Phép Cú Trung Đối:* Còn gọi là *tiểu đối*. Tự đối nhau trong từng câu. Câu trên tự đối, câu dưới cũng tự đối. Hai câu đều tự đối.

Lấy của đánh người quân tệ nhĩ

Xương gà da cóc có đau không

(Nguyễn Khuyến)

(*Lấy của* đối với *đánh người*. *Xương gà* đối với *da cóc*)

Chim trời cá nước duyên ai đó

Vía đại hồn khôn chết dễ chơi

(Tản Đà)

(*Chim trời* đối với *cá nước*. *Vía đại* đối với *hồn khôn*)

**/ Phép giao cổ đối:* Từng nhóm hay từng chữ của câu trên *đối chéo* với từng nhóm hay từng chữ của câu dưới

Chân bước vững đường chiều khắp khênh

Rừng cây rậm rạp trúc vươn cao.

(Trần Tuấn Ngọc)

(*Chân bước vững* của câu trên đối chéo với *trúc vươn cao* của câu dưới

- *đường chiều khắp khênh* của câu trên đối chéo với *Rừng cây rậm rạp* của câu dưới)

b/ Luật đối trong thơ bát cú:

Những câu phải đối trong thơ *bát cú*, kể cả *ngũ ngôn* lẫn *thất ngôn*, trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn 4 câu giữa đối với nhau từng cặp,

-Câu 3 đối với câu 4 (3,4)

-Câu 5 đối với câu 6 (5,6)

Thí dụ:

Bạn Đến Nhà Chơi

1- *Đã bấy lâu nay bác đến nhà,*

2- *Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.*

3- *Ao sâu nước cá, khôn chài cá,* (Đối)

4- *Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.* (Đối)

5- *Cải mới ra cây, cà chua nụ,* (Đối)

6- *Bầu vừa rụng dón, mướp đờng hoa.* (Đối)

7- *Đầu trò tiếp khách, trầu không có,*

8- *Bác đến chơi đây ta với ta.*

(Nguyễn Khuyến)

Thăng Mỗ

- 1- Mỗ này cả tiếng lại dài hơi,
- 2- Mỗ cán ra tay chẳng phải chơi.
- 3- Mỗ đặc vang lừng trong bốn cõi, (Đôi)
- 4- Kim thạch rền rĩ khắp mọi nơi. (Đôi)
- 5- Trẻ già thầy thầy đều nghe lệnh, (Đôi)
- 6- Làng nước ai ai phải cứ lời. (Đôi)
- 7- Trên dưới quyên hành tay cất đặt,
- 8- Một mình một chiếu thành thoi ngời.

(Lê Thánh Tông)

3- Luật bằng trắc

(Dựa theo tài liệu về thơ Đường luật trong cuốn “Việt Thi” của Trần Trọng Kim và cuốn “Văn Học Việt Nam” của Dương Quảng Hàm).

a/ Luật

Luật thơ Đường là cách sắp đặt tiếng bằng, tiếng trắc trong các câu của một bài thơ thành *khuôn mẫu* hay *công thức* một cách *chặt chẽ* đã được định sẵn.

Có hai luật, **luật bằng** và **luật trắc**:

- Hễ chữ thứ hai câu thơ đầu tiên là *thanh bằng* thì bài thơ theo **luật bằng**
- Hễ chữ thứ hai câu thơ đầu tiên là *thanh trắc* thì bài thơ theo **luật trắc**

Nói cách khác:

- **Luật bằng** là luật thơ chữ *thứ hai câu đầu tiên* bài thơ là *thanh bằng*
- **Luật trắc** là luật thơ chữ *thứ hai câu đầu tiên* bài thơ là *thanh trắc*

Trong các bảng luật được liệt kê dưới đây,

- Những chữ “B” thay tiếng *bằng* và chữ “T” thay cho tiếng *trắc*
- Chữ “v” thay cho tiếng *vần*
- Những chữ **in đậm** (bold) là những tiếng **phải theo đúng luật**
- Những chữ thường (không đậm) thì *theo* đúng luật hoặc **không theo** đúng luật cũng được dựa theo lệ “*bất luận*” (sẽ nói sau).
- Chữ **màu đỏ** cho *luật*
- Chữ **màu xanh** cho *vần*

Luật trong thơ Ngũ ngôn bát cú (5 chữ, 8 câu)

**/ Luật Bằng vần Bằng*

- 1: B **B** T T **B** (v)
- 2: T T T **B B** (v)
- 3: T T B **B T**
- 4: B **B** T T **B** (v)
- 5: B **B B** T T
- 6: T T T **B B** (v)
- 7: T T B **B T**
- 8: B **B** T T **B** (v)

Tự trào

Phong *lưu* tính đã *quen*,
Thằng tôi há chịu *hèn*.
Bạc mở vung tẩn tẩn,
Rượu đánh tít cù *đèn*.
Trên trời đứt dây xuống,
Dưới đất chặt nẻ *lên*.
Ao ước còn toan những,
Có tiên dễ mua *tiên*.
(Khuyết danh)

**/ Luật Bằng vần Trắc*

- 1: B **B** B T **T** (v)
- 2: T T B **B T** (v)
- 3: T T T **B B**
- 4: B **B B** T **T** (v)
- 5: B **B** T T **B**
- 6: T T B **B T** (v)
- 7: T T T **B B**
- 8: B **B B** T **T** (v)

Mùa Hạ

Tháng *tư* đầu mùa *Hạ*,
Tiết trời thực oi *ả*.
Tiếng dế kêu thiết tha,

Đàn muỗi bay toi *tả*.
Nỗi ấy biết cùng ai,
Cảnh này buồn cả *dạ*.
Biếng nháp năm canh chầy,
Gà đà sớm giục *giả*.
(Khuyết danh)

**/ Luật Trắc vần Bằng*

- 1: T **T** T **B B** (v)
- 2: B **B** T **T B** (v)
- 3: B **B B** T **T**
- 4: T **T T** **B B** (v)
- 5: T **T B B** T
- 6: B **B T T** **B** (v)
- 7: B **B B** T **T**
- 8: T **T T** **B B** (v)

Thu Giang

Một *thức* nước in *trời*,
Đò ai chiếc lá *khơi*.
Non xanh cao chót vót,
Dòng nước chảy đầy *vơi*.
Mãng khúc Thương lang hát,
Ưa tình lữ khách *chơi*.
Mong cho yên sóng gió,
Qua lại mặc người *đòi*.
(Khuyết danh)

**/ Luật Trắc vần Trắc*

- 1: T **T B B** **T** (v)
- 2: B **B B T T** (v)
- 3: B **B T T B**
- 4: T **T B B T** (v)
- 5: T **T T B B**
- 6: B **B B T T** (v)
- 7: B **B T T B**

- 8: T T B B T (v)

Ngày Tết

Nhớ *tưởng* vào ngày *Tết*,
Cứ ăn cứ nói *chết*.
Cơm canh dọn đủ đầy,
Bánh trái chung không *hết*.
Cha mẹ hân hoan nhiều,
Cháu con làm *chết* *mệt*.
Vui vậy bày cuộc chơi,
Pháo chuột nổ xì *xẹt*.
(Khuyết danh)

Luật trong thơ Thất ngôn bát cú (7 chữ, 8 câu)

**/ Luật Bằng Vần Bằng*

- 1: B B T T T B B (v)
- 2: T T B B T T B (v)
- 3: T T B B B T T
- 4: B B T T T B B (v)
- 5: B B T T B B T
- 6: T T B B T T B (v)
- 7: T T B B B T T
- 8: B B T T T B B (v)

Thu điều

Ao *thu* lạnh lẽo nước trong *veo*,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo *teo*.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa *vèo*.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt.
Ngõ trúc quanh co khách vắng *teo*.
Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân *bèo*.
(Tam Nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến)

**/ Luật Bằng Vần Trắc*

- 1: B **B** T T B **B** T (v)
- 2: T T B **B** B T **T** (v)
- 3: T T B **B** T T B
- 4: B **B** T T B **B** T (v)
- 5: B **B** T T T B B
- 6: T T B **B** B T **T** (v)
- 7: T T B **B** T T B
- 8: B **B** T T B **B** T (v)

Gheo cô hàng nước

*Bán hàng nay cô đã mấy tuổi,
Nước cô còn nóng hay là nguội?
Lũng lẳng trên treo dăm nắm nem,
Lơ thơ dưới móc một chuồng chuối.
Bánh rán bánh dày đều xoa mỡ,
Khoai nướng khoai lang cũng chấm muối.
Ăn uống xong rồi tiền chưa đủ,
Biết nhau cho chịu một vài buổi.*
(Nguyễn Quỳnh)

**/ Luật Trắc vắn Bằng*

- 1: T **T** B **B** T T **B** (v)
- 2: B **B** T T T **B** **B** (v)
- 3: B **B** T T B **B** T
- 4: T T B **B** T T **B** (v)
- 5: T T B **B** B T T
- 6: B **B** T T T **B** **B** (v)
- 7: B **B** T T B **B** T
- 8: T T B **B** T T **B** (v)

Qua đèo Ngang

*Bước tới đèo ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,*

Thương nhà mỗi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

**/ Luật Trắc vần Trắc*

- 1: T **T** B B B T **T** (v)
- 2: B B T T B B T (v)
- 3: B B T T T B B
- 4: T T B B B T **T** (v)
- 5: T T B B T T B
- 6: B B T T B B T (v)
- 7: B B T T T B B
- 8: T T B B B T **T** (v)

Đền làng Tam Chê

Bóng ác non đòi ban xế xế,
Bông đầu đã tới miền Tam Chê.
Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam,
Chận ngắt đỉnh non lòng bóng quế.
Chợ họp bên sông gấm có chiều,
Thuyền bày trên đất xem nhiều thê.
Cảnh vật bằng đây họa có hai,
Vì dân khoan giản bên tô thuế.
(Lê Thánh Tôn)

b/ Thất luật

Một câu thơ đặt sai luật là không dựa trên khuôn mẫu quy định của luật đã nêu trên. Phải luôn tuân thủ luật bằng, trắc. Trong một câu thơ chữ nào đáng đặt tiếng bằng mà đặt tiếng trắc, hoặc ngược lại, đáng đặt tiếng trắc mà đặt tiếng bằng thì gọi là thất luật, không được.

c/ Bất luận và khổ độc

**/ Bất luận:* Cứ như theo đúng những khuôn mẫu quy định của luật bằng trắc thì rất khó làm nên có lệ bất luận, nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

Như:

-Trong bài thơ *ngũ ngôn* thì chữ thứ nhất, thứ ba (**1,3**) không cần đúng luật tức “nhất, tam” *bất luận*

-Trong bài thơ *thất ngôn* thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm (**1,3,5**) không cần đúng luật, tức là “nhất, tam, ngũ” *bất luận*.

Thí dụ:

- *Bất luận* trong bài thơ *ngũ ngôn* “Luật Bằng vần Bằng”

-1: **B B T T B** (v)

- 2: **T T T B B** (v)

- 3: **T T B B T**

- 4: **B B T T B** (v)

- 5: **B B B T T**

- 6: **T T T B B** (v)

- 7: **T T B B T**

- 8: **B B T T B** (v)

- *Bất luận* trong bài thơ *thất ngôn bát cú* “Luật Bằng Vần Bằng”

-1: **B B T T T B B** (v)

- 2: **T T B B T T B** (v)

- 3: **T T B B B T T**

- 4: **B B T T T B B** (v)

- 5: **B B T T B B T**

- 6: **T T B B T T B** (v)

- 7: **T T B B B T T**

- 8: **B B T T T B B** (v)

**/ Khó đọc:* Những chữ có thể thay đổi theo lệ *bất luận* trong câu thơ, chữ *đáng trắc đối thành bằng* thì bao giờ cũng được, ngược lại chữ *đáng bằng mà đối thành trắc*, trong vài trường hợp *không được* vì sự thay đổi ấy trở nên khó đọc nên gọi là *khó đọc*.

Như:

-Trong bài thơ *ngũ ngôn*, chữ *thứ nhất* các câu *chẵn*, và chữ *thứ ba* của tất cả các câu *lẻ*, *đáng bằng mà đối ra trắc* là *khó đọc* (1 chẵn, 3 lẻ).

-Trong bài thơ *thất ngôn*, chữ *thứ ba* của các câu *chẵn*, và chữ *thứ năm* của các câu *lẻ*, *đáng bằng mà đối ra trắc* là *khó đọc* (3 chẵn, 5 lẻ).

Thí dụ:

- *Khổ độc* trong bài *thơ ngũ ngôn* “Luật Bằng vần Bằng”

-1: B B T T B (v)

- 2: T T T B B (v)

- 3: T T B B T

- 4: B B T T B (v)

- 5: B B B T T

- 6: T T T B B (v)

- 7: T T B B T

- 8: B B T T B (v)

- *Khổ độc* trong bài *thơ thất ngôn bát cú* “Luật Bằng Vần Bằng”

-1: B B T T T B B (v)

- 2: T T B B T T B (v)

- 3: T T B B B T T

- 4: B B T T T B B (v)

- 5: B B T T B B T

- 6: T T B B T T B (v)

- 7: T T B B B T T

- 8: B B T T T B B (v)

4- Niêm

Niêm nghĩa đen là *dính với nhau*, là *sự liên lạc về âm luật* của hai câu thơ trong bài thơ Đường luật.

a/ Hai câu thơ niêm với nhau

- Khi *chữ thứ hai* của hai câu cùng theo một luật, hoặc là *cùng bằng*, hoặc là *cùng trắc*, nghĩa là bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc theo *từng cặp đôi* “nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất” tức những câu (1,8), (2,3), (4,5), (6,7).

Thí dụ:

Niêm của bài *thơ thất ngôn bát cú* “*luật bằng vần bằng*”. (Đề ý đến vần bằng trắc của *chữ thứ hai* trong hai câu niêm với nhau).

-1: B B T T T B B (v)

- 2: T T B B T T B (v)

- 3: T T B B B T T

- 4: B **B** T T T **B B** (v)
- 5: B **B** T T B **B T**
- 6: T **T** B **B** T T **B** (v)
- 7: T **T** B **B** B T T
- 8: B **B** T T T **B B** (v)

Câu 1 niêm với câu 8

Câu 2 niêm với câu 3

Câu 4 niêm với câu 5

Câu 6 niêm với câu 7

Thu điều

*Ao **thu** lạnh lẽo nước trong veo,
 Một **chiếc** thuyền câu bé tẻo teo.
 Sóng **biếc** theo làn hơi gợn tí,
 Lá **vàng** trước gió sẽ đưa vèo.
 Tầng **mây** lơ lửng trời xanh ngắt.
 Ngõ **trúc** quanh co khách vắng teo.
 Tựa **gối** buồn cần lâu chẳng được,
 Cá **đâu** đớp động dưới chân bèo.*
 (Tam Nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến)

Cái chôi

*Lời **chúa** vâng truyền xuống ngọc giai,
 Cho **làm** lệnh tướng quét trần ai.
 Một **tay** vùng vẫy trời tung gió,
 Một **cỡi** tung hoành đất sạch gai.
 Ngày **vắng**, rủ mây cung bắc-Hán,
 Đêm **thanh**, tựa nguyệt chốn lâu đài.
 Ôm **lòng** gốc rễ, lâu càng dãi.
 Mòn **mỏi** lâu còn một cái đai.*
 (Lê Thánh Tôn)

b/ Thất niêm: Bài thơ không theo đúng niêm luật thì gọi là *thất niêm*, không được

5- Bố cục

Một bài thơ *bát cú* gồm bốn phần: *Đề, thực, luận* và *kết*.

***/ Đề** gồm 2 câu gọi là *phá thừa*

- Câu 1, gọi là *phá đề*, nói rõ cái đề tài để người đọc hiểu ngay mình muốn nói về cái gì

- Câu 2, gọi là *thừa đề*, nối ý câu phá đề nói cho rõ thêm ý của câu phá đề

***/ Thực** gồm 2 câu gọi là *cặp trạng*

- Hai câu 3 và 4 giải thích đầu bài cho rõ ràng thêm ra.

- Câu sau phải đối với câu trước

***/ Luận** gồm 2 câu gọi là *cặp luận*

- Hai câu 5 và 6 bàn luận rộng ra, hoặc khen, chê, so sánh ... và có thể dùng điển cố để giải thích, biện luận cho hết ý của đầu bài.

- Câu sau phải đối với câu trước

***/ Kết** gồm 2 câu gọi là *thúc kết*

- Hai câu 7 và 8 tóm tắt hết ý nghĩa của bài thơ. Có khi còn khuyên, trách, mừng giận, hỏi . . .

Cấu trúc của bài thơ Đường như ở trên được tóm tắt trong bài thơ sau:

*Câu đầu nói trống việc gần xa,
Câu thứ đề bài phải chỉ ra.
Trạng kể căn do cho đích xác,
Đối khai thượng hạ chớ sai ngoa.
Luận bàn mọi thứ thêm minh bạch,
Trên dưới hai câu cũng xứng hòa.
Sau kết vài lời cho hợp ý,
Nên bài phong hóa dạy người ta.*
(Hồ Ngọc Cận)

Thí dụ:

Đề miếu bà Trương

*Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dầu tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả có đôi vừng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn tràng.
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,*

Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.
(Lê Thánh Tông)

[**TÓM LƯỢC** những thành phần trong bài thơ Đường (thất ngôn bát cú)

*/ **Luật về Vần**

-Trong một bài thơ thất ngôn bát cú, **vần**, thường là **vần bằng**, ít khi dùng **vần trắc**, được gieo ở cuối câu đầu và cuối những câu chẵn, tức là những câu 1, 2, 4, 6, 8. Suốt bài thơ chỉ gieo một vần gọi là **độc vận**, gieo vào cuối câu gọi là **cuộc vận**.

*/ **Luật về Đối**

Hai cặp câu 3, 4 và 5, 6 bắt buộc phải đối với nhau

*/ **Luật bằng, trắc**

Trong thơ Đường luật, có **luật bằng** và **luật trắc**

-Hễ chữ thứ hai trong câu thơ đầu tiên là thanh (tiếng) bằng thì bài thơ theo **luật bằng**

-Hễ chữ thứ hai trong câu thơ đầu tiên là thanh (tiếng) trắc thì bài thơ theo **luật trắc**

Bài thơ dù theo **luật bằng** hay **luật trắc** gồm hai quy định:

Quy định **hàng ngang** gọi là **Luật**:

-Những chữ 1,3,5 được tự do (nhất, tam, ngũ **bất luận**, những chữ bất luận đáng là bằng mà đổi thành trắc gọi là **khổ độc** vì khó đọc)

-Những chữ 2,4,6 phải đúng theo luật (nhị, tứ, lục **phân minh**) **không được đổi**.

Quy định **hàng dọc** gọi là **Niêm**

-Bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc

-Niêm, theo chữ thứ hai trong mỗi câu, và theo từng cặp (1,8),(2,3),(4,5),(6,7)

Sai về Luật gọi là **thất luật**. Sai về Niêm gọi là **thất niêm**. Cả hai đều **không được**.

*/ **Bố cục hay cấu trúc**

Một bài thơ bát cú gồm bốn phần, mỗi phần hai câu: Đề, thực, luận và kết]

6- Thơ tứ tuyệt hay tuyệt cú

Là loại thơ có 4 câu.

a/ Thơ tứ tuyệt (tuyệt cú) ngắt ra từ thơ bát cú

Đây là thơ bốn câu, tứ là bốn, tuyệt là đứt hay ngắt. Lỗi thơ này gọi là **tứ tuyệt** vì nó được **ngắt ra từng bốn câu thơ lấy từ bài thơ bát cú Đường luật**.

Có nhiều cách ngắt để trở thành những bài thơ tứ tuyệt.

- Ngắt ra 4 câu đầu (câu 1,2,3,4), gồm 2 câu đầu không đối và hai câu cuối có đối, gọi là **khai thừa song hợp**. Tương tự với hai cặp câu (1,2 và 5,6).

- Ngắt ra 4 câu cuối (câu 5,6,7,8), gồm 2 câu đầu có đối và 2 câu cuối không đối, gọi là **song khai chuyển hợp**.

- Ngắt ra 4 câu giữa (câu 3,4,5,6), gồm hai câu đầu có đối và hai câu cuối cũng có đối nhau, gọi là *song khai song hợp*.

- Ngắt ra lấy hai câu đầu và hai câu cuối (câu 1,2,7,8), gồm hai câu đầu và hai câu cuối, đều không có đối, gọi là *tuyên thủ thuận lưu*.

Thí dụ:

-*Khai thừa song hợp* (bốn câu đầu) hoặc (hai câu đầu và hai câu 5,6)

Dệt vải

*Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương,
Vây phải lên ngôi gỡ mối giường.
Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt, (đối)
Gót vàng giậm đạp máy âm dương. (đối)*
(Lê Thánh Tông)

-*Song khai chuyển hợp* (bốn câu chót)

Tặng sách

*Chung Tử gò Nam còn thấy mặt, (đối)
Bá Nha đàn Việt phải ra tay. (đối)
Còn non còn nước còn tương ngộ,
Tích cổ duy kim mới rở may.*
(Diên Hương)

- *Song khai song hợp* (hai câu giữa)

Tự cảm

*Gió đưa dương liễu cành cành nguyệt, (đối)
Cùm tỏa ngô đồng lá lá sương. (đối)
Thuyền mọn năm canh người Bãi Hán, (đối)
Địch dài một tiếng khách Tầm Dương. (đối)*
(Phan Thanh Giản)

- *Tuyên thủ thuận lưu* (hai câu đầu và hai câu cuối cùng-không đối)

Cái pháo

*Xác không, vốn những cậy tay người,
Bao nả công trình, tạch cái thôi.
Kêu lấm, lại càng tan tác lấm,*

Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

(Nguyễn Hữu Chinh)

Xét ra thì dùng dạng nào thì cũng lấy từ thơ *bát cú* mà *ngắt ra* nên thơ *tứ cú* gọi là *tuyệt cú* hay *tứ tuyệt*.

b/ *Bố cục hay cấu trúc, tương tự như thơ bát cú*

- Câu đầu, gọi là câu *đề*, để nói rõ đầu đề.
- Câu thứ nhì, gọi là câu *thực*, miêu tả cụ thể.
- Câu thứ ba, gọi là câu *luận*, để bàn rộng hoặc khen chê.
- Câu thứ tư, gọi là câu *kết*, để tóm tắt ý nghĩa của bài thơ.

7- *Biến thể của thơ Đường*

Có rất nhiều loại biến thể trong thơ Đường

- *Phá lục*: câu đầu 6 chữ, những câu sau 7 chữ như thường lệ
- *Yết hậu*: ba câu đầu đủ chữ, câu cuối cùng chỉ có một chữ “*vận*” (vần) mà thôi
- *Thủ vĩ ngâm*: Câu đầu và câu cuối giống nhau
- *Thủ vĩ liên hoàn*: câu “*kết*” (thúc kết) của bài 1 làm câu “*phá*” (phá đề) của bài 2; câu *kết* của bài 2 làm câu *phá* đề của bài 3; và tuần tự như thế *cho đến hết* thì lấy câu *phá* của bài 1 làm câu *kết* của bài chót.

Và còn nhiều loại biến thể khác nữa.

Thí dụ: bài thơ biến thể loại “*Yết hậu*”

- Anh nhè

Sống ở nhân gian đánh chén nhè,

Thác về âm phủ cắp kè kè.

Diêm vương mới hỏi: “mang gì đấy?”

Be!

- Giữa ban ngày sãi gheo vãi

Sãi gheo vãi:

Chùa vắng có ai mà!

Yêu nhau chút gọi là,

Rủ nhau ra hậu uyển,

ta ...

Vãi mắng:

Lẳng lơ cái mặt như ...
Cóc nhái cũng chẳng từ,
Tu hành đâu có thể!

hư!

Tiểu tăng dọa:
Hôm qua có chuyện hay,
Thầy gheo vãi ban ngày!
Bổn đồ không ai biết,

may!

Sãi van:
Chú tiểu thật là ngoan,
Chuyện thầy chớ nói càn!
Đêm rằm cho ăn oản,

van!

(Tác giả (?))

Thí dụ: bài thơ biên thể loại “*Thủ vĩ ngâm*”

- Khóc ông Phủ Vĩnh Tường

Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi!
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn chương ba tác đất,
Tung hê hồ thi bốn phương trời.
Cán cân tạo hóa rơi đâu mắt?
Miệng túi càn khôn thắt lại rồi.
Hăm bảy tháng trời đâu mấy chốc,
Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi!

(Hồ Xuân Hương)

II- THƠ CỔ PHONG

Thể thơ này có trước thơ Đường *chỉ cần có vần*, không cần đối, không cần theo niêm luật *bằng trắc* chặt chẽ, miễn sao *đọc cho êm tai* là được. Từ thời nhà Đường về sau vẫn được dùng, không theo Đường luật, hoặc nếu có thì chỉ một số câu theo luật mà thôi.

1/ Số chữ

Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất định, hoặc *ngũ ngôn* (5 chữ) hoặc *thất ngôn* (7 chữ); ngoài ra, không phải theo thể lệ chặt chẽ như lối Đường luật, nghĩa là *không có niêm, luật, không phải đối* (một câu đôi khi có đối là tùy theo người làm thơ chứ không bắt buộc).

2/ Số câu

Không hạn chế số câu: cứ từ *bốn câu trở lên*, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi gia cũng thường hay làm một bài 4 câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú), nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu.

Những bài *thất ngôn* nào dài quá 8 câu, và *ngũ ngôn* dài quá 16 câu gọi là *trường thiên* hoặc *hành*.

3/ Cách gieo vần

- Hoặc có thể cả bài dùng nguyên một vần tức *độc vận* (như lối thơ Đường)
- Hoặc dùng nhiều vần tức *liên vận*. Khi dùng liên vận thì:
 - hoặc *mỗi hai câu* mỗi đối vần tức mỗi cuối câu mỗi hạ vần,
 - hoặc *mỗi bốn câu* đối dùng một vần như lối thơ *tứ tuyệt*. Mỗi khi đối vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần hoặc không gieo vần cũng được

Thể thơ cổ phong đã dùng trong thi cử thời nhà Lý. Thời nhà Trần cũng vậy, trong kỳ thi có bài “ngũ ngôn trường thiên”. Ngũ ngôn trường thiên cũng được ra thi ở những khoa Đông các thời Hậu Lê.

Thí dụ:

**/ Ngũ ngôn cổ phong*

- Ngũ ngôn *tứ tuyệt độc vận*

Qui tiêu

*Rừng lau gió xao xác,
Chim hôm bay lác đác.
Gánh củi lững thững về,
Đường quen không sợ lạc.*
(Bùi Hữu Thiên)

- Ngũ ngôn *tứ tuyệt liên vận* (cứ 4 câu đối một vần)

Điền gia lạc (vui cảnh làm ruộng)

Năm ngoài ruộng được mùa,

*Nhà ta bốn cột thóc.
Ăn tiêu hãy còn thừa,
Bán cho con đi học.*

*Năm nay trời hạn hán,
Mười phần thu được ba.
Ăn tiêu đang lo thiếu,
May ra được mùa cà.*

*Con học không có tiền,
Cha phải đi vay nợ.
Nhà nghèo con học được,
Còn hơn tiền chôn lỗ.*
(Bùi Ưu Thiên)

- Ngũ ngôn bát cú

Đêm mùa hạ

*Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thật oi ả!
Tiếng dế kêu thiết tha,
Dàn muỗi bay lả tả.
Nỗi ấy biết cùng ai?
Cảnh này buồn cả dạ!
Biếng nhấp năm canh chày,
Gà đã sớm dục đã*
(Nguyễn Khuyến)

*/ Thất ngôn cổ phong

- Thất ngôn độc vận

Tửu hữu (6 câu)

*Hôm qua có bạn, rượu lại hết,
Hôm nay có rượu, bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tí.
Khi say quên cả ta là ta,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt.*

(Bùi Hữu Thiên)

- Thất ngôn *liên vận* (10 câu)

Cảnh tạo hóa

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,

Cỏ cây hoa lá dẹt như vóc.

Trời quang mây tạnh gió đều hiu,

Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.

Mới biết hóa công tay không vẽ,

Không mực không thuốc mà đủ vẽ.

Tay người điểm xuyết ra nước non,

Bể cạn non bộ nhỏ con con.

Sao bằng tiêu dao cùng tạo hóa.

Bốn mùa phong cảnh thật không giá.

(Vô danh)

PHÚ

- Phú là loại *văn học cổ điển* của Trung Hoa có từ đời nhà Hán, du nhập vào nước ta từ đời nhà Đường, được dùng trong thi cử từ thời nhà Lý và được đặt trong vị trí rất cao.

- Phú thuộc thể loại “*bán thi bán văn*” tức nửa thơ nửa văn, mang tính lưỡng thể trong văn chương cổ và được phát triển song hành cùng với các thể thơ và văn khác.

- Phú có nguồn gốc từ *cổ thi* và *cổ văn*, thiên về trữ tình, triết lý, nghị luận dựa trên ngôn từ có vần và nhịp điệu.

Bao gồm những điểm đặc biệt:

- Trước hết phú là *tổng hợp* cả vần (vận), đối (biền văn), và tản văn (văn xuôi không vần không đối).

- *Về phong cách và thủ pháp*, phú mang tính cách khoa trương, phô bày cái vẻ đẹp của sự vật, sự việc và chí khí. Chính sự khoa trương ấy đã làm nên vẻ đẹp của thể phú. Và, người làm bài văn phú có thể vận dụng được tối đa tri thức, điển cố để cho nội dung triết lý, nghị luận trở nên vững chãi, rõ ràng và thuyết phục cao; làm cho ý tưởng tương đồng hay tương phản có lý lẽ thêm sắc bén trong nghị luận, tình cảm thêm sâu đậm trong tình cảm.

- Nhằm tăng tính cách trữ tình, bài phú có thể *chen vào những bài thơ ngắn gọi là “ca”*, cách gọi này để phân biệt thể phú và thơ.

- Một nét đặc biệt của phú là dùng những bài học lịch sử, thể nghiệm kim cở đặt vào đoạn cuối bài nhằm để khuyên răn, đề bạt hay thịnh nguyệt, đãi bầy.

- Phú là thể loại văn chương thích hợp nhất để *thể hiện thực tài và có khả năng thâm định giá trị của những bậc đại tài*. Như trường hợp Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi trong đời vua Trần Anh Tông. Trong khoa thi Thái Học Sinh năm 1304, do vì dáng người bé nhỏ và xấu xí nên vua không vừa lòng, không muốn bổ quan chức trong triều, Mạc Đĩnh Chi biết ý nên làm bài phú “*Ngọc tỉnh liên phú*” (Hoa sen trong giếng ngọc) để tự ví mình dâng lên vua, được vua khen, thấy ông có thực tài nên phong chức tước.

XIN ĐỌC VÀI BÀI PHÚ TRONG PHỤ LỤC “B”



SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG BA

VĂN CHƯƠNG THI CỬ

(thời Nguyễn)

PHỤ LỤC “B”

VÀI BÀI PHÚ

Hàn Nho Phong Vị Phú (Nguyễn Công Trứ)

Chém cha cái khó!

Chém cha cái khó!

Khôn khéo mấy ai?

Xấu xa một nó!

Lục cực bày hàng sáu, rành rành kinh huân chẳng sai,

Vạn tội lấy làm đầu, ấy ấy ngạn ngôn hẳn có.

Kìa ai:

Bốn vách tường mo,

Ba gian nhà cỏ.

Đầu kèo một đực vẽ sao,

Trước cửa nhện giăng màn gió.

Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng,

Ổng nira đựng đầu kê đầu đỗ.

Đầu giường tre, mối dũi quanh co,

Góc tường đất, giun đùn ló nhỏ.

Bóng nắng dọi trụng gà bên vách, thằng bé tri trô,

Hạt mưa soi hang chuột trong nhà, con mèo ngáp ngó.

Trong cũi, lợn nằm gặm máng, đôi chẳng muốn kêu,

Đầu giàn, chuột cạy khua niêu, buồn thôi lại bỏ.

Ngày ba bữa, võ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no,

Đêm năm canh, an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngõ.

Ám trà góp lá bàng lá vối, pha mùi chát chát chua chua,
Miếng trầu tèm vỏ mạn vỏ dà, buồn miệng nhai nhai nhỏ nhỏ.

Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nực làm gỏi, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu,
Khăn lau giắt đồ lòm, giải làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.
Đỡ mồ hôi, vông lác, quạt mo,
Chống hơi đất, dép da, guốc gỗ.
Miếng ăn sẵn cà non ướp lược, ngon khéo là ngon,
Đồ chơi nhiều quạt sậy điệu tre, của đâu những của.
Đồ chuyên trà, ẩm đất sứt vôi,
Cuộc uống rượu, be sành chấp cổ.
Đồ cổ khí bức tranh treo trên vách, khói bay lem lược, màu thủy mặc lờ mờ,
Cửa tiểu đồng pho sách gác đầu giàn, gián nhám lăm nhăm, dẫu thổ châu đo đo.
Cỗ bài lá, ba đời cửa tướng, hàng văn sách mập mờ,
Bàn cờ săng, bảy kiếp nhà ma, chữ nhật chữ điền xiêu xó.
Lộc nhĩ điền lúa chát đây rương,
Phương tịch cốc khoai vừa một rỏ.
Tiêu dụng lấy chi mà phao phóng, thường giữ ba cọc ba đồng,
Mùa màng dành để có bao nhiêu, chừng độ một chiêng một bó,
Mỏng lưng xem cũng không giàu,
Nhiều miệng lấy chi cho đủ.

Phương tịch cốc khoai vừa một rỏ.
Tiêu dụng lấy chi mà phao phóng, thường giữ ba cọc ba đồng,
Mùa màng dành để có bao nhiêu, chừng độ một chiêng một bó,
Mỏng lưng xem cũng không giàu,
Nhiều miệng lấy chi cho đủ.

Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc dường ong,
Quá kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó.

Thuốc men rấp bòn chài gỡ bữa, song nghĩ câu ý đã, thế nào cho đáng giá lương y,
Thầy bà mong dối trá kiếm ăn, lại nghĩ chữ dưng như, phép chi được nổi danh
pháp chủ.

Quê đã hạc toan nhờ lộc thánh, trút muối đổ biển, ta chẳng bỏ bèn,
Huyệt chân long toan bán đất trời, ngôi mả táng cha, tìm còn chữa chỗ.

Buôn bán rấp theo nghề đồ, song lạ mặt, chúng hòng rước gánh, mập mờ nên hàng
chẳng có lời,

Bạc cờ toan gỡ con đen, chưa sẵn lưng, lảng lại dành nơi, hỏi gạn mãi giạm không ra thỏ.

Gấp khúc lươn, nên ít kẻ yêu vì,

Gương mắt ếch, biết vào đâu mượn mõ.

Đến lúc niên chung nguyệt quý, lấy chi tiêu đồng nợ đồng công?

Gặp khi đường xây chân cùng, nên phải tới cửa này cửa nọ.

Thân thì to to nhỏ nhỏ, ta đã moi căng ngòi trì,

Dần dà nọ nọ kia kia, nó những vượt râu làm bộ.

Thầy tớ sợ men tìm đến cửa, ngành mặt cúi đầu,

Chị em e vất lấm vào lưng, chìa môi nhọn mỏ.

Láng giềng ít kẻ tới nhà,

Thân thích chẳng ai nhìn họ.

Mất việc toan dở nghề cơ tắc, túi con nhà mà hổ mặt anh em,

Mất việc toan dở nghề cơ tắc, túi con nhà mà hổ mặt anh em,

Túng đường mong quyết chí cùng tư, e phép nước chưa nên gan sừng sỏ.

Cùng con cháu thuở nói năng chuyện cũ, dường ngâm câu lạc đạo vong bản,

Gặp anh em khi bàn bạc sự đời, lại đọc chữ vi nhân bất phú.

Tất do thiên, âu phận ấy là thường,

Hữu kỳ đức, ắt trời kia chẳng phụ.

Tiểu tài cả phải phạn ngư bản trúc, dấu xưa ông Phó ông Hề,

Cần nghiệp kho khi tạc bích tự huỳnh, thuở trước chàng Khuông chàng Vũ.

Nơi thành hạ đeo cần câu cá, kìa kìa người quốc sĩ Hoài âm,

Chôn lý trung xách thớt chia phân, nọ nọ đáng mưu thân Dương võ.

Khó ai bằng Mãi Thần Mông Chính, cũng có khi ngựa cười dù che,

Giàu ai bằng Vương Khải Thạch Sùng, cũng có hội tường xiêu ngói đổ.

Mới biết:

Khó bởi tại trời,

Giàu là cái số.

Dầu ai ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền,

Cũng bất quá thủ tài chi lỗ.

Phú Hồng Khoa Canh Tý (Tú Xương)

*Đau quá đờn hần;
Rát hơn lửa bỏng.*

*Hổ bút hổ nghiên;
Tủ lều tủ chõng.*

*Nghĩ đến chữ “luong nhân đắc ý” thêm nổi then thùng;
Ngẫm đến câu “quyển thổ trùng lai” nói ra ngập ngọng.*

*Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn bà con trẻ nói vậy mà thiêng;
Nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bằng nhãn thám hoa lỡ ra cũng hỏng.*

*Có một thầy:
Dốt chẳng dốt nào;
Chữ hay, chữ lỏng.*

*Nghiện chè nghiện rượu, nghiện cả cao lâu;
Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỗng.*

*Quanh năm phong vận, áo hàng râu, khăn nhiều tím, ô lục soạn xanh;
Ra phố nghênh ngang, quần tổ nữ, bút tất tơ, giày Gia Định bóng.*

*Giá cứ chăm nghề đèn sách thì mười lăm mười sáu đổ tự bao giờ;
Chỉ vì quen lối thị thành, nên một tuổi một già, hoá ra lóng đống.*

*Tú rớt bảng giữa năm Giáp Ngọ, nổi tiếng tài hoa;
Con nhà dòng ở đất Vị Xuyên, ăn phân cảnh nọng.*

*Năm vua Thành Thái mười hai;
Lại mở khoa thi Mĩ Trọng.*

*Kì đệ tam văn đã viết rồi;
Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng.*

*Thầy chắc hẳn văn chương đúng mực, lễ thánh xem giò;
Cô mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng.*

*Sáng đi lễ phật, còn kì này kì nữa là xong;
Đêm dấy vái trời, qua mồng bốn mồng năm cho chóng.*

Nào ngờ:

Bảng nhỏ có tên,

Ngoại hàm còn trống.

Kẻ đến sáng vẫn còn được chắm, bảng cốt nghênh ngang;

Người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lụng thụng.

Thi là thế, học hành là thế, trò chuyện cùng ai?

Người một nơi, hồn phách một nơi, than thân với bóng!

Thôi thời thôi:

Sáng vở mập mờ;

Văn chương lóng ngóng.

Khoa trước đã chầy;

Khoa sau ắt chóng.

Hắn có kẻ lo toan việc nước, vua chữa dùng tài;

Hay không ai dạy dỗ đàn con, trời còn bắt hồng!

(Canh Tý tức năm 1900)

Phú Ông Đồ Ngông (Nguyễn Khuyến)

Bốn công kê giường;

Vài chông cặp sách.

Cơm trắng canh ngon;

Ghế cao chiếu sạch.

Chữ thánh phù;

Câu thiên tích.

Chậu thau rửa mặt, tầm vào tầm vênh;

Điều sứ long đờm, cóc ca cóc cách.

Thần Cầu Cậy xôi gà tùy thích, ông đã nên ông;

Bụt Nam Sơn oản tẻ chẳng từ, khách thời mặc khách.

Nguyên phù thầy đồ đã già:

Râu ria nhăn nhui;

Mặt mũi ngông nghênh.

Văn pha “Nguyên mặc”;

Sách học “Quan hành”.

Chạy gạo chạy tiền, thất điền bát đảo;
Làm gà làm vịt, tứ đốm tam khoanh.
Số tử vi tuần triết đương đầu, qua vòng vận hạn;
Đất văn học thần đồng phụ nữ, may bước công danh.

Nhiên nhi:

Minh lính tính quan;
Khôn nhà đại chợ.
Chơi đã hay ranh;
Cạnh còn mắc hớ.

Vài khoa thi hồng xót ruột tiền cơm;
Mấy tháng công non, bầm gan thóc nợ.
Vách ông Không còn hòm khoa đầu, mở một vài con;
Ngõ thầy Nhan treo túi đan biểu, bảo dăm ba đũa.
Nón sơn úp ngực, đi liều đi liều;
Bút thủy cài tai, sồn sớ sồn sớ.
Nghĩ sênh nhà ra thất nghiệp, cũng bật như cười;
E nằm mát ăn bát đây, ai nuôi không hờ?

Rằng:

Tôi nhà chủ, xin rước thầy ngồi.
Trầu nước đoạn, rượu chè rồi;
Bàn tiền đôn;
Tính cơm nuôi.
Chủ rằng đạo thánh là đạo rộng;
Thầy rằng tùy ông còn tùy tôi!
Mặt chữ điền vác hấn lên trên, nét đầu có nét!
Chiếu hàm trượng vắt ngay ngò giữa, ngò đã nên ngò.
Thầy đồ thầy lẽ;
Học trò học troệt!
Nghịch như ma;
Đánh như két.
Bộ Sử đầu ;
Pho Dương tiết.
Mẹo hỏi lục kỳ;
Bài ra tam kiệt.
“Đô đô bình trượng ngã;
Thiết thiết phản nhân thiết.”
Chữ tứ thể làm vài bốn lối, nét cứ như đanh;
Sách thập khoa quên đủ mười bài, văn trợ như thép.
Mô, tê, răng, rứa;

Giả, dã, chi, hò.
Hoặc cầm roi nhi quát tháo;
Hoặc nghe sách nhi gật gù.
“Sừ tiên ban, sừ tiên cung”, bắt khoan bắt nhật;
“Tiền diệc tặc, hậu diệc tặc”, tiếng nhỏ tiếng to.
Nước chè tàu uống một vài hơi, mặt cán tàn chi thẳng;
Thuốc lá tỉnh hút dăm ba điếu, đầu tán lọng chi rù.

Dĩ nhi:
Xem sách xem văn;
Chăm bài chăm đối.
Lên mặt thầy, sổ tựa bầm bầu;
Bụng mất chủ, khuyên như lời tới.
Hạ bút xuống tô tô dậm dậm, mực trát đen sì;
Giở bài ra đọc đọc ngâm ngâm, son hoà đỏ chói.
Lương nguyệt đón lại nài nhất đệ, bàn mỏng bàn dày;
Tiền hương khoa toan bỏ đồng môn, thu chầy thu cối.

Dĩ nhi:
Khăn bỏ đầu riu;
Quần xoay lá toạ.
Ôm bụng nằm mèò;
Nhe răng nói quạ.
Cầm quyển sách ngủ gà ngủ gật, đầu canh hai đã chực đi nằm;
Ra tiệc ngồi mắt trước mắt sau, cổ bàn nhất lại toan đánh cả.
Cổ cò ngóng gái, “phụng thỉnh như lai”;
Tay vệt vẽ bùa, “phó lô thiêu hoá”.
Cũng có lúc:
Việc làng việc họ;
Về cửa về nhà.
Bàn giang đờm;
Tính trừ trà.
Thầy nài nãi thêm dăm tiền nữa;
Chủ kèo cò đưa mấy đồng ra.
Ruột tượng thất lung, nguyên đồ khổ rận;
Khăn tay giặt rón, rất giống cau già.
Cực nổi người mặt nước chân mây, miếng com chênh mảng;
Giở truyện chủ đầu cua tai muối, chén rượu khề khà.

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG BỐN

PHẦN 1

THI CỬ QUA NHỮNG TRIỀU ĐẠI

NGUYỄN GIỰ HÙNG

(Sưu tầm, chọn lọc, tổng hợp và trình bày)

Sách Khải Định chính yếu (ghi lại các sự kiện thời Khải Định) chép rằng tháng Giêng năm 1919, thể thức kỳ thi Hội với những thay đổi, vua Khải Định phê: “Lần này là khoa **thi Hội cuối cùng của triều đình**, nên trẫm muốn gia ân cho sinh viên sĩ tử khoa mục trong cả nước, hễ ai thông thạo hai thứ chữ Nho và chữ Pháp thì trình diện Bộ Học để xin vào ứng thi”.

Ngày 16-5-1919 (nhằm 17-4 âm lịch), kỳ thi Đình cuối cùng diễn ra trong cung vua.

LỜI NGƯỜI VIẾT

Dựa theo tài liệu trên, THI CỬ theo Nho học đã kết thúc cách đây vừa tròn 100 năm. Một trăm năm ngắn ngủi so với chiều dài gần 9 thế kỷ (1075-1919), mà mọi triều đình nước ta kể từ đầu nhà Lý trở về sau, ngoài việc tiến cử đặc biệt, sự tuyển chọn nhân tài cho đất nước đều do qua **thi cử** cả. Ấy vậy, khi ngoảnh nhìn lại, chúng tôi tự thấy mình không biết gì mấy về việc làm quan trọng như thế của người xưa nên cố gắng lục lọi, tìm tòi một số tài liệu trong các sách tham khảo ít ỏi có sẵn trong tay, và cộng thêm những bài viết trên NET để tạm vẽ nên một *vài nét sơ lược về thi cử Nho học ngày xưa*. Đề tài thì mênh mông, tài liệu tham khảo thì giới hạn, đôi chỗ lại khác biệt hay mâu thuẫn lẫn nhau, khó hiểu nên mong có sự đóng góp của quý vị độc giả để giúp chúng tôi có sự hiểu biết rộng rãi thêm và chính xác hơn.

LOẠT BÀI NÀY CHỈ PHỔ BIẾN GIỚI HẠN TRONG NHÓM THÂN HỮU *nhằm kỷ niệm một trăm năm ngày chấm dứt thi cử Nho học tại Việt nam*



* * *

Nhà Nho là người theo Nho học, hiểu đạo lý của thánh hiền đời xưa tức theo đạo Khổng Mạnh. Họ có chí hướng chung là *bồi đắp cho cương thường, giữ gìn lấy chính giáo* và lấy sự nghiệp mà giúp vua giúp dân giúp nước; *lấy phẩm hạnh* của mình làm mẫu mực cho người đời và được nhân quần xã hội mến phục.

Tùy theo cách sống và hành xử trong xã hội mà ta có thể chia ra nhiều loại:

Hiển nho là những người hiền đạt, thi đỗ làm quan giúp vua trị dân, có quyền hành, địa vị cao quý trong xã hội.

Ẩn nho là những người có cuộc sống ẩn dật, tuy có học thức, tài trí nhưng không muốn ra gánh vác việc đời mà thích vui thú an nhàn.

Hàn nho là những người có cuộc sống thanh bạch, hàn vi. Họ cũng theo học Nho học nhưng không đỗ đạt để ra làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc. . . để làm kế sinh nhai.

Những nhà Nho được đào tạo và thành hình qua nhiều triều đại nước ta. Họ đã đóng góp cho *sự tồn tại* và *phát triển* đất nước trong mọi lãnh vực dọc suốt chiều dài lịch sử một nghìn năm để xứng đáng được gọi là **kẻ sĩ**.

NHÀ NGÔ, ĐÌNH, TIỀN LÊ (939-1009)

Ba triều đại này không tồn tại được lâu, chỉ kéo dài có 70 năm. Các vua quan đều xây dựng sự nghiệp nhờ võ công.

Trong thời kỳ này, Nho giáo chưa được tin dùng. Những người được triều đình trọng dụng là những *tăng đồ Phật giáo*, thường là người hiểu biết cả về Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo gọi chung là *Tam giáo*. Và việc chọn nhân tài *không qua thi cử mà do tiến cử*. Chữ Hán lúc đó chủ yếu chỉ dùng để diễn dịch các kinh điển Phật giáo.

NHÀ LÝ (1010-1225)

Trong giai đoạn đầu, nhà Lý cũng áp dụng chính sách của ba triều đại trước là Ngô, Đinh và Tiền Lê, sử dụng các vị *sư thông hiểu Tam giáo* để giúp triều đình và tìm người tài giỏi giúp nước qua sự *tiến cử*.

Sau chiến thắng quân Tống, nhà Lý nhận thấy đất nước đã vững vàng, nhu cầu một thể chế cho triều đại *phong kiến trung ương tập quyền* là điều cần thiết nên vua Lý Thánh Tông (1054-1072) mong thực thi sự *cải cách theo Nho giáo và trọng dụng Nho học*, dù nhà vua là người rất sùng đạo Phật. {Ngài đã trở thành vị **sư tổ** ngành thiền *Thảo Đường* được thành lập tại chùa Khai Quốc (Trần Quốc) tại kinh đô Thăng Long. Các vị vua đầu nhà Lý rất sùng đạo Phật}.

Biểu hiện đầu tiên đối với Nho giáo của vua Lý Thánh Tông là:

a/ Xây nhà Văn Miếu

Xây nhà **Văn Miếu** năm **1070** để thờ *Khổng Tử*, vị Tổ sư Nho học, gồm cả *Chu công, Tứ phối* và vẽ tranh 72 vị tiên hiền tức học trò giỏi của Khổng Tử.

b/ Chọn nhân tài qua khoa cử

- Sang đời vua *Lý Nhân Tông* (1072-1127), năm **1075** cho mở khoa thi “*Nho học tam trường*”, thi 3 kỳ, để tuyển *Minh kinh bác học* (rõ nghĩa sách và học rộng), lấy 10 người, đỗ đầu là *Lê Văn Thịnh* được kể là *Trạng nguyên đầu tiên* của nước ta, và chính khoa thi này cũng là **khoa thi đầu tiên** chọn nhân tài qua khoa cử thay thế cho việc tiến cử như trước đây. **Nước ta bắt đầu có khoa cử từ đây.**

Năm **1076** vua cho xây **Quốc Tử Giám** bên cạnh ngay Văn Miếu và chọn quan văn giỏi trong triều dạy cho các Hoàng thái tử, con em các quan và hàng quý tộc ở đây.

- Đến đời vua *Lý Cao Tông* (1176-1185) mở khoa thi “*Tam giáo*”, những người thi đỗ gọi là *Tam giáo xuất thân* được bổ ra làm quan.

Tóm lại nhà Lý tổ chức tổng cộng được 7 khoa thi. Việc tổ chức thi cử chưa có định kỳ, còn thưa thớt, có khi tới 31 năm mà không có khoa thi nào.

Nhìn chung vào thời nhà Lý, ảnh hưởng của Phật giáo còn nặng nề nhưng kể từ đời vua thứ ba là Lý Nhân Tông trở về sau, sự phát triển Nho học và khoa cử cũng đã làm nền tảng cho những triều đại sau.

NHÀ TRẦN (1225-1400)

Vào cuối nhà Lý loạn lạc nhiều đưa đến việc nhà Trần thay thế. Trong những năm đầu của nhà Trần còn nhiều công cuộc bình định và chấn chỉnh lại tình hình đất nước.

1- Tổ chức thi cử

a/ Những khóa thi Thái Học Sinh

Tới năm **1232** mới mở được *khoa thi đầu tiên* dưới triều Trần về Nho học để tuyển nhân tài được bổ ra làm quan, tuy nhiên cũng chỉ là con cháu nhà quan trong triều được tuyển đi thi mà thôi.

Các khóa thi của nhà Trần đều gọi là **Thái Học Sinh**, những *học vị* cho những người thi đỗ thì thay đổi luôn:

*/ Đòi vua *Trần Thánh Tông* (1258-1278)

- Hai khóa đầu năm 1232, năm 1239 những người đỗ *Thái Học Sinh* được phân làm 3 hạng: *Đệ nhất giáp*,

Đệ nhị giáp

Đệ tam giáp.

- Năm **1246** định ra *Tam khôi* cho *Đệ nhất giáp* gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

(Nguồn gốc cách gọi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa:

Việc gọi Tiến sĩ cấp đệ Đệ nhất danh là Trạng nguyên bắt đầu từ thời Đường. Còn việc gọi Đệ nhị danh là Bảng nhãn, Đệ tam danh là Thám hoa bắt đầu từ thời Nam Tống. Về sau, các thời Nguyên, Minh, Thanh vẫn tiếp tục sử dụng cách gọi đó trong khoa trường)

- Để khuyến khích các sĩ tử ở miền xa kinh thành như Thanh Hóa, Nghệ An ... đặt ra hai danh hiệu *Kinh Trạng nguyên* dành cho thí sinh thi ở kinh đô, và *Trại Trạng nguyên* dành cho những thí sinh ở xa kinh đô. Nhưng việc này chỉ kéo dài được hai khoa thi năm 1256 đòi vua Trần Thái Tông (1225-1258) và năm 1266 đòi vua Trần Thánh Tông.

*/ Đòi vua *Trần Anh Tông* (1298-1341)

- Năm 1304 quy định thi *Thái học sinh* phải qua *tứ trường* (4 kỳ) thay cho thi *tam trường* (3 kỳ) như trước, tức là thêm một kỳ để loại những thí sinh yếu kém.

Thí sinh thi đỗ được chia làm 3 hạng:

-*Đệ nhất giáp* theo *Tam khôi* (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa)

-*Đệ nhị giáp*, người đỗ đầu gọi là *Hoàng giáp*

-*Đệ tam giáp* thì đều gọi chung là *Thái học sinh*

*/ Đòi vua *Trần Duệ Tông* (1341-1369)

-Năm **1374** quy định những ai đỗ đều được vào Hoàng cung để thi **Điện** trước sân rồng, đề thi do chính vua ra đề. Sau thi Điện, các Tiến sĩ được phân làm 3 hạng như cũ:

-*Đệ nhất giáp* theo *Tam khôi* (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa)

-*Đệ nhị giáp* đứng đầu là *Hoàng giáp*

-*Đệ tam giáp* đều gọi là *Tiến sĩ*. (thay vì *Thái học sinh*)

Danh hiệu **Tiến sĩ** có từ đây (Nhưng mãi tới năm **1442**, đời Lê Thái Tông mới chuyên dùng chữ “Tiến sĩ” để thay thế hẳn chữ “Thái học sinh”)

b/ Những cải cách thi cử cuối đời Trần

Năm **1396**, đời vua *Trần Thuận Tông* (1388-1393) được Hồ Quý Ly trình tâu *đổi thể lệ* thi Thái học sinh và được vua chấp thuận.

- Trước khi thi Thái học sinh phải qua kỳ thi **HƯƠNG** do các quan trấn, lộ tổ chức, ai đỗ được gọi là *Cử nhân*. Tên **Thi Hương** và học vị **Cử nhân** bắt đầu có từ đây.

- Chỉ những người đỗ Cử nhân mới được tới kinh đô vào thi **HỘI** (tức là kỳ thi *Thái học sinh* trước đó). Tên **thi Hội** bắt đầu có từ đây.

- Những người đỗ thi Hội mới được vào thi **ĐÌNH** (hay thi Điện) *để xếp hạng Tiến sĩ*.

Như vậy khoa năm 1396 có *thi Hương, thi Hội* và *thi Đình*. Thi Hương năm trước, thi Hội và thi Đình năm sau.

- Kỳ hạn các khoa thi:

Vua Trần Thái Tông định cứ *7 năm* có một khoa thi

2- Phép thi

- Đến năm 1304, đời vua *Trần Anh Tông* định lại phép thi, chương trình *4 kỳ* như sau:

- Kỳ đệ nhất: *thi ám tả*

- Kỳ đệ nhị: *thi kinh nghĩa, thơ phú*

- Kỳ đệ tam: *thi chiếu, chế, biểu*

- Kỳ đệ tứ: *thi văn sách*

- Năm 1396, đời vua *Trần Thuận Tông* bỏ ám tả và định

- Kỳ đệ nhất: *thi kinh nghĩa*

- Kỳ đệ nhị: *thi thơ, phú*

- Kỳ đệ tam: *thi chiếu, chế, biểu*

- Kỳ đệ tứ: thi văn sách

3- Tổ chức các khóa thi khác

Ngoài thi Nho học, nhà Trần còn mở thêm những khoa thi như:

- Năm 1247, vua *Trần Thái Tông* mở khoa thi *Tam giáo* (Phật, Lão, Nho).

- Năm 1274, vua *Trần Thánh Tông* mở khoa thi *Đạo tỳ* thi Phật học. Lý Đạo Tái đỗ đầu, sau là Tô Huyền Quang, **tổ thứ ba** của phái Thiền Trúc Lâm.

- Năm 1331, vua *Trần Minh Tông* cho thi khảo hạch các tăng đồ Phật giáo (hỏi về kinh Kim Cang)

- Năm 1396, vua *Trần Thuận Tông* cho thi chọn các tăng thông hiểu kinh Phật.

4- Tu bổ Văn Miếu

Đời vua *Trần Thái Tông*, năm **1253**, tu sửa Văn Miếu và đổi Quốc Tử Giám thành **Quốc Học Viện**.

Tóm lại, nhà Trần tồn tại 175 năm, ngoài việc tôn tạo Văn Miếu, mở rộng Quốc Tử Giám thời Lý, đặt thành Quốc Học Viện, còn:

- Du nhập kinh sách Nho học thời Tống để giảng dạy tại đây.
- Kiện toàn dần chế độ thi cử Nho học và đặt *Học quan*
- Cho mở trường ở địa phương.
- Mở được 16 khoa thi Nho học.

Nhìn chung nhà Trần đã phát triển Nho học có từ đời nhà Lý lên một tầm mức mới và làm căn bản để Nho học phát triển rực rỡ ở thời Lê, Mạc sau này.

[Ở đời Lý và đời Trần triều đình lại đặt khoa thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão), xem thế đủ biết không những Nho học và Phật học thịnh hành, mà Lão học cũng không bị bài xích. Ở hai đời ấy, người ta đương chịu ảnh hưởng của Tam giáo đồng nguyên.

Phép thi bấy giờ, trải nhiều lần cải biến nên đã tinh tường. Sang triều Lê đại khái đều phỏng như thế].

(Việt Nam Văn Hóa Sử Cương, Đào Duy Anh)

NHÀ HỒ (1400-1407)

1- Hồ Quý Ly (1400)

Khởi nghiệp trong triều đình nhà Trần, Hồ Quý Ly đã từng là:

- Lính phụng ngự cho vua Trần Dụ Tông (1341-1369), nhờ văn võ song toàn và nhờ vào thế lực của hai người cô đều là phi tần của vua Trần Minh Tông (1314-1329)

- Trở thành võ quan và phò mã, rồi trở nên Đồng bình Chương sự tức Phó Tế tướng đời vua Trần Nghệ Tông (1370-1372)

- Giữ chức “Thái sư phụ chính” đời vua Trần Thuận Tông (1388-1398) vì vua lên ngôi mới 13 tuổi. Vua Thuận Tông lấy con gái Hồ Quý Ly và Hồ Quý Ly cho xây thành Tây kinh ở Thanh Hóa để toan tính cướp ngôi nhà Trần.

- Năm **1400**, Hồ Quý Ly ép vua *Trần Thiếu Đế* (1398-1400) nhường ngôi cho mình. Nhà Trần mất ngôi vua vào tay nhà Hồ từ đây.

2- Những cải cách giáo dục và thi cử

a/ Giao thời giữa nhà Trần và nhà Hồ

Hồ Quý Ly đề nghị vua Trần Thuận Tông:

- Cải cách thi cử bằng mở thi Hương, thi Hội, thi Đình từ năm 1396.

- Mở trường dạy đạo Khổng ở địa phương năm 1397.

- Dùng chữ Nôm thay cho chữ Hán trong việc giảng dạy và trong kinh điển Nho học. Ông cho dịch Kinh Thi ra chữ Nôm gọi là “*Quôn ngữ Thi nghĩa*”, tức giải thích Kinh Thi bằng chữ Nôm.

- Ông viết cuốn “*Minh đạo*” gồm 14 thiên khảo cứu một số vấn đề liên quan đến học thuyết của Nho học.

b/ Sau khi Hồ Quý Ly lên ngôi vua (1400)

Nửa năm sau khi lên ngôi vua, Hồ Quý Ly mở khoa thi *Thái học sinh* năm 1400 tại kinh đô mới ở Tây kinh, Thanh Hóa. Đây là khóa thi duy nhất của nhà Hồ lấy đỗ 20 người và được bổ ra làm quan. Vài người trong số này đã trở thành cột trụ nhà Lê như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Nguyên, Vũ Mộng Nguyên ...

3- Tổ chức thi cử dưới thời nhà Hồ

a/ Tổ chức thi cử

Đến năm 1404, *Hồ Hán Thương* định lại 3 năm một kỳ thi, nhưng vì nhà Hồ quá ngắn ngủi nên chưa thực hiện được thì đã mất ngôi vào tay quân Minh. Mãi đến năm 1463, đời vua Lê Thánh Tông mới thực hiện được lệ này.

- Cứ tháng 8 năm nay thi Hương, ai đỗ được miễn lao dịch.

- Tháng 8 năm sau nữa thi Hội, ai đỗ được tuyên bố.
- Tháng 8 năm sau nữa thi Đình, ai đỗ thì được gọi là Thái học sinh.

b/ Về phép thi

Phép thi phỏng theo *tam trường* (3 kỳ) của nhà Nguyên bên Trung quốc, nhưng lại chia thành *tứ trường* (4 kỳ) và thêm *một kỳ thi viết và thi toán, tổng cộng là 5 kỳ*. Cụ thể là

- kỳ 1: thi *viết và toán*
- kỳ 2: thi *minh kinh, nghi kinh*
- kỳ 3: thi làm *ché cáo, biểu* theo cỗ thể
- kỳ 4: làm *thơ, phú*
- kỳ 5: thi *kinh sách* về văn sử hay thời sự

Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương (1401-1407) rồi lên làm Thái Thượng Hoàng.

Nhìn chung, nhà Hồ chưa có thời gian để thay đổi được nhiều thì nhà Minh xâm lược nước ta, nhà Hồ lo chiến tranh nên việc thi cử không thể thực hiện được. Năm 1407 thì nước ta mất vào tay nhà Minh, Hoàng tộc Quý Ly và quần thần bị nhà Minh đưa sang Trung quốc.

NHÀ HẬU LÊ - THỜI LÊ SƠ (1428-1527)

1- Thời Lê Sơ là thời kỳ hưng thịnh của Nho học.

**/ Đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433)*

- Nhà Minh hoàn thành việc xâm lược nước ta bằng việc đánh bại nhà Hồ. Nhà Minh có mở khoa thi nhưng kẻ sĩ đều trốn tránh không chịu ra thi. Phép thi cử bỏ mặc cho đến khi vua Lê Lợi đánh thắng quân Minh, khôi phục giang sơn với quốc hiệu Đại Việt.

- Năm **1426**, Lê Lợi tiến quân ra Bắc, đóng quân ở dinh Bồ Đề (bên kia sông Hồng đối diện với Thăng Long), liền hạ lệnh thi văn học, đầu đề bài thi: *Bảng văn dụ thành Đông Quan*, lấy đỗ 50 người, sung bổ chức *An phủ* các lộ bên ngoài và chức *Viên ngoại lang* ở 6 bộ trong Kinh. Khoa này Đào Công Soạn, người Tiên Lữ, Hưng Yên đỗ đầu.

- Năm **1428** Lê Lợi lên ngôi vua tức vua Lê Thái Tổ. Vua chăm lo việc củng cố đất nước sau chiến tranh song vẫn lo và đào tạo nhân tài.

- *Trẫm nghĩ, muốn thịnh trị phải được người hiền tài, muốn được hiền tài phải do tiến cử. Cho nên người đứng đầu thiên hạ phải lo việc ấy trước tiên*

Lời vua Lê Thái Tổ hạ lệnh cho các đại thần văn võ, đại phu từ tam phẩm trở lên phải tiến cử người hiền tài vào năm 1429.

- Đầu năm **1429** vua Thái Tổ cũng có *Quốc Tử Giám* ở Kinh đô (Đông Kinh) và mở trường Nho học ở các lộ, phủ, châu, huyện bao gồm cả trường công, tư. Tuy ngài chưa tổ chức được thi Hội, thi Đình, nhưng đã tổ chức được những *khoa thi bất thường* để chọn nhân tài

- Năm 1429, mở khoa thi *Minh kinh* tức hiểu rõ kinh truyện.

- Năm 1431 mở khoa thi *Hoành từ* tức văn hay học rộng.

**/* Đời vua *Lê Thái Tông* (1434-1442)

Đời vua Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 (**1334**), định phép thi chọn kẻ sĩ. Nhà vua ra chiếu rằng: *Muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu. Nước ta từ khi trải qua binh lửa, anh tài ít như lá mùa thu, tuấn sĩ thưa như sao buổi sớm. Thái Tổ ta mới dựng nước, đã lập ngay trường học, nhưng lúc mới mở mang, chưa đặt khoa thi. Ta noi theo chí tiên đế, muốn cầu được người hiền tài để thỏa lòng mong đợi. Nay định điều lệ khoa thi, hẹn tới năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) thì thi Hương ở các đạo, đến năm thứ 6 (1439) thì thi Hội ở đô sảnh đường.*

Từ đó phép thi cứ *ba năm* một khoa thi, đặt làm thường lệ. Ai thi đỗ đều cho là *Tiến sĩ xuất thân* theo thứ bậc khác nhau.

- Sau khi lên ngôi được 6 tháng, vua Lê Thái Tông đã mở khoa thi *tuyển học sinh*, lấy đỗ 1000 người, chia ra làm 3 bậc: bậc nhất, bậc nhì vào học ở Quốc Tử Giám; bậc ba học ở các lộ (tỉnh).

- Bắt đầu năm **1438**, QUY ĐỊNH thi Hương ở các đạo, năm sau thi Hội ở Kinh đô. *Cứ 3 năm một lần thi Hội*. Người nào thi đỗ được gọi là *Tiến sĩ xuất thân*. Quy định như vậy nhưng chưa thực hiện được khóa thi Hương hay thi Hội nào. Trên thực tế mãi tới năm **1442**, triều đình mới mở được khoa *thi Hội đầu tiên*, và lệ *3 năm* một khoa cũng mãi tới năm 1463 dưới đời vua *Lê Thánh Tông* mới thực hiện được vì biến động lịch sử nội bộ.

- Năm 1442 có kỳ thi Hội, 450 người dự thi, 33 người đỗ vào thi Đình để phân hạng. Chia ra làm 3 hạng;

- *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ*, 3 người, (thay cho Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa của nhà Trần).

- *Đệ nhị giáp Tiến sĩ cấp đệ xuất thân*, 7 người, đỗ đầu là Hoàng giáp.

- *Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân*, 23 người.

Đây là khoa thi duy nhất dưới đời vua Lê Thái Tông.

*/ Đời vua *Lê Nhân Tông* (1443-1459)

Năm 1442, vua Lê Thái Tông đột ngột qua đời khi đi kinh lý khi trở về Thăng Long. Triều đình tôn và hoàng gia lập người con thứ ba của vua Lê Thái Tông là Lê Bãng Cơ lên ngôi tức *Lê Nhân Tông*, lúc đó vua mới có hơn một tuổi. Tuy nhiên triều đình cũng dựa vào quy định của vua *Lê Thái Tông* mà tổ chức được 2 khoa *thi Hương* và *thi Hội* vào những năm 1448 và 1453, tuyển được 56 Tiến sĩ.

- Năm 1448, vua *Lê Nhân Tông* chia Tiến sĩ làm 3 hạng:

- *Cấp đệ*,

- *Chánh bảng*

- *Phụ bảng*.

*/ Đời vua *Lê Thánh Tông* (1460-1497)

Nho học và thi cử thời nhà Lê lên tới **cực điểm** ở đời vua Lê Thánh Tông, và đưa Nho học lên hàng **độc tôn**.

- Định lệ lễ tế Văn Miếu ở địa phương như trấn, lộ một năm hai lần, một lần vào mùa xuân và mùa thu.

- Mở mang thêm **Quốc Tử Giám**, xây thêm 3 dãy *nhà Giám sinh* để làm nơi ăn học cho *tuyển giám sinh* gồm:

- *Thuợng xá sinh*, dành cho những người thi Hội trúng *tam trường*

- *Trung xá sinh*, dành cho những người thi Hội trúng *nhị trường*

- *Hạ xá sinh*, dành cho những người thi Hội trúng *nhất trường*

- Cấp sách cho các học sinh trường công ở phủ, lộ để học và tham khảo

- Năm 1466 ngài lại đặt ra lệ *xướng danh* (gọi tên những người trúng tuyển một cách long trọng) và lệ *vinh quy* (rước về nguyên quán)

- Năm **1484**, ngài chủ trương *dựng bia Tiến sĩ* từ khóa Nhâm Tuất **1442** đời vua Lê Thái Tông trở về sau. Ngay năm 1484 đã dựng 10 bia đá đề tên Tiến sĩ dựng hai bên bờ đông và tây hồ *Thiên quang* trong khuôn viên Văn Miếu-Quốc Tử Giám và lập sổ “*Đăng khoa lục*” ghi chép khoa thi và tên những người đỗ.

- Cải cách luật lệ thi cử

- Mở khoa thi đều đặn cứ *3 năm* một lần, bắt đầu kể từ năm 1463

- Quy định chữ húy

- Thi cử chia làm 2 mức:

- Thi Hương ở địa phương tại một số trấn, lộ. Người đỗ 4 kỳ gọi là *huong công*, người đỗ 3 kỳ gọi là *sinh đồ*. Hai tên **Hương công** và **Sinh đồ** bắt đầu có từ đây.

- Thi Hội ở kinh đô, người đỗ gọi chung là **Tiến sĩ** (dân gian gọi là **ông nghè**).

2- Tổ chức thi cử

a/ *Phép thi Hương*

Kể từ năm 1462

- Phải tuân theo lệ “Bảo kết thi Hương”, quan địa phương và xã trưởng phải làm giấy xác nhận *phẩm chất đức hạnh* của thí sinh, không phải là con của nhà *phường chèo hát xướng* hay *phản nghịch*. Đồng thời thí sinh phải khai quê quán *lý lịch tam đại*, và học thuật của mình tức *chuyên học kinh nào*.

- Trước khi vào thi (4 kỳ) thí sinh phải qua một kỳ *thi ám tả* tức thi viết để loại bớt thí sinh kém. Đề mục thi 4 kỳ gồm:

- Kỳ thứ nhất thi *Tứ thư*

- Kỳ thứ hai thi *chiếu, chế, biểu* dùng cổ thể hay tứ lục

- Kỳ thứ ba thi *phú* và *thơ*, thơ dùng Đường luật, phú dùng cổ thể hay văn tuyển từ 300 chữ trở lên

- Kỳ thứ tư thi một bài *văn sách*, kinh sử hay việc đương thời, bài phải từ 1000 chữ trở lên.

- Thi đỗ *Hương công*, tức trúng *tứ trường* được sung vào **Tăng Quảng Đường** tức **Quốc Tử Giám**; đỗ *Sinh đồ* tức trúng *tam trường* thì sung về học ở phủ, lộ đợi kỳ thi Hương sau. Nếu trúng *hai kỳ* về làm dân miễn phụ dịch, nếu trúng *một kỳ* thì về làm dân vẫn chịu phụ dịch như thường lệ, nếu *không trúng kỳ nào* thì phải sung quân.

b/ *Phép thi Hội*

- Năm 1483, muốn được vào thi Hội phải đỗ Hương công ở kỳ thi Hương. (Trước năm 1481, Hồng Đức thứ 12 chưa đỗ thi Hương cũng được vào thi Hội).

- Cũng 3 năm một kỳ, sau thi Hương một năm.

- Thể lệ thi cũng chia ra làm 4 kỳ.

Đề thi thay đổi mỗi năm. Thí dụ kỳ năm 1472:

-Kỳ 1: Kinh nghĩa Gồm *Tứ Thư* 8 đề, *Luận Ngữ* 4 đề, *Mạnh Tử* 4 đề, thí sinh gộp lại chọn 4 đề; *Ngũ Kinh* 3 đề, thí sinh chọn một đề; riêng kinh *Xuân Thu* gồm 2 đề, thí sinh gộp làm một mà làm bài.

- Kỳ 2: *Chế, chiếu, biểu*, mỗi loại 3 đề

- Kỳ 3: *Thơ phú*, mỗi loại 2 đề, phú dùng thể Lý Bạch

- Kỳ 4: *Văn sách* một bài

c/ Phép thi Đình

- Sau thi Hội, những người trúng cả 4 kỳ được vào thi Đình hay thi Điện. Đề bài thi về *văn sách* do vua trực tiếp ra để *phân thứ hạng cao thấp cho các Tiến sĩ*.

Trong đời vua Lê Thánh Tông, với 37 năm cầm quyền đã mở được 12 kỳ thi Hội và thi Đình, tuyển được 500 Tiến sĩ để được bổ làm quan và hưởng bổng lộc theo học vị đỗ.

Năm 1484, vua Lê Thánh Tông lại **đổi học vị** những Tiến sĩ của thời Lê Nhân Tông:

- Cấp đệ làm *Tiến sĩ cấp đệ*.

- Chánh bảng làm *Tiến sĩ xuất thân*.

- Phụ bảng làm *Đồng Tiến sĩ xuất thân*

Học vị này dùng đồng nhất trên các bia đá ở Văn Miếu-Quốc Tử Giám.

- Ngoài các kỳ thi Tiến sĩ vua Lê Thánh Tông còn mở các khoa khác:

- Khoa *Hoành từ* nhằm đánh giá trình độ các quan trong triều

- Khoa *Khảo sát* các quan đã nhận chức 3 năm

- Khoa *Khảo sát* học lực của các con quan.

Sau đời Lê Thánh Tông, các vua Lê Hiến Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông, Lê Cung Hoàng thời gian trị vì đều ngắn ngủi, trung bình từ 5 tới 7 năm, tuy vậy mỗi vị vua đều tổ chức được 2 khoa thi Hội và thi Đình, tổng cộng 10 khoa, tuyển được 399 Tiến sĩ các hạng.

Tính từ năm 1442 đến năm 1526 gồm 26 khoa, lấy 989 người đỗ tiến sĩ, mà có 63 người dự vào tam khôi, thế là thịnh đạt lắm

(Lê Quý Đôn)

Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau không thể theo kịp.

(Lời bàn của soạn giả Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí)

NHÀ MẠC (Nam Bắc triều) (1527-1592)

1- Bối cảnh lịch sử

Năm 1527, *Mạc Đăng Dung* (1527-1529) ép vua Lê nhường ngôi và lên làm vua. Đến năm 1592 triều Mạc lánh nạn lên Cao Bằng và tồn tại tới năm 1667 mới chấm dứt hoàn toàn. Triều Mạc có thể chia làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất từ 1527 tới 1592, ở Đông Kinh, *có tổ chức thi cử*
- Và giai đoạn thứ hai từ 1592 tới 1667, ở Cao Bằng *không còn thi cử*

Trong thời gian từ 1527 tới 1595, triều đình nhà Mạc ở Thăng Long được gọi là *Đông Kinh* để phân biệt với *Tây Kinh* ở Thanh Hóa thuộc nhà *Lê Trung hưng*. Giai đoạn lịch sử này tồn tại hai vương triều còn gọi là *Bắc triều* chỉ nhà Mạc cai quản từ Thanh Hóa trở ra, và *Nam triều* chỉ nhà Lê Trung hưng cai quản từ Thanh Hóa trở vào Nam.

Tuy trong *giai đoạn thứ nhất*, nhà Mạc chỉ tồn tại có *65 năm* nhưng có nhiều thành tựu trong giáo dục Nho học và thi cử tuyển chọn nhân tài:

- *Xây kinh đô thứ hai* ở nơi quê Mạc Đăng Dung ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, nay là huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, và ở đây cũng xây trường học như ở Đông Kinh.

- Ở các địa phương lập *Hội Tư văn* gồm những Nho sinh ở xã, và *Văn chỉ* hay *Văn từ* để làm nơi thờ tự các bậc tiền bối và khuyến khích các con em học tập.

- Ngoài hệ thống *trường công* ở kinh đô và các phủ, lộ còn hệ thống *trường tư* ở địa phương như *huong học* ở làng

2- Tổ chức thi cử

Đối với việc thi cử, duy trì thi Hương ở các địa phương, trước khi thi Hội và thi Đình ở kinh đô. Để được thi Hương, vẫn duy trì lệ xã, huyện phải theo "*lệ bảo kết*" để bảo đảm phẩm chất đạo đức, lý lịch tam đại của thí sinh. Quy định mỗi huyện chỉ được chọn *không quá 200* sĩ tử thi Hương.

Nhà Mạc quy định định kỳ cho những kỳ thi

- Thi Hương cứ *3 năm* một kỳ, vào những năm *Tý, Ngọ, Mão, Dậu*
- Thi Hội thì cứ *3 năm* sau kỳ thi Hương, vào những năm *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*
- Thi Hội và thi Đình cách nhau *8 tháng*, thi Hội vào *mùa xuân*, thi Đình vào *mùa thu* (tháng 8,9).

3- Phép thi cử

Nhà Mạc sau khi tiếm ngôi nhà Lê cũng theo phép nếp thi cử của nhà Lê, cứ 3 năm mở một khoa thi như cũ.

a/ Phép thi Hương

Gồm 4 kỳ, đỗ kỳ trước mới vào kỳ sau.

- Kỳ 1: *Kinh nghĩa* gồm 4 hoặc 5 đề về Tứ Thư, Ngũ Kinh.

- Kỳ 2: *Chiếu, biểu* mỗi loại một bài theo *cổ thể* thường gọi là *văn tứ lục* hay *biên ngẫu*.

- Kỳ 3: *Một bài thơ* theo Đường luật và *một bài phú* theo *cổ thể* từ 300 chữ trở lên.

- Kỳ 4: *Một bài văn sách* rút từ các kinh, sử, tử, tập hoặc về thời sự, dài từ 1000 chữ trở lên.

Thi đỗ cả 4 kỳ, tức đỗ *Hương cống* mới được vào thi Hội.

b/ Phép thi Hội, thi Đình

Cũng gồm 4 kỳ. Người đậu thi Hội mới được vào thi Đình. Thi Đình do chính đích thân nhà vua ra đề thi để *phân thứ bậc cao thấp những tân Tiến sĩ* ở kỳ thi Hội.

Khoa thi Tiến sĩ *đầu tiên* của nhà Mạc vào năm 1529 tại Văn Miếu, kỳ thi *cuối cùng* vào năm 1592 tại dinh Bồ Đề bên kia sông Hồng vì kinh thành Thăng Long bị quân của nhà Lê Trung hưng, do tướng Trịnh Tùng chỉ huy, vây vào lúc đó.

Với 22 khoa thi, nhà Mạc đã lấy đỗ 472 Tiến sĩ, trong đó có 13 Trạng nguyên.

NHÀ LÊ - THỜI LÊ TRUNG HƯNG (1533-1789)

Năm Quý Ty 1533, các trung thần nhà Lê do tướng Nguyễn Kim tập hợp đã lập vua Lê Trang Tông (1533-1548) tại Sầm Nứa, nước Lào, để đánh nhà Mạc khôi phục lại triều Lê, gọi là Lê Trung hưng. Ít lâu sau triều đình dọn về đất Xuân Trường, huyện Lôi Dương nay là huyện Thọ Xương tỉnh Thanh Hóa để đóng đô gọi là *Tây Kinh*. Đến năm 1593 triều Lê Trung Hưng chuyển về *Đông Kinh* (Thăng Long), sau khi đuổi được nhà Mạc vào năm 1592.

1- Thời gian có chiến tranh với nhà Mạc

Năm 1533 tới 1592, triều Lê Trung hưng cố gắng khôi phục lại nền giáo dục, thi cử để đào tạo và chọn nhân tài.

*/ Năm 1554, vua *Lê Trung Tông* (1548-1556) mới mở khoa thi. Buổi đầu mở một *ché khoa*. Triều đình đã mở những khoa thi chế khoa là những khoa thi đặc biệt. Phép thi cũng giống như thi Hội trước đây, người đỗ mang học vị Tiến sĩ. Nhưng các Tiến sĩ chế khoa chỉ được chia làm hai hạng: *Đệ nhất giáp chế khoa* và *Đệ nhị giáp chế khoa* chứ không có danh hiệu Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

*/ Năm 1558, vua *Lê Anh Tông* (1556-1573), mới bắt đầu mở thi Hương trở lại. Những người đỗ thi Hương mới được vào thi *ché khoa*. Mở được 2 khoa chế khoa vào những năm 1554, 1565.

*/ Năm 1590 vua *Lê Thế Tông* (1573-1599) mở thi Hội. Từ đó về sau theo lệ *3 năm* một khoa như thời Tiền Lê nhưng cách thi cử còn sơ lược. Mở được 2 khoa chế khoa vào những năm 1577, 1587.

2- Thời gian sau khi chiếm lại được Đông Kinh (Thăng Long) năm 1592.

Mặc dù đã lấy lại được *Đông kinh*, nhà Lê Trung hưng vẫn còn có chiến tranh với nhà Mạc một thời gian dài cho tới năm 1667 mới yên hẳn. Tuy nhiên triều Lê vẫn chú trọng tới giáo dục và thi cử, nhưng khoa cử thời đó *không được nghiêm* như đời Lê Sơ (Hậu Lê gồm hai thời kỳ: Lê Sơ và Lê Trung hưng).

*/ Trước năm Canh Tý 1660, các kỳ thi Hương còn cho học trò *đem sách vào trường*, nhưng đến năm 1664 đời vua *Lê Huyền Tông* (1663-1671), *Trịnh Tạc* mới quy định lại thi Hội đã cấm việc này và cho khảo lại các *sinh đồ* 3 khoa trước đó tức những khoa thi năm 1657, 1660, 1663. Và quay trở lại như trước, các kỳ thi Hương, quan địa phương phải sát hạch trước. Còn thi Hương thì đến năm 1678, đời vua *Lê Hy Tông* (1676-1705) mới *định lại điều lệ rõ ràng*. Nhưng vào cuối thời Lê Trung hưng *nạn mua quan bán chức*, gian lận trong thi cử xảy ra nhiều.

*/ Đời vua *Lê Hiến Tông* (1740-1786), vì triều đình thiếu tiền, sĩ tử phải *nộp tiền* “*thông kinh*”. Hễ ai nộp ba quan tiền thì được vào thi Hương, không phải khảo hạch thành ra những người làm ruộng, đi buôn ai cũng được nộp quyền vào thi. Rồi kẻ mang sách vào trường thi, kẻ thuê người làm bài nên kẻ thực học mười người không được một. Tình trạng mua bán, thi cử hộ xảy ra rất nhiều. Nhiều *Sinh đồ* (*tam trường*) chỉ cần mất 3 quan cho quan trường, do vậy mới có loại “*Sinh đồ 3 quan*” dốt nát.

NHÀ NGUYỄN - THỜI CÁC CHÚA “ĐÀNG TRONG”

Năm Canh Tý 1600, Nguyễn Hoàng đem quân từ Đông Kinh đi dẹp loạn ở Nam Định đã cùng các tướng tâm phúc ra biển dong thuyền buồm thẳng về Thuận Hóa –Quảng Nam, khởi đầu cho công cuộc xây dựng giang sơn cho nhà Nguyễn Đàng Trong đối nghịch với nhà Lê-Trịnh Đàng Ngoài.

Công việc chính của 9 đời chúa Nguyễn là đã mở mang đất nước từ đèo Cù Mông thuộc Phú Yên tới tỉnh Hà Tiên ngày nay. Việc giáo dục nằm trong hệ thống trường tư chứ không có hệ thống trường công.

Trung ương chỉ có các “Ty” như *Xá sai ty* tức tư pháp, *Tướng thân lại ty* tức cơ quan tài chánh và thuế, *Lệnh sử ty* phụ trách nghi lễ tế tự.

Nhìn chung việc thi cử ở Đàng Trong không được chú trọng. Tuy nhiên các chúa Nguyễn cũng đã mở một số kỳ thi để *chọn người biết chữ* để giúp việc hành chính tại Vương phủ ở trung ương và địa phương trên những phần đất mới mở mang.

*/ Bắt đầu có thi cử từ đời chúa “Phật” Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634), mở các khoa thi “*Xuân thiên quận khi*” thi trong một ngày, người đỗ được gọi là **Nhiêu học** và được miễn sai dịch 5 năm để học tiếp. Ngoài ra còn mở các khoa thi *Hoa văn* để tuyển người biết viết chữ Hán để bổ vào các Ty.

*/ Đời chúa “Thượng” Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) định ra “Thu vi Hội thí” gồm hai khoa *Chính đồ* và *Hoa văn*, cứ 9 năm mở một kỳ tại phủ chúa ở Phú Xuân. Người đỗ khoa *Chính đồ* được chia làm 3 hạng Giáp, Ất, Bính: *Giáp khoa chính đồ*, *Ất khoa chính đồ* và *Bính khoa chính đồ*. Người đỗ *Hoa văn* cũng chia làm hai hạng.

*/ Đời chúa “Hiền” Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) đặt thêm khoa *Thám phỏng* hỏi về việc binh, việc dân, việc vua Lê-chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Chúa Hiền bãi bỏ khoa thi *Nhiêu học* và khoa thi *Hoa văn* trong “Hội thí” mùa thu năm 1684.

*/ Đời chúa “Nghĩa” Nguyễn Phúc Thái (1687-1691), năm 1689 chúa cho mở lại khoa thi *Hoa văn*.

*/ Đời chúa “Quốc” Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), năm 1695 mở khoa thi *Văn chức* và *Tam ty* ở phủ chúa tuyển dụng quan chức cho Tam ty.

*/ Đời chúa “Võ” Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) định lại phép thi *Thu vi Hội thí* gồm 4 kỳ, kỳ 1 trúng cách gọi là *Nhiêu học tuyển trường*; kỳ 2 và 3 trúng cách gọi là *Nhiêu học thí*, kỳ 4 trúng cách gọi là *Hương cống* được bổ làm tri phủ, tri huyện, hoặc Huân đạo.

NHÀ TÂY SƠN (1788-1802)

Sau khi Nguyễn Huệ giết được chúa Nguyễn Phúc Thuần, đưa Nguyễn Nhạc lên làm vua lập nên nhà Nguyễn Tây Sơn ở Đàng Trong. Sau đó diệt quân Thanh, chiếm Bắc Hà, Nguyễn Huệ lên ngôi vua hiệu là *Quang Trung* (1788-1792).

Nhà Tây sơn kéo dài được 24 năm. Tuy thời gian ngắn ngủi nhưng sau khi thắng quân Thanh vua Quang Trung đã chú ý đến việc giáo dục và đã ban chiếu xây dựng việc học “... *Việc đời lúc trị lúc loạn là lẽ tuần hoàn, song sau khi loạn càng phải hưng khởi chấn chỉnh, lập giáo hóa, đặt khoa cử. Đó là quy mô lớn chuyển loạn thành trị vậy*”.

Vua Quang Trung đã:

- Xử dụng những người đỗ *Hương cống* cũ mà chưa được bổ dụng.
- Các *Nho sinh* và *Sinh đồ* đều đợi đến kỳ vào thi. Loại “*Sinh đồ ba quan*” thời Lê Trung hưng đều trả về thương dân.
- Chủ trương dùng chữ Nôm thay cho chữ Hán và được dùng trong văn bản hành chính và trong học hành thi cử.
- Lập *Viện Sùng chính* do La San phu tử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng dịch các sách chữ Hán sang chữ Nôm.
- Mở khoa thi “*Tuần sĩ*” cho người Nghệ An.

Những dự định thay đổi của vua Quang Trung chưa kịp thực hiện được thì vua Quang Trung qua đời sau đó mấy năm ở tuổi 40. Con ngài là Nguyễn Quang Toản lên thay nhưng vì vua còn nhỏ tuổi (10 tuổi), triều đình Tây Sơn có nhiều tranh chấp nội bộ nên cuối cùng mất vào tay Nguyễn Ánh để lập nên nhà Nguyễn vào năm 1802.

NHÀ NGUYỄN - THỜI THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1802-1945)

Nhà Nguyễn khởi đầu từ vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh năm 1802, kéo dài được 13 đời vua tính đến năm vua Bảo Đại thoái vị vào năm 1945. Tính ra nhà Nguyễn kéo dài được 143 năm.

Nền giáo dục và thi cử thời Nguyễn có thể chia ra làm hai thời kỳ:

- Thời kỳ còn độc lập, chưa bị người Pháp đô hộ
- Thời kỳ Pháp đô hộ

1- Thời kỳ độc lập chưa bị người Pháp đô hộ

- Thời kỳ đầu của giai đoạn này, thi cử và học hành gần như rập theo khuôn phép nhà Lê.

- Ngay từ đời vua Gia Long, ở địa phương đã đặt quan chức về giáo dục

- *Đốc học* ở cấp trấn nay là tỉnh.

- *Huấn thụ* hay Giáo thụ ở cấp phủ, dưới tỉnh.

- *Huấn đạo* ở cấp huyện.

- *Giáo chức* và *trợ giáo* trực tiếp giảng dạy ở cấp tỉnh.

- Vào đời vua *Minh Mạng* (1820-1840). Lập nhà **Quốc học** sau gọi là **Quốc tử giám**.

- Lập *trường công lập* tại các trấn, phủ, huyện. Còn từ cấp tổng, xã trở xuống do dân tự lo liệu lấy.

- Rất chú trọng về việc *in sách giáo khoa* như Tứ Thư, Ngũ Kinh, Sử và những sách giúp thêm cho việc học hành thi cử được cấp phát cho các trường.

- Vẫn giữ lệ *xướng danh* và *vinh quy, khắc bia Tiến sĩ* theo như trước. Bia Tiến sĩ nhà Nguyễn được đặt tại **Văn Miếu** ở kinh thành Huế.

a/ Tổ chức thi cử

Thi cử vẫn theo nhà Hậu Lê, có hai kỳ thường lệ là thi Hương, thi Hội và thỉnh thoảng lại mở các khoa thi bất thường nữa.

***/ Thi Hương.**

- Vua *Gia Long* cho mở khoa **thi Hương đầu tiên** vào năm **1807**. Định cứ **6 năm** một kỳ. Chương trình thi theo đúng thời Hậu Lê

- Năm 1825 vua *Minh Mạng* lại định **3 năm** một kỳ vào các năm *Tý, Mão, Ngọ, Dậu*. Thi Hương tại 7 trường gồm Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Bình Định, Gia Định.

- Người thi trúng cả 4 kỳ thi được gọi là **Cử nhân**, thay cho tên *Hương cống* dưới triều Lê. Người trúng 3 kỳ được gọi là **Tú tài**, thay cho tên *Sinh đồ* dưới triều Lê. Người đỗ Tú tài *hai lần* gọi là *Tú kép*, đỗ Tú tài *ba lần* gọi là *Tú mền*. Người trúng 2 kỳ gọi là *đỗ Nhị trường*, trúng 1 kỳ gọi là *đỗ Nhất trường*. Năm 1832 vua *Minh Mạng* bớt một kỳ còn thi 3 kỳ.

- Đến năm 1850, vua *Tự Đức* (1847-1888) quy định lại thành 4 kỳ cho cả thi Hương và thi Hội, trúng kỳ trước mới được vào thi kỳ kế tiếp, khác với trước đó thi một mạch hết 3 trường rồi mới chấm bài. Năm 1885 vua *Tự Đức* lại hạ xuống 3 kỳ

- Đến năm 1884, vua *Kiến Phúc* (1883-1884), trừ 3 kỳ trước lại thêm một kỳ **phúc hạch** (xét lại).

- Đến đời vua *Đông Khánh* (1886-1888) sáp nhập hai trường thi Hà Nội và Nam Định thành trường thi tại Hà Nam.

**/ Thi Hội*

- Trong đời *Gia Long* chưa có thi Hội.

- Thi Hội được mở *lần đầu tiên* vào năm **1832** đời vua *Minh Mạng*. Định kỳ 3 năm một lần vào những năm *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi* tại kinh thành Huế. Phép thi Hội phải qua 4 kỳ, người đỗ cả 4 kỳ được vào thi *Đình* hay còn gọi là thi *Điện* để phân hạng. Các Tiến sĩ cũng *chia ba giáp* như đời nhà Hậu Lê.

- Những người có số điểm cao nhưng chưa đủ để vào thi Đình được gọi là *Phó bảng*, không phải là Tiến sĩ. Người đỗ cao nhất của thi Đình là Bảng nhãn và kẻ đó là *Thám hoa*. Nhà Nguyễn không lấy *Trạng nguyên* (1).

- Năm 1829, *Minh Mạng* thứ 10, dưới *Tiến sĩ* lại lấy thêm *Phó bảng*. Các người đỗ phó bảng được viết tên riêng trên *bảng phụ*, khác với bảng chính ghi tên các tiến sĩ. Danh hiệu **Phó bảng** bắt đầu có từ đây.

- Kỳ thi Hội hay kỳ thi Nho học **cuối cùng** vào năm **1919**, đời vua *Khải Định* (1916-1925).

**/ Khoa thi bất thường*

Ngoài những khoa thi thường lệ, triều Nguyễn mở thêm những khóa thi khác, người đỗ cũng là Tiến sĩ:

- Các khoa *ân khoa* (khoa thi gia ân) cả Hương lẫn Hội, khi trong nước có sự vui mừng như lễ đăng quang (vua lên ngôi), lễ vạn thọ . . .

- Các khoa đặc biệt như *hoành từ, nhĩ sĩ* vào đời vua Tự Đức.

b/ Thể thức và phép thi

Thể thức

**/ Thi Hương* chia làm 4 kỳ hay 4 trường, có khi chỉ có 3 kỳ. Thể thức được chia làm hai cách:

- Thí sinh thi cả 4 kỳ rồi quan trường mới chấm theo văn bài để lấy đỗ hay đánh hỏng, lệ ấy gọi là *quán quyển*.

- Thí sinh trúng kỳ trước sau mới được vào thi kỳ sau kế tiếp.

*/ *Thi Hội* cũng được chia làm 4 kỳ hay 4 trường. Trúng cả bốn trường thì được vào thi Đình. Thi Đình không phải là một khoa thi riêng biệt mà chỉ là giai đoạn cuối cùng của thi Hội.

*/ *Thi Đình* (đình là sân) vì thi ở sân cung đình nhà vua chứ không phải làm lều. Thi Đình để phân hạng, người nào có đủ “*số phân*” (2) được lấy đỗ *Tiến sĩ*, ít “*số phân*” thì đỗ *Phó bảng*.

Phép thi (cho cả thi Hương lẫn thi Hội)

- Năm 1832, vua *Minh Mạng* sửa lại phép thi, rút lại còn 3 kỳ cho cả thi Hương lẫn thi Hội.

- Kỳ đệ nhất: thi *kinh nghĩa*

- Kỳ đệ nhị: thi *thơ, phú*

- Kỳ đệ tam: thi *văn sách*

- Năm 1850, vua *Tự Đức* lại lập lại 4 kỳ cho cả thi Hương và thi Hội

- Kỳ đệ nhất: thi *kinh nghĩa*

- Kỳ đệ nhị: *văn sách*

- Kỳ đệ tam: thi *chiếu, biểu, luận*

- Kỳ đệ tứ: thi *thơ, phú*

Còn thi Đình thi một bài *đối sách*.

- Năm 1858, vua *Tự Đức* lại rút xuống 3 kỳ, bỏ kỳ thi *thơ, phú*

- Kỳ đệ nhất: thi *kinh nghĩa*

- Kỳ đệ nhị: thi *chiếu, biểu, luận*

- Kỳ đệ tam: thi *văn sách*

- Năm 1876, vua *Tự Đức*, kỳ đệ nhị bỏ thi *chiếu, biểu, luận* mà thay vào đó thi *thơ, phú*.

- Năm 1884, vua *Kiến Phúc*, ngoài 3 kỳ trước lại thêm kỳ ***phúc hạch*** thi lược lại một bài *kinh nghĩa*, một bài *phú* và một bài *văn sách* để kiểm tra lại. Tới năm 1906 thì kỳ phúc hạch chỉ thi một bài *văn sách*.

2- Thời kỳ Pháp đô hộ

Năm 1906, chương trình thi Hương và thi Hội đổi lại. Ngoài sự thay đổi về phần thi chữ Nho của thi cử cũ, các khoa thi còn có phần thi chữ ***quốc ngữ*** gồm một bài *luận văn*, những *câu hỏi về địa dư, cách trí và toán pháp*, lại thêm bài *dịch, bài luận tiếng Pháp*.

Trong suốt gần 100 năm (1822-1919) nhà Nguyễn đã mở được 40 khoa thi Tiến sĩ Nho học, lấy đỗ 293 người trong đó có 11 người đỗ Tam khôi, được khắc tên trên 32 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Huế.

Tóm lại khoa cử ở nước ta, kể từ đầu đời Lý tới nhà Trần đã có định lệ, tới nhà Lê đã có lệ vinh danh hậu đãi người có khoa mục. Chương trình thi cử cũng từ nhà Lý tới nhà Nguyễn đều “đại đồng tiêu dị”, *chỉ chú trọng vào văn chương mà không trọng về khoa học thực dụng*. Riêng chỉ có nhà Hồ là có *thi toán*, có ý lưu tâm tới thực học, nhưng triều đại này lại quá ngắn ngủi chưa thực hiện được gì.

GHI CHÚ

(1) Về triều Nguyễn, vua Gia Long đặt ra cái luật “tứ bất” (Không đặt quan Tể tướng, không lấy Trạng nguyên, không lập tước Vương, Không phong Hoàng hậu) nên trong thi cử, nhà Nguyễn không lấy *trạng nguyên*.

(2) Từ dưới triều Lê, trong thi Đình người ta chấm điểm bằng “phân”.

Muốn phân biệt hơn kém của 3 giáp, người ta phải theo định lệ “gấp đôi”

Thí dụ:

Đông tiến sĩ một phân, Nhị giáp tiến sĩ hai phân, Nhị giáp tiến sĩ đệ nhất danh (Hoàng giáp) 4 phân, Thám hoa 8 phân, Bảng nhãn 16 phân, Trạng nguyên phải 32 phân. Tóm lại,

- Đệ nhất giáp (Tam khôi):

- Trạng nguyên 32 phân (Thời Nguyễn là Đình nguyên)

- Bảng nhãn 16 phân

- Thám hoa 8 phân

- Đệ nhị giáp:

- Hoàng giáp 4 phân

- Nhị giáp Đông Tiến sĩ 2 phân

- Đệ tam giáp:

- Đông Tiến sĩ xuất thân 1 phân

- Phó bảng:

- Những người được nửa (1/2) phân được gọi là Phó bảng hay Ất bảng.

Bài khá có chữ phê “*Văn lý đặc phân*”

Bài kém có chữ phê “*Văn lý bất cập phân*”. Những người bài có lời phê này thì bị loại.



SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG BỐN

PHẦN 2

NỀN GIÁO DỤC - THI CỬ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN GIỮ HÙNG

(Sưu tầm, chọn lọc, tổng hợp và trình bày)

BUỔI GIAO THỜI

Sách Khải Định chính yếu chép rằng *tháng giêng năm 1919*, sau khi Bộ Học đệ trình lên nhà vua về thể thức kỳ thi Hội, vua Khải Định liền phê: *“Lần này là khoa thi hội cuối cùng của triều đình, nên trẫm muốn gia ân cho sinh viên sĩ tử khoa mục trong cả nước, hễ ai thông thạo hai thứ chữ Nho và chữ Pháp thì trình diện Bộ Học để xin vào ứng thí”*.

Kỳ thi này, chủ yếu chỉ là thí sinh ở Trung kỳ ứng thí, vì các khóa thi Hương tại Nam kỳ và Bắc kỳ đã bị bãi bỏ lần lượt vào những năm 1864 và 1915. Đồng thời lại có thông báo của nhà cầm quyền Pháp: *phủ Thống sứ Bắc kỳ có nói trước với Bộ Học trong kinh biết rằng người nào đỗ Tiến sĩ hay Phó bảng, tuy vẫn còn giữ cái danh dự cũ mà không đủ quyền được vào quan trường như trước nữa*.

Ngày 16-5-1919 (nhằm 17-4 âm lịch), kỳ thi Đình cuối cùng diễn ra trong cung vua.

Lệ định cho khoa thi Hội từ 1915 đến 1919 cũng đã có nhiều thay đổi như:

Ngoài các bài thi về văn sách, kinh nghĩa, truyện . . . như cũ, còn thêm *một bài về sử phương Tây* (thay cho sử Trung Quốc), *hai bài toán*, *một bài luận bằng chữ quốc ngữ bắt buộc*, *dịch một bài quốc ngữ sang tiếng Pháp* và *dịch một bài Pháp ngữ sang Hán ngữ*, cùng với *một bài luận bằng Pháp ngữ bắt buộc*.

Lễ truyền lô cuối cùng được diễn ra tại điện *Cần Chánh*. Vua Khải Định chủ tọa nhưng bên cạnh đã có thêm sự hiện diện của viên khâm sứ Trung kỳ (đại diện cho Chính phủ Pháp ở Trung kỳ) và các quan chức cao cấp khác của Pháp.

Bởi vì nền giáo dục và thi cử của phương Tây với những tiến bộ về khoa học, kỹ thuật như một luồng gió mới đầy sức sống đã theo chân người Pháp thổi vào Việt Nam không thể không mở cửa đón nhận.

Để đẩy nhanh tiến trình thay đổi giáo dục theo Tây học (tân học), Toàn quyền Đông Dương *Anbert Sarraut* đã gây áp lực với Bộ Học yêu cầu các tỉnh Trung kỳ bãi bỏ hết các viên “quan Giáo huấn” trong các trường để thay thế bằng những “Giáo học” phù hợp với tình thế mới.

Bên cạnh đó, vua Khải Định cũng đã nhìn thấy sự thay đổi nền giáo dục là điều cần thiết cho đất nước nên đã ra thánh dụ ủng hộ cuộc cải cách này một cách tự nguyện: “*Trẫm nghĩ rằng quy chế cựu học đã không còn đáp ứng được điều mong muốn, trong khi con đường tương lai của tân học đang thênh thang mở rộng trước mặt*”

Chế độ khoa cử theo Nho học cũ có bốn nước theo nhưng Trung Quốc đã bỏ từ năm 1900, Triều Tiên bỏ từ năm 1894, Nhật Bản thì đã duy tân từ năm 1868, và Việt Nam phải đến năm 1919.

Sự thay đổi này đã làm giao động không nhỏ trong giới Nho gia và xã hội lúc đó.

THỜI PHÁP THUỘC (TRONG NHỮNG THẬP KỶ ĐẦU)

1- Chữ quốc ngữ

Chữ Hán và chữ Nôm là hệ thống chữ viết theo lối “hình tượng” xuất xứ từ Trung Quốc đã được thay thế bởi chữ *quốc ngữ* viết theo dạng La-tinh do nhu cầu truyền đạo mà các giáo sĩ Thiên Chúa thời ấy đã sáng tạo ra. *Francisco de Pina* và *Alexandre de Rhodes* được coi là “cha đẻ” ra chữ quốc ngữ. Lẽ tất nhiên từ khi hình thành cho đến lúc hoàn thiện chữ viết như ngày nay là cả một quá trình lâu dài, là công trình của cả tập thể, và không thể không ghi nhận sự đóng góp công sức của nhiều người Việt Nam về sau.

Tờ *Gia Định báo*, tờ *Công báo* bằng quốc ngữ đầu tiên được nhà cầm quyền Pháp ở Sài Gòn cho ra đời kể từ năm 1865 nhằm truyền bá chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

2- Xóa bỏ hệ thống giáo dục và thi cử cũ

Sau khi ký hòa ước năm Giáp Tuất (1874), triều đình nhà Nguyễn công nhận Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp, rồi hòa ước Quý Mùi (1883) và Patenôtre năm Giáp Thân (1884) biến Bắc Kỳ và Trung Kỳ thành đất bảo hộ, người Pháp liền bắt tay vào việc khai tử nền giáo dục và thi cử Nho học để thay thế bằng một hệ thống giáo dục mới phù hợp với guồng máy cai trị của họ.

- Năm 1864: Kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam Kỳ.

- Năm 1878: Chữ Hán trong giấy tờ công văn các cơ quan hành chính được thay thế bằng chữ Pháp hay chữ quốc ngữ.

- Năm 1915: Kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ

- Năm 1919 (Kỳ Mùi) là kỳ thi Hội cuối cùng ở Trung Kỳ

3- Thiết lập hệ thống giáo dục và thi cử mới

Những cơ sở đào tạo đầu tiên được thiết lập để đáp ứng nhu cầu nhân sự cấp bách cho chính quyền Pháp ở buổi sơ khai.

- *Trường Thông Ngôn* được thiết lập ở Sài Gòn năm 1864 và Hà Nội năm 1905 để đào tạo thông ngôn người Việt và cho cả người Pháp muốn học tiếng Việt, rồi các *Trường Hậu Bô* ở Hà Nội 1903 và ở Huế năm 1911.

Sau đó, dần dần, người Pháp bắt đầu xây dựng tại Việt Nam một nền giáo dục, với một hệ thống lấy khuôn mẫu từ “chính quốc” (Pháp) nhưng được điều chỉnh và thêm bớt cho phù hợp với thực tế ở Việt Nam cũng như Đông Dương. Hệ thống giáo dục ấy được gọi là “Giáo Dục Pháp Cho Người Bản Xứ”, tức là giáo dục *Pháp-Việt*, gồm 2 phân:

- Giáo dục phổ thông

- Giáo dục cao đẳng chuyên nghiệp, đại học.

a/ Về giáo dục phổ thông có 3 bậc học

- *Bậc Tiểu học* với học trình 6 năm (gồm lớp Đồng ấu, lớp Dự bị, lớp Sơ đẳng, lớp Nhì năm thứ nhất, lớp Nhì năm thứ hai và lớp Nhất), trong đó học xong lớp Sơ đẳng học sinh thi lấy bằng *Sơ học Yếu lược*, và học hết lớp Nhất, học sinh thi bằng *Tiểu học Yếu lược*.

- *Bậc Cao đẳng Tiểu học* tương đương trường Cấp 2 hiện nay, với học trình 4 năm. Học xong thì lấy bằng *Cao đẳng Tiểu học* (còn gọi là bằng *Thành chung*).

- *Bậc Trung học* với học trình 3 năm. Học xong 2 năm đầu thi lấy bằng *Tú tài phần thứ nhất* và học tiếp năm cuối với học trình được phân 3 *ban* (Toán, Khoa) học, Triết thi lấy bằng *Tú tài toàn phần*.

b/ Về giáo dục Cao đẳng và Đại học

- *Trường Cao đẳng* là loại trường chuyên nghiệp, đào tạo ra các chuyên viên có nghề chuyên môn như bác sĩ, kỹ sư, giáo sư ..., ngoài hội đủ điều kiện về văn bằng, còn phải *qua một kỳ thi tuyển* (concours) khó khăn. Nhưng nếu trúng tuyển sẽ được cấp *học bổng* ăn học suốt học trình. Đòi lại, sau khi thi tốt nghiệp, ra trường phải làm việc cho chính quyền ở lĩnh vực được đào tạo trong một thời gian đòi hỏi, nếu không, phải bồi hoàn tiền học bổng đã cấp.

- *Trường Đại học* là loại trường chỉ trang bị cho sinh viên một căn bản tri thức trong một lĩnh vực nào đó nhưng không mang tính chất nghề nghiệp chuyên môn như ở trường Cao đẳng. Nhập học chỉ cần đủ điều kiện về văn bằng là được

ghi danh *không qua thi tuyển*, không hạn định tuổi tác và số lượng (chỉ tiêu nhận vào). Sinh viên phải tự túc về học phí và khi tốt nghiệp, cá nhân phải tự tìm kiếm việc làm.

4- Về nội dung chương trình học và đề thi

Tuy mục tiêu giáo dục và đào tạo ở thời kỳ này là để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp, nhưng nền giáo dục mới đã bắt đầu mở rộng cánh cửa hiểu biết cho người học như:

-Các ngành chuyên môn về *khoa học tự nhiên*: vạn vật học, y học, dược học, thú y, nông lâm học, công chánh, ...

-Các ngành chuyên về *khoa học xã hội*: thương mại, luật pháp, sư phạm, triết học.

Tóm lại:

Qua bậc phổ thông, người học được trang bị một số kiến thức cơ bản chung chung cho mọi lĩnh vực của đời sống.

Qua bậc Cao đẳng, Đại học, người học bắt đầu được trang bị những kiến thức chuyên môn về lĩnh vực nào đó theo sự chọn lựa của mình.

Điểm nổi bật là hệ thống thi cử ở cả 3 bậc học đều mang tính chất chọn lọc quá cao đã dẫn tới nền giáo dục thiếu phổ thông đại chúng.

Bên lề bài viết,

Mời đọc vài bài thơ:

Lễ Xướng Danh Khoa Đinh Dậu (1897)

*Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ấm oẹ quan trường miệng thét loa.
Cờ kéo rọp trời, quan sứ đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra.
Nhân tài đất Bắc nào ai đó?
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà!*
(Tú Xương)

Giễu Người Thi Đồ

*Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này có sướng không!
Trên ghé bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân, ông cử ngông đầu rồng.*
(Tú Xương)

Than Đạo Học

*Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người đi học, chín người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khoá tư lương nháp nhôm ngồi.
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn trường liêu lĩnh đám ăn xôi.
Tôi đâu dám mĩa làng tôi nhỉ,
Trình có ông tiên, thứ chỉ tôi.*
(Tú Xương)

Không Học Văn Tây

Mợ bảo văn Tây () chẳng khó gì!
Cho tiền đi học để chờ thì.
Thôi thôi lạy mợ “xanh cẳng” (**)
Mả tổ tôi không táng bút chì!*
(Tú Xương)

(*) Văn Tây: chữ quốc ngữ.

(**) Xanh cẳng (cinquante): 50.

Hỏi Đùa Minh

*Ông có đi thi ký lục không?
Nghe ông quốc ngữ học chưa thông.
Ví dụ nhà nước cho ông đỗ,
Mỗi tháng lương ông được mấy đồng?*
(Tú Xương)

Chữ Nho

*Nào có nghĩa gì cái chữ Nho,
Ông nghề ông công cũng nằm co.
Chi bằng đi học làm thầy phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.*
(Tú Xương)

Gây quan

*Mỗi năm nhà nước mở khoa thi
Để kén trong Trung Bắc lưỡng kỳ
Lấy mặt sỏi sành ra giúp việc
Bỏ làm tập sự ngạch quan chi
Mỗi năm các cậu lớp tân khoa
Sung sướng bằng xưa đồ thám hoa
Tuy chẳng vinh quy, cò võng lọng
Cũng là lừng lẫy khắp gần xa
Quảng cáo công không, các nhật trình
Đăng tên, đăng tuổi, lại đăng hình,
Làm như các cậu “quan non” ấy
Là những kỳ đồng mới tái sinh
Trong làng trưởng giả những cô nào
Sẵn mở nhưng chưa có kẻ đào
Mập máy hồng lên bà lớn tất
Mơ màng của dân lại tay trao
Cụ thượng Quỳnh ta cũng sướng ran
Xoa tay hỉ hả cái gan vàng
Mừng cho nước Việt còn cơ khá
Vì chẳng bao giờ tiệt giống quan.*
(Tú Mỡ)

Sách dùng trong bài viết:

- 1- Tìm Hiểu Về Giáo Dục Và khoa Cử Thời Xưa *Trịnh Hoàn* (NXB Hồng Đức)
- 2- Bắc Kỳ Tập Lục *a+b* (người Pháp) *Phạm Văn Tuân* dịch (NXB Hội Nhà Văn)
- 3- Việt Nam Văn Học Sử Yếu *Dương Quảng Hàm* (NXB Bộ Giáo Dục)

- | | | |
|--|------------------------|-------------------|
| 4- Văn Học Việt Nam | <i>Dương Quảng Hàm</i> | (NXB Bộ Giáo Dục) |
| 5- Việt Thi | <i>Trần Trọng Kim</i> | (NXB Xuân Thu) |
| 6- Phép Làm Thơ | <i>Diên Hương</i> | (NXB Khai Trí) |
| 7- Thơ Đường (Cuốn 1 & 2) | <i>Trần Trọng san</i> | (NXB Bắc Đẩu) |
| 8- Thơ Đường | <i>Tản Đà</i> | (NXB Trẻ) |
| 9- Tú Xương Con Người Và Tác Phẩm | <i>Ngô Văn Phú</i> | (NXB Hội Nhà Văn) |
| 10- Nguyễn Công Trứ Sự Nghiệp và Thi Văn | <i>Nguyễn Xuyên</i> | (NXB Thời văn) |
| 11- Lều Chõng (Tiểu thuyết) | <i>Ngô Tất Tố</i> | (NXB Đại Nam) |
| 12- Bút Nghiên (Tiểu thuyết) | <i>Chu Thiên</i> | (NXB Đại Nam) |
| 13- Vài bài viết trên NET | | |
| - Hồ Miên Nam | <i>Huỳnh Ái Tông</i> | |
| 14- Hình minh họa: trên NET | | |

Mời nghe bài ca trù:



[Tràng An Hoài Cổ](#)

Lời ca: *Nguyễn Công Trứ* - Ca Nương: *Quách thị Hồ*
(Giữ CTRL & bấm vào tên bài hát)